

幼稚園・保育園ガイドブック

～ベトナム語版～



愛知教育大学

はじめに

近年、日本に滞在する外国人労働者の多くは、数年で帰国する出稼ぎから定住化の傾向にあると言われています。このような状況にともない、彼らの子どもたちは日本で生まれ、あるいは幼少期に来日し、日本の幼稚園や保育園に通うケースが増えてきました。この子どもたちの保護者は、日本の保育園や幼稚園についてどれほど情報を持っているのでしょうか。母国で幼少期を過ごした保護者たちは、日本の保育園や幼稚園について知らないことも多いでしょう。また、保護者の母国と日本では、幼児期についての考え方には違いがあったり、保育園や幼稚園自体が母国のものとは違つていたりすることもあるでしょう。

こうした現状をふまえ、「幼稚園・保育園ガイドブック」の作成を試みました。このガイドブックの目的は、日本で成長していく外国にルーツを持つ子どもたちの保護者に、日本の幼稚園・保育園をよく知ってもらい、園の活動や行事に積極的に参加してもらうことです。また、ガイドブックの作成にあたっては、保護者の方に少しでもよく理解していただくために、「日本ではこうなんだ」という、ただ単に知識を提供するだけではなく、「～の目的のためにこうしている」という視点を大切にしました。保育者の先生方が日頃の保育の中で使用していただくことで、保護者とのコミュニケーションに役立てていただき、外国にルーツを持つ子どもたちへの支援につながることを願っています。

平成 25 年 3 月

川口直巳

ガイドブックの使い方について

(1) 外国語版が必要な保護者に渡すとき

必要に応じて必要なページをコピーして保護者に渡すようにしてください。まとめて渡してもなかなか読んでもらえません。また渡すときにはできるだけコミュニケーションをとるようにしましょう。本当に書かれている内容を理解してもらっているかどうかを確認することも必要です。

(2) 内容について

このガイドブックは一般的な内容で書かれています。各幼稚園・保育園によってガイドブックに書かれている内容と異なる場合があります。保護者に渡す前に必ず目を通してください。必要に応じて絵や写真を差し替える、不要な部分を消すなどしてそれぞれの幼稚園・保育園に合わせた内容に修正してから、保護者に渡すようにしてください。

日本語版と外国語版が見開きになっています。以下は修正の例です。（[遠足]のページより）

The image shows two versions of a page from a guidebook. The top part is the Japanese version, and the bottom part is the Portuguese version. Both versions have a large black arrow pointing downwards from the Japanese version to the Portuguese version.

【日本語版】

7. 雨のとき

雨のときは遠足がなくなることがあります。遠足がなくなったときは、いつもどおり幼稚園・保育園に行きます。でも弁当は必要です。遠足がなくなったときに、幼稚園・保育園もお休みになることもあります。

雨がふったときのことを事前に先生に確認しておきましょう。

うちの保育園では、雨がふったら園内で遠足ごっこをするから、弁当の他にリュックサックと水筒と敷物も必要。

【ポルトガル語版】

7. Em caso de chuva

Em caso de chuva, o Ensoku pode ser cancelado. Caso não haja mais Ensoku, vá como sempre ao Yochien/Hoikuen. Entretanto, a marmita é necessária. [Redacted]
Ensoku for cancelado, h<á> casos em que o Yochien /Hoikuen n<ão> irá funcionar.
Verifique com anteced<ê>ncia com o professor o que acontecerá em caso de chuva.

不要な部分は消す。
リュックサックと水筒と敷物のポルトガル語は「4. 何を持っていくの？」から抜粋。

(3) ✎ (えんぴつマーク)について

ガイドブックの中に✎ (えんぴつマーク) が出てきます。そこにはそれぞれの幼稚園・保育園に合わせた内容を記入して、完成させてください。

(4) 外国語版にある【 】内の補足説明について

外国語版にところどころ【 】内に補足説明が加えられている部分があります。日本独自のものであったり、文化の違いにより、日本語をそのまま訳すだけでは伝わらないときにその言語で説明を加えてあります。【 】内の内容は日本語版には書かれていませんのでご注意ください。

(5) その他

このガイドブックに書かれている内容が全てではありません。また保護者がガイドブックに書かれた内容をそのまま受け取る、もしくはこちらの意図とは異なる受け取り方をしてしまい、本来伝えたい内容が伝わらず、そこからトラブルが生じる可能性もあります。このガイドブックを使用することで伝える手間、質問する手間を省くのではなく、ガイドブックと一緒に見ながら、コミュニケーションをとる機会を増やしてください。

目次 Mục lục

1. 日本の幼稚園・保育園について	Giới thiệu về Trường mẫu giáo / Nhà trẻ của Nhật
(1) 日本の幼稚園・保育園ってどんなところ?	
幼稚園・保育園ってどんなところ? Trường mẫu giáo (Youchien) / Nhà trẻ (Hoikuen) là nơi như thế nào?	1
服装 Trang phục	7
必要なもの Những đồ dùng cần thiết	11
送り・迎え Đưa và đón trẻ	23
連絡 Liên lạc	27
緊急連絡 Liên lạc khẩn cấp	31
休みになるとき Khi Trường mẫu giáo / Nhà trẻ đóng cửa	33
(2) 日本の幼稚園・保育園の行事	Những sự kiện ở Trường mẫu giáo / Nhà trẻ của Nhật
① 行事 Sự kiện	
入園式 Lễ nhập học (Nyuuenshiki)	37
先生とのお話 Trao đổi với giáo viên	41
(家庭訪問・懇談会・参観日 Thăm nhà học sinh, Họp trao đổi, Tham quan lớp học)	
遠足 Dã ngoại (Ensoku)	45
プール Bể bơi	49
防災訓練・避難訓練 Huấn luyện phòng chống thiên tai và Huấn luyện lánh nạn	53
運動会 Đại hội thể thao (Undoukai)	55
生活発表会 Ngày hội văn hóa (Seikatsu happyoukai)	61
卒園式 Lễ tốt nghiệp (Sotsuenshiki)	65
② 季節の行事 Sự kiện theo mùa	
季節の行事 Sự kiện theo mùa	71
(3) 子どもの体や成長 Cơ thể và sự phát triển của trẻ	
① 病気やけがのとき Khi trẻ bị ốm hoặc bị thương	77
② 健康について Sức khỏe của trẻ	
予防接種 Tiêm phòng (Yobou sesshu)	81
ぎょう虫検査 Xét nghiệm bệnh giun kim (Gyouchuu kensa)	85
検便 Xét nghiệm phân (Kenben)	89
感染症 Bệnh truyền nhiễm (Kansenshou)	93
健康診断 Khám sức khỏe (Kenkou shindan)	97
③ トイレトレーニング Luyện tập đi vệ sinh	101
④ 元気な子どもの一日 Một ngày của trẻ khỏe mạnh	105
(4) 食事について Việc ăn uống của trẻ	
① 給食 Bữa trưa ở trường (Kyuushoku)	107
② お弁当・水筒 Cơm hộp (Obentou) và Bình nước (Suitou)	111
2. コラム Những điều nên biết	
① 家庭での使用言語 Ngôn ngữ sử dụng trong gia đình	115
② よんでみませんか?えほん Mình cùng đọc sách tranh nhé!	117
③ 100円均一を賢く使おう! Sử dụng đồ 100 yên một cách khéo léo!	123
3. 便利帳 Sổ tiện ích	
① 事前確認事項 Nội dung cần xác nhận trước	125
② 送り迎えの変更 Thay đổi kế hoạch đưa và đón trẻ	127
③ 行事のおしらせ Thông báo sự kiện	128

ようちえん ほいくえん 幼稚園・保育園ってどんなところ？

こ あす しせつ 子どもを預ける施設は、おもに2つあります。幼稚園と保育園です。

	<p>ようちえん 幼稚園</p> <p>こうりつ ようちえん しりつ ようちえん 公立の幼稚園と、私立の幼稚園 があります。幼稚園によって、 活動の内容が違います。</p>	<p>ほいくえん 保育園</p> <p>こうりつ ほいくえん しりつ ほいくえん 公立の保育園と、私立の保育園があ ります。保育園によって、活動の内容 が違います。</p>
	<p>といあわ さき 問合せ先</p> <p>ようちえん 幼稚園</p>	<p>こ か ほいくえん 子ども課／保育園</p>
<p>ねんれい 年齢 (とし)</p>	<p>にゅうえん とし がじてん 入園する年の4月時点で、3 さい・4さい・5さいの子ども 誕生日が、 【誕生日が、 年 月 日～ 年 月 日 の子ども】</p>	<p>しょうがっこう にゅうがく まえ こ 小学校に入学する前の子ども (注意) 受入れ可能な年齢は、保育園に よって違います。</p>
<p>にゅうえん 入園の じょうけん 条件</p>	<p>じょうけん 条件</p> <p>①幼稚園がある市に住んでいる子ども ②幼稚園の園長から入園の許可をもらった子ども</p>	<p>りゆう にっしゅう とう 理由(※)があって、日中お父さん・ お母さんに保育をしてもらえない子 ども。65歳未満のおじいさん・おば あさんと同居していて、おじいさん・ おばあさんに保育をしてもらえる子 どもは、保育園に通えません。 ※理由とは、お父さんお母さんが、 ①働いている、②妊娠している、③ 出産する、④病気をしている、⑤ 家族の介護・看護をしている、⑥災害 にあった、などです。</p>

Trường mẫu giáo (Youchien) / Nhà trẻ (Hoikuen)

là nơi như thế nào?

Ở Nhật có 2 nơi nhận giữ trẻ chính, đó là Trường mẫu giáo (Youchien) và Nhà trẻ (Hoikuen).



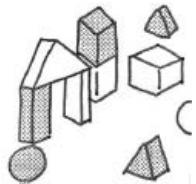
	Trường mẫu giáo	Nhà trẻ
	Có trường mẫu giáo công lập và trường mẫu giáo dân lập. Nội dung hoạt động khác nhau tùy theo từng trường mẫu giáo.	Có nhà trẻ công lập và nhà trẻ dân lập. Nội dung hoạt động khác nhau tùy theo từng nhà trẻ.
Liên hệ	Trường mẫu giáo	Phòng trẻ em thành phố (Kodomo ka) / Nhà trẻ
Điều kiện nhập học	<p>Tuổi (Năm)</p> <p>Trẻ em có độ tuổi là 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi tính tại thời điểm tháng 4 của năm nhập học.</p> <p>【Trẻ em có ngày sinh nhật từ Ngày ___ tháng ___ năm _____ đến Ngày ___ tháng ___ năm _____】</p>	<p>Trẻ em trong độ tuổi trước khi bắt đầu học tiểu học.</p> <p>(Lưu ý) Độ tuổi chấp nhận trẻ khác nhau tùy theo từng nhà trẻ.</p>
	<p>Điều kiện</p> <p>① Trẻ em sống trong thành phố có trường mẫu giáo.</p> <p>② Trẻ em đã được hiệu trưởng trường mẫu giáo cho phép nhập học.</p>	<p>Trẻ em có bố và mẹ không thể chăm sóc được cả ngày vì những lý do nêu ở (※) dưới đây. Trẻ em sống cùng ông bà dưới 65 tuổi và được ông bà chăm sóc không được đến nhà trẻ.</p> <p><u>※ Bao gồm các lý do như dưới đây:</u></p> <p>① Bố và mẹ đều đang đi làm. ② Mẹ đang mang thai. ③ Mẹ sinh em bé. ④ Bố và/hoặc mẹ bị bệnh. ⑤ Bố và/hoặc mẹ đang chăm sóc, nuôi dưỡng gia đình. ⑥ Nạn nhân của thiên tai...</p>

幼稚園・保育園ってどんなところ？

あす 預かってもらえる時間	午前8:40～午後2:30ごろ ※子どもの年齢や、季節によつて違います。	午前7時ごろ～午後8時ごろ ※保育園によって子どもを預かれる時間が違います。 ※朝はやい時間と、夜おそい時間に子どもを預けると、追加料金が必要になることがあります。
ひつよう 必要なお金 (1か月)	約10,000円 (公立幼稚園の目安) ※詳しくは、幼稚園に聞いてください。	子どもの年齢と、保護者の収入によって決まります。また、自治体によっても、保育料が違います。さらに、ふたり以上の子どもが同時に保育園に通うと、料金が変わることがあります。 ※詳しくは、子ども課または保育園へ聞いてください。

1. なんのために行くの？

日本の幼稚園・保育園では、主に子どもの心と体を元気に育てることを目標としています。（幼稚園・保育園によって目標が違います。）



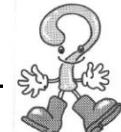
[よくある質問]

①ひらがなやカタカナは、いつから教えてくれるの？

基本的に、日本の幼稚園・保育園は、子どもたちに学力をつけることを目的としていません。また、小学校の「国語」のような授業はありません。（子どもたちの年齢、興味や関心に応じて、遊びや生活の中で文字を書いたり読んだりできる活動を取り入れている幼稚園・保育園もあります。）

②算数は、いつから教えてくれるの？

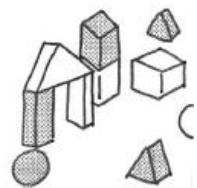
基本的に、日本の幼稚園・保育園は、子どもたちに学力をつけることを目的としていません。また、小学校の「算数」のような授業はありません。（子どもたちの年齢、興味や関心に応じて、遊びや生活の中で数字を書いたり読んだりできる活動を取り入れている幼稚園・保育園もあります。）



Thời gian giữ trẻ	Từ 8:40 sáng đến khoảng 2:30 chiều. ※ Thời gian khác nhau tùy theo độ tuổi của trẻ và theo từng mùa.	Từ khoảng 7 giờ sáng đến khoảng 8 giờ chiều. ※ Thời gian giữ trẻ khác nhau tùy theo từng nhà trẻ. ※ Phụ huynh có thể phải trả thêm phí bổ sung nếu gửi trẻ vào sáng sớm hoặc tối muộn.
Chi phí cần thiết (1 tháng)	Khoảng 10,000 yên. (Chi phí ước tính của trường mẫu giáo công lập). ※ Phụ huynh cần xác nhận với trường mẫu giáo để biết thêm chi tiết.	Quy định dựa theo độ tuổi của trẻ và thu nhập của phụ huynh. Ngoài ra, chi phí còn khác nhau tùy theo từng địa phương. Chi phí cũng thay đổi nếu phụ huynh gửi đồng thời 2 trẻ trở lên. ※ Phụ huynh cần xác nhận với phòng trẻ em thành phố hoặc nhà trẻ để biết thêm chi tiết.

1. Mục đích đến trường mẫu giáo và nhà trẻ là gì?

Mục đích chính mà trường mẫu giáo và nhà trẻ của Nhật hướng tới là nuôi dưỡng tâm hồn và sức khỏe của trẻ em. (Mục đích khác nhau tùy theo từng trường mẫu giáo và theo từng nhà trẻ).



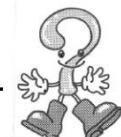
【Các câu hỏi thường gặp】

① Khi nào trẻ được học chữ Hiragana và Katakana?

Về cơ bản, trường mẫu giáo và nhà trẻ của Nhật không lấy việc dạy trẻ học làm mục đích chính. Ngoài ra, trường mẫu giáo và nhà trẻ cũng không có giờ học môn “Quốc ngữ” (Kokugo) như ở trường tiểu học. (Một số trường mẫu giáo và nhà trẻ tổ chức hoạt động để trẻ có thể viết chữ và đọc chữ trong khi chơi đùa hoặc trong sinh hoạt tùy theo từng độ tuổi, sự quan tâm và yêu thích của trẻ).

② Khi nào trẻ được học Toán học (Sansuu)?

Về cơ bản, trường mẫu giáo và nhà trẻ của Nhật không việc dạy trẻ học làm mục đích chính. Ngoài ra, trường mẫu giáo và nhà trẻ cũng không có giờ học môn “Toán học” như ở trường tiểu học. (Một số trường mẫu giáo và nhà trẻ tổ chức hoạt động để trẻ có thể viết số và đọc số trong khi chơi đùa hoặc trong sinh hoạt tùy theo từng độ tuổi, sự quan tâm và yêu thích của trẻ).



2. 幼稚園と保育園の1日 ~[

さいじ ばあい
]歳児の場合

【 時 間 】

保育園

幼稚園	【 時 間 】	保育園
幼稚園に行く	: ~ :	保育園に行く
午前のおやつ	: ~ :	午前のおやつ
遊びや活動	: ~ :	遊びや活動
お昼ごはん (給食／お弁当)	: ~ :	お昼ごはん (給食／お弁当)
幼稚園から帰る	: ~ :	お昼寝
	: ~ :	午後のおやつ
	: ~ :	むかじかん 迎えの時間
	: ~ :	えんちょうほいくじかん 延長保育の時間

2. Một ngày ở trường mẫu giáo và nhà trẻ ~ Trường hợp trẻ [] tuổi ~

Trường mẫu giáo	[Thời gian] 	Nhà trẻ
Đến trường mẫu giáo	: ~ :	Đến nhà trẻ
Ăn nhẹ vào buổi sáng	: ~ :	Ăn nhẹ vào buổi sáng
Chơi đùa và tham gia hoạt động	: ~ :	Chơi đùa và tham gia hoạt động
Ăn trưa (Bữa trưa ở trường (Kyuushoku) / Cơm hộp (Obentou))	: ~ :	Ăn trưa (Bữa trưa ở trường (Kyuushoku) / Cơm hộp (Obentou))
Về nhà từ trường mẫu giáo	: ~ :	Ngủ trưa
	: ~ :	Ăn nhẹ vào buổi chiều
	: ~ :	Thời gian đón trẻ
	: ~ :	Thời gian kéo dài

ようちえん ほいくえん ふくそう
幼稚園・保育園での服装

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょう。

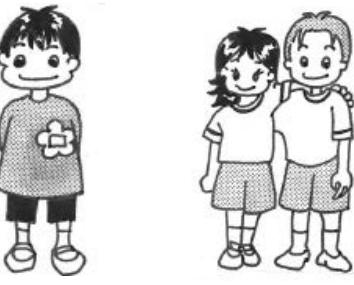
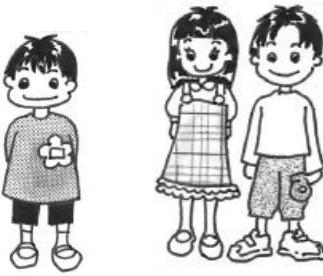
1. なにを着ているの？

ふくそう れい 服装の例	い 行くとき・帰るとき	ようちえん ほいくえん す 幼稚園・保育園で過ごすとき
ようちえん 幼稚園	 <p>☆制服がない幼稚園もあります。</p>	 <p>スモック</p> <p>幼稚園に着いたら、服を替えます。 スモック（左）や、体操服（右）を着て過ごします。</p>  <p>たいそうふく 体操服</p>
にゅうじ 乳児 (0-2歳)	 <ul style="list-style-type: none"> ☆ 脱がせたり、着せたりしやすい服を選びます。 ☆ 子どもが動きやすい服を選びます。 ☆ 保育園では、子どものようすをみながら、だんだん薄着に慣れるようにします。 	
ほいくえん 保育園	  <p>スモック 制服</p> <p>スモックや、制服を着ます。保育園によっては、制服がない場合もあります。</p>	  <p>スモック 自由な服</p> <p>スモックや、自由な服を着て過ごす保育園があります。</p>

Trang phục ở Trường mẫu giáo / Nhà trẻ

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Trẻ mặc gì?

Ví dụ về trang phục	Khi đi đến trường mẫu giáo / nhà trẻ và khi về nhà	Khi ở trường mẫu giáo / nhà trẻ
Trường mẫu giáo	 <p>☆ Một số trường mẫu giáo không quy định đồng phục.</p>	 <p>Áo váy Quần áo thể dục</p> <p>Trẻ thay quần áo sau khi đến trường mẫu giáo. Trẻ sẽ mặc áo váy (hình bên trái) hoặc quần áo thể dục (hình bên phải).</p>
Nhà trẻ	Trẻ em (0-2 tuổi)  <p>☆ Phụ huynh nên chọn cho trẻ trang phục dễ mặc và dễ cởi. ☆ Phụ huynh nên chọn cho trẻ trang phục dễ vận động. ☆ Ở nhà trẻ, giáo viên sẽ quan sát tình hình để trẻ làm quen với việc mặc quần áo mỏng.</p>	
	Trẻ em (3-5 tuổi)  <p>Áo váy Đồng phục</p> <p>Trẻ mặc áo váy hoặc đồng phục. Một số nhà trẻ không quy định đồng phục.</p>	 <p>Áo váy Trang phục tự do</p> <p>Một số nhà trẻ cho trẻ mặc áo váy hoặc quần áo tự do.</p>

2. 大切なこと

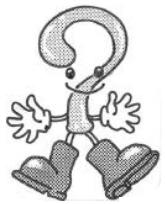
①清潔にしましょう

外で遊んで泥だらけになったり、お絵かきをしてクレヨンがついたり、子どもの服は汚れることが多いです。毎日、洗濯ものが多くて大変ですが、できるだけ清潔な服を着させましょう。清潔にすることは、大人になっても大切なことです。子どものころから習慣づけましょう。

②名前を書きましょう

幼稚園・保育園に着ていくすべての服に、子どもの名前を書きましょう。そうすれば、子どもがどこかに置き忘れても、きっと戻ってきます。

3. よくある質問



① 子どもが幼稚園・保育園で、冬も薄着で過ごしています。どうして？

→元気な体をつくるためです。また、子どもたちは大人より体温が高く、よく走り回って汗をかきやすいので、薄着のほうがいいとされています。

② 幼稚園・保育園で、子どもが靴下をはいていません。どうして？

→子どもが、教室の中や廊下を歩いたり、走ったりするときに、靴下をはいているとすべることがあります。すべてけがをしては大変です。けがを防ぐために、靴下をはかせないことがあります。

③ ピアスやネックレスなど、アクセサリーをつけて行きたいんだけど…？

→日本では、アクセサリーをつけません。子どもが遊ぶとき、ピアス・ネックレスなどのアクセサリーをつけていると、けがをすることがあるからです。たとえば、ピアスのとがった部分が友だちに当たってけがをさせる、友だちにネックレスを引っ張られて首がしまる、ということが起こるかもしれません。また、乳児は何でも口に入れます。落ちているピアスやネックレスを口に入れて飲み込んでしまうと危険です。自分がけがをしないためにも、友だちにけがをさせないためにも、アクセサリーはつけません。

2. Nội dung quan trọng

① Giữ vệ sinh sạch sẽ

Quần áo của trẻ thường dễ bẩn do bị dính bùn khi chơi ngoài trời hay dính màu mực khi vẽ tranh. Giặt nhiều quần áo hàng ngày khá vất vả nhưng phụ huynh cần cố gắng để trẻ luôn được mặc quần áo sạch sẽ. Việc giữ gìn vệ sinh sạch sẽ cũng rất quan trọng đối với người lớn. Vì vậy, phụ huynh cần rèn thói quen cho trẻ từ bé.

② Viết tên

Phụ huynh cần viết tên trẻ lên tất cả quần áo mặc đến trường mẫu giáo / nhà trẻ. Bởi vì nếu trẻ để quên đồ thì sẽ dễ dàng tìm lại được đồ.

3. Các câu hỏi thường gặp



① Tại sao vào mùa đông trẻ cũng mặc quần áo mỏng khi ở trường mẫu giáo / nhà trẻ?

→ Mục đích là để trẻ rèn luyện cơ thể khỏe mạnh. Ngoài ra, nhiệt độ của trẻ em cao hơn người lớn, trẻ dễ ra mồ hôi khi chạy nhảy nhiều. Do đó, trẻ mặc quần áo mỏng sẽ tốt hơn.

② Tại sao trẻ không đi tất khi ở trường mẫu giáo / nhà trẻ?

→ Khi trẻ đi bộ, chạy nhảy trong lớp học hay ngoài hành lang, trẻ có thể bị trượt ngã nếu đi tất. Nếu trẻ trượt ngã và bị thương thì sẽ rất vất vả. Vì vậy, trẻ không đi tất để tránh bị thương.

③ Tại sao trẻ không được đeo đồ trang sức như hoa tai hay vòng cổ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ?

→ Ở Nhật, trẻ em không được phép đeo đồ trang sức. Bởi vì nếu đeo đồ trang sức như hoa tai hay vòng cổ, trẻ có thể làm bạn bị thương khi chơi đùa. Ví dụ, đầu nhọn của hoa tai có thể làm bạn bị thương nếu chạm vào người, hoặc vòng cổ sẽ kéo người bạn làm thắt cổ bạn. Ngoài ra, trẻ có thói quen đưa vào miệng bất cứ thứ gì. Nếu trẻ đưa hoa tai hay vòng cổ vào miệng và nuốt vào thì sẽ rất nguy hiểm. Vì lý do đó nên trẻ không nên đeo đồ trang sức đến trường để bảo vệ bản thân và bạn bè không bị thương.

ようちえん ほいくえん ひつよう 幼稚園・保育園で必要なもの

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

「必要なものがたくさんあって、大変…」と思うかもしれません。でも、心配はいりません。家にあるものは、新しく買わなくていいです。家にあるものを使いましょう。では、家にないものはどうしましょう？簡単に作れそうなものは、手作りをしてもいいですね。また、友だちから使わなくなつたものをもらうのもいいでしょう。それでも用意できないものは、お店で買いましょう。

とっても たいせつ①

① すべてのものに、子どもの名前を書きましょう。

② 名前は、よく見えるところに大きな字で書きましょう。

③ お友だちからもらったものは、前の人の名前を消して、子どもの名前を書きましょう。



とっても たいせつ②

ようちえん ほいくえん ふく か
幼稚園・保育園から、パンツや服を貸してもらつたら？

→もらえるものではありません。かならず返します。

服………家で洗濯をして、2・3日以内に先生に返しましょう。

パンツ…①新しいパンツを買って、2・3日以内に幼稚園・保育園の先生に渡しましょう。

②家で洗濯をして、2・3日以内に先生に返しましょう。

Những đồ dùng cần thiết ở Trường mẫu giáo / Nhà trẻ

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

Chắc sẽ có nhiều phụ huynh nghĩ rằng “Thật phiền khi phải mua nhiều thứ”. Tuy nhiên, phụ huynh không cần phải quá lo lắng. Những đồ đã có sẵn ở nhà thì phụ huynh không cần thiết phải mua mới. Vậy những đồ không có sẵn ở nhà thì phải làm thế nào? Phụ huynh có thể tự may đồi với những đồ dễ may. Ngoài ra, phụ huynh có thể xin những đồ dùng mà bạn bè không sử dụng nữa. Đôi với những đồ không thể tự chuẩn bị được thì phụ huynh nên mua ở cửa hàng.

Rất quan trọng ①

- ① **Ghi tên trẻ vào tất cả đồ dùng.**
- ② Ghi tên trẻ **bằng chữ to** vào vị trí **dẽ nhìn**.
- ③ Đôi với đồ dùng nhận từ bạn bè, phụ huynh có thể xóa tên của người sử dụng trước, sau đó viết tên trẻ lên.



Rất quan trọng ②

Trường hợp mượn đồ lót hay quần áo từ trường mẫu giáo / nhà trẻ?

→ Nhà trường không tặng. Phụ huynh phải trả lại cho nhà trường.

Quần áo Giặt ở nhà và trả lại giáo viên trong vòng 2 đến 3 ngày.

Quần lót ① Mua quần lót mới và đưa cho giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ trong vòng 2 đến 3 ngày.

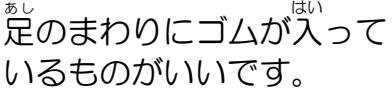
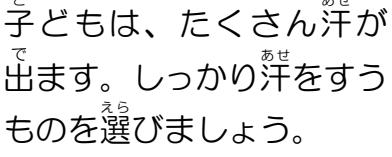
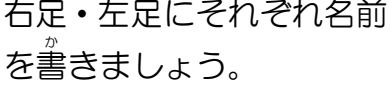
② Giặt ở nhà và trả lại giáo viên trong vòng 2 đến 3 ngày.

幼稚園・保育園では、何が必要なの？

1. 着るもの

汚れてもいい服で、子どもが動きやすいものを着せましょう。また、子どもが自分で着やすいもの、自分で脱ぎやすいものを選ぶことも大切です。

(1) 服の下に着るもの(下着)

①パンツ 	②下着(肌着) 	③靴下 
足のまわりにゴムが入っているものがいいです。 	子どもは、たくさん汗がでます。しっかり汗を吸うものを選びましょう。 	右足・左足にそれぞれ名前を書きましょう。 

(2) 服

①シャツ(Tシャツ) 	②ズボン 	③(遊び着用)スモック 
---	---	--

(3) 部屋の中ではなくくつ(うわぐつ)

①上靴  うわぐつ	②サンダル  サンダル	③上靴を入れる袋 
夏は、サンダルをはく幼稚園・保育園もあります。サンダルは、はなおがあるもの、裏に滑り止めがついているものを選びましょう。定期的におうちに持つて帰って洗いましょう。		

Những đồ dùng gì cần thiết ở trường mẫu giáo / nhà trẻ?

1. Đồ mặc trên người

Phụ huynh nên cho trẻ mặc quần áo có thể bẩn và dễ vận động. Ngoài ra, phụ huynh chọn cho trẻ quần áo dễ mặc và dễ cởi cũng là một việc rất quan trọng.

(1) Đồ mặc trong quần áo (đồ lót)

① Quần lót	② Áo lót	③ Tất
 <p>Phụ huynh nên chọn loại quần có chun ở quanh phần đùi.</p>	 <p>Trẻ em thường ra rất nhiều mồ hôi. Phụ huynh nên chọn loại áo thấm mồ hôi tốt.</p>	 <p>Phụ huynh cần viết tên trẻ vào tất trái và tất phải.</p>

(2) Quần áo

① Áo sơ mi (áo phông)	② Quần	③ (Áo mặc khi chơi đùa) Áo váy
		

(3) Giày đi trong nhà (Giày vải)

① Giày vải	② Túi đựng giày vải
 <p>Giày vải</p>	

Ở một số trường mẫu giáo / nhà trẻ, học sinh đi dép vào mùa hè. Phụ huynh nên chọn cho trẻ dép có phần xỏ ngón và có phần chống trơn ở đế dép. Trẻ nên mang dép về nhà để đánh rửa đều đặn.

2. 持ちもの

<p>①通園かばん</p> 	<p>②おたより帳／出席ノート</p> 	<p>③おたよりばさみ</p>  <p>てがみ 手紙や集金袋など、幼稚園・ 保育園からの大切な配布物が はさんであります。おたよりば さみを確認しましょう。</p>
<p>④歯みがきコップ・袋</p>  <p>子どもが落としても割れ ないものを選びましょう。 歯みがきコップは、袋に 入れましょう。</p>	<p>⑤歯ブラシ・歯ブラシ袋</p>  <p>毛のある部分が小さい、子 ども用の歯ブラシを選びま しょう。</p>	<p>⑥手ふきタオル</p>  <p>タオルかけにかけます。ルー プ(ひっかける部分)がある ものを選びましょう。</p>
<p>⑦ハンカチ</p> 	<p>⑧ティッシュ(ポケットに入る大きさのもの)</p> 	<p>⑨カラー帽子</p>  <p>幼稚園・保育園によって、また は年齢やクラスによって、色や 形が決められていることがあります。</p>
<p>⑩靴</p>  <p>動きやすい靴を選びまし ょう。子どもが自分でい たりぬいたりできる靴を 選びましょう。</p>	<p>⑪名札</p>  <p>幼稚園・保育園によって、 またはクラスによって、色 や形が決められていること があります。</p>	<p>⑫クラブワッペン</p> 

2. Những đồ dùng mang theo

<p>① Túi đeo đến trường</p> 	<p>② Sổ ghi chép / Sổ theo dõi chuyên cần</p> 	<p>③ Sổ kẹp thông báo</p>  <p>Dùng để kẹp những đồ quan trọng được nhà trường phát cho trẻ như thư (tegami) hay túi thu tiền (shuukinbukuro). Phụ huynh cần kiểm tra sổ kẹp thông báo này.</p>
<p>④ Cốc đánh răng và túi đựng</p>  <p>Lựa chọn loại cốc không vỡ nếu trẻ làm rơi. Để cốc vào trong túi đựng.</p>	<p>⑤ Bàn chải đánh răng và túi đựng</p>  <p>Lựa chọn bàn chải đánh răng dành cho trẻ em có phần lông bàn chải nhỏ.</p>	<p>⑥ Khăn lau tay</p>  <p>Treo khăn vào móc treo khăn. Lựa chọn loại khăn có móc để treo.</p>
<p>⑦ Khăn tay</p> 	<p>⑧ Khăn giấy (loại có kích cỡ vừa đủ để vào túi)</p> 	<p>⑨ Mũ màu</p>  <p>Màu sắc và hình dáng của mũ khác nhau tùy theo từng trường mẫu giáo / nhà trẻ, theo từng độ tuổi và theo từng lớp.</p>
<p>⑩ Giày</p>  <p>Lựa chọn giày dễ vận động và giày mà trẻ có thể tự đi và tự tháo.</p>	<p>⑪ Thẻ tên</p>  <p>Màu sắc và hình dáng của thẻ tên khác nhau tùy theo từng trường mẫu giáo / nhà trẻ, theo từng độ tuổi và theo từng lớp.</p>	<p>⑫ Huy hiệu</p> 

幼稚園・保育園で必要なもの

<p>⑬水筒</p>  <p>コップがついていて、保冷できるものを選びましょう。ストローがあるものは衛生的によくありません。</p> <p>水筒の中には、お茶かお水を入れます。</p>	<p>⑭バッグ（補助バッグ）</p>  <p>保育園・幼稚園から持ち帰るものを入れます。</p>	
<p>①エプロン</p> 	<p>②手ふきタオル</p> 	<p>③はし・スプーン・フォーク</p> 
<p>④密閉容器</p>  <p>大きい密閉容器を準備しましょう。使い終わったエプロンなどを入れます。</p>		
<p>①オムツ</p>  <p>紙オムツ 紙パンツ</p>	<p>②おしりふき</p> 	<p>③トレーニングパンツ</p>  <p>紙オムツから、布パンツにかえるとき（トイレトレーニング）に使います。布が何層か重ねてある、分厚いパンツです。</p>
<p>④おしりマット・バスタオル</p>  <p>オムツを変えるとき、床に敷きます。</p>	<p>⑤手さげビニール袋</p>  <p>使ったオムツを入れます。</p>	<p>⑥着替え袋</p>  <p>汚れた下着や服を入れます。大きい袋がいいです。</p>

<p>⑬ Bình nước</p>  <p>Lựa chọn bình nước có kèm theo cốc và có chức năng giữ lạnh. Bình nước có kèm theo ống hút sẽ không đảm bảo vệ sinh. Chỉ mang theo bình nước có đựng trà hoặc nước.</p>	<p>⑭ Túi (Túi phụ trợ)</p>  <p>Túi dùng để đựng đồ được phát ở trường mẫu giáo / nhà để mang về nhà.</p>
---	---

<p>① Tạp dề</p> 	<p>② Khăn lau tay</p> 	<p>③ Đũa, thìa và dĩa</p> 
<p>④ Hộp có nắp kín</p>  <p>Chuẩn bị hộp có nắp kín cỡ lớn. Hộp này dùng để đựng tạp dề đã sử dụng.</p>		

<p>① Bỉm</p>  <p>Bỉm giấy Bỉm quần</p>	<p>② Khăn ướt lau mông</p> 	<p>③ Quần lót luyện tập</p>  <p>Dùng khi chuyển từ bỉm giấy sang quần lót vải (thời gian trẻ luyện tập đi vệ sinh). Đây là loại quần khá dày với nhiều lớp vải.</p>
<p>④ Thảm nằm / khăn tắm</p>  <p>Dùng để trải xuống nền nhà khi thay bỉm.</p>	<p>⑤ Túi nilon có tay xách</p>  <p>Dùng để đựng bỉm đã sử dụng.</p>	<p>⑥ Túi đựng quần áo</p>  <p>Dùng để đựng quần áo và đồ lót đã sử dụng. Lựa chọn túi có kích cỡ lớn.</p>

幼稚園・保育園で必要なもの

<p>①ふとん（かける）</p> 	<p>②ふとん（しく）</p> 	<p>③バスタオル・タオルケット</p>  <p>なつ 夏、ひるね お昼寝の時間に、じかん おなか にかけます。</p>
<p>④ベビー毛布 <small>もうふ</small></p> 	<p>⑤パジャマ</p> 	

<p>①水着</p>  <p>みすぎ 女の子 おんな こ 子 もうふ 男の子 おとこ こ 子</p>	<p>②水泳のぼうし</p>  <p>すいえい 通気性のいい、あみめ 網目のもの つうきせい えら を選びます。</p>	<p>③プール用タオル</p>  <p>よう おお 子どもが自分でたためる大きさ（フェイスタオル）を じぶん えら 選びましょう。</p>
<p>④プールバッグ</p>  <p>あそ プール遊びのあと、ぬれた みすぎ 水着やタオルを入れます。 ビニール素材のぬれてもいい よいうい バッグを用意しましょう。</p>	<p>⑤しきもの (レジャーシート)</p>  <p>えんそく 遠足に持っていきます。</p>	<p>⑥リュックサック</p>  <p>えんそく 遠足のときに、荷物を入れ にもつ い ます。</p>
<p>⑦おしほり</p>  <p>えんそく 遠足など、外でごはんを た た て て 食べるときに使います。手 つか て をふります。</p>		

<p>① Chăn (để đắp)</p> 	<p>② Đệm</p> 	<p>③ Khăn tắm / chăn</p>  <p>Dùng để đắp bụng khi ngủ trưa vào mùa hè.</p>
<p>④ Chăn dành cho trẻ em</p> 	<p>⑤ Quần áo ngủ</p> 	
<p>① Quần áo bơi</p>   <p>Bé gái Bé trai</p>	<p>② Mũ dùng khi bơi</p>  <p>Lựa chọn mũ thoáng khí, dạng lưới.</p>	<p>③ Khăn lau người</p>  <p>Lựa chọn khăn có kích cỡ vừa đủ để trẻ có thể tự mình gấp được.</p>
<p>④ Túi đựng đồ bơi</p>  <p>Dùng để đựng quần áo tắm và khăn tắm bị ướt sau khi vào bể bơi. Lựa chọn túi có chất liệu nilon phù hợp để đựng đồ ướt.</p>	<p>⑤ Thảm (thảm trải dùng khi dã ngoại)</p>  <p>Mang theo khi đi dã ngoại.</p>	<p>⑥ Balo</p>  <p>Dùng để đựng đồ khi đi dã ngoại.</p>
<p>⑦ Khăn ướt</p>  <p>Dùng khi ăn cơm ở bên ngoài trong các hoạt động như dã ngoại. Dùng để lau tay.</p>		

幼稚園・保育園で必要なもの

<p>①台ふき</p> 	<p>②手さげビニール袋</p>  <p>持ち手のついているものを選 びましょう。汚れた服を入れ ます。</p>	<p>③クッキングエプロン</p> 
<p>④三角巾</p> 	<p>⑤かさ・ながぐつ</p>  <p>(必要な人は用意しましょう。)</p>	<p>⑥レインコート</p>  <p>(必要な人は用意しましょう。)</p>
<p>⑦ジャンパー・上着</p>  <p>冬、外で遊ぶときに着ます。</p>		

① Khăn lau bàn



② Túi nilon có tay xách



Lựa chọn túi có tay xách. Túi này dùng để đựng quần áo bẩn.

③ Tạp dề nấu ăn



④ Khăn đội đầu hình tam giác



⑤ Ô và ủng



(Chuẩn bị nếu thấy cần thiết)

⑥ Áo mưa



(Chuẩn bị nếu thấy cần thiết)

⑦ Áo khoác



Mặc khi chơi đùa ở bên
ngoài vào mùa đông.

おく むか 送り・迎え

分からないことや困ったことがあったら、先生に相談しましょう。

1. 幼稚園・保育園へ送って行く

(1) 子どもの体調は、どうですか？

子どもの体調を見てください。いつもと違うところはありませんか？子どもに元気がなくて、なにか病気になっているかもしれない日は、幼稚園・保育園をお休みさせましょう。



熱があるよ…
うんちが やわらかいよ…（下痢）
食べ物を もどしたよ…（おう吐）
せきが とまらないよ…
からだ 体に ぶつぶつができたよ…
ちょっと おなかが痛いよ…



しっかり 朝ごはんを食べたよ。
かたい うんちが出たよ。
熱は ないよ。
今日は 元気です！

幼稚園・保育園へ電話をかけましょう。
先生に、子どもの様子を伝えましょう。

決められた時間に遅れないように、
幼稚園・保育園へ行きましょう！

(2) いつ 送って行くの？

☆子どもを おいて 行く 時間

（　　：　　）～（　　：　　）



①時間を守りましょう。

午前（　　：　　）より早い時間に行ってはいけません。

まだ幼稚園・保育園が閉まっていたり、先生が準備をしていたりするからです。

※朝はやい時間に子どもを預けたいときは、事前に先生に相談しましょう。朝はやい時間に子どもを預けるときは、追加料金が必要になる場合があります。

②遅れる時は、電話をしましょう。

午前（　　：　　）までに、子どもを送って行けないときは、必ず幼稚園・保育園に電話をしましょう。

・「今日は遅れます。」と伝えましょう。

・決められた時間を過ぎても子どもたちが来ていないと、「何か困ったことがあったのかな？」「途中で事故にあっていないかな？」と、先生たちは心配になります。

Đưa và đón trẻ

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Đưa trẻ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ

(1) Tình trạng sức khỏe của trẻ như thế nào?

Phụ huynh cần quan sát tình trạng sức khỏe của trẻ. Trẻ có dấu hiệu gì khác so với ngày thường không? Nếu trẻ không được khỏe và có khả năng bị ôm thì phụ huynh nên cho trẻ nghỉ vào ngày hôm đó.



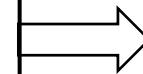
Trẻ bị sốt ...
Phân trẻ mềm ... (đi ngoài)
Trẻ nôn ra thức ăn ... (nôn mửa)
Trẻ ho liên tục ...
Cơ thể trẻ nổi mụn ...
Trẻ bị đau bụng ...



Phụ huynh cần gọi điện cho trường mẫu giáo / nhà trẻ.
Phụ huynh nên thông báo tình trạng sức khỏe của trẻ cho giáo viên.



Trẻ đã ăn sáng đầy đủ.
Phân trẻ cứng.
Trẻ không bị sốt.
Hôm nay trẻ rất khỏe mạnh.



Phụ huynh nên đưa trẻ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ đúng giờ quy định!

(2) Phụ huynh nên đưa trẻ đến trường khi nào?

★ Thời gian đưa trẻ đến trường

(:) ~ (:)



① Tuân thủ thời gian quy định.

Phụ huynh không nên đưa trẻ đến trường trước (:) buổi sáng.

Lý do bởi vì vào thời gian đó, trường mẫu giáo / nhà trẻ chưa mở cửa và giáo viên đang chuẩn bị cho ngày hôm đó.

※ Phụ huynh cần trao đổi trước với giáo viên nếu muốn gửi trẻ vào sáng sớm. Phụ huynh có thể phải trả thêm phí bổ sung trong trường hợp gửi trẻ vào sáng sớm.

② Gọi điện cho nhà trường nếu trẻ đi muộn.

Phụ huynh cần gọi điện cho trường mẫu giáo / nhà trẻ nếu không thể đưa trẻ đến trường trước (:) buổi sáng

- Phụ huynh cần thông báo “Hôm nay con xin phép đi muộn”.
- Nếu sau thời gian quy định, trẻ không đến trường thì giáo viên sẽ lo lắng như “Trẻ có làm sao không nhỉ?” hay “Trẻ có bị tai nạn trên đường đến đây không nhỉ?”.

(3) だれが お^くい 送^{って}行くの?

保護者が お^くい 送^{って}行^くります。

※他の人に 子どもを お^くい 送^{って}もらうときは、 前もって 先生に 知らせましょう。

(4) 幼稚園・保育園のどこへ お^くい 送^{って}行くの?

こ^どもと いっしょ ようちえん ほいくえん なか はい かくじつ せんせい あず せんせい
子どもと一緒に 幼稚園・保育園の中に入^{って}ください。確実に 先生に 預けてください。先生
に 預けるまでは、 子どもから 目を 離さないように しま^しょう。

2. 幼稚園・保育園へ 子どもを 迎えに行く

(1) いつ 迎えに行くの?

☆	こ ^ど もを	むか ^い	じかん			
(:)	～	(:)



① 午後 (:) より早く迎えに行きたいとき

→ 前もって、先生に 伝えて おきましょう。

※ 夕方 おそい 時間に 子どもを 預けたいときは、事前に 先生に 相談 しましょう。夕方 おそい
時間に 子どもを 預けるときは、追加料金が 必要になる 場合 があります。

② 午後 (:) までに、迎えに行けないとき (迎えが 遅れるとき)

→ 迎えに行くのが 遅れると わかったら、すぐ 幼稚園・保育園に 電話をかけましょう。

(2) だれが むか^い迎えにいくの?

保護者が むか^い迎えに行^くります。

※ 保護者が むか^い迎えに行けない 時は、前もって 先生に 連絡 を しま^しょう。

※ 連絡なく、とつぜん 保護者では ない 人が むか^い迎えに行^くっても、 子どもを 引き渡せない ことがあります。(先生たちは、安全に 子どもを 家庭に 帰したい と 思っています。誰だかわからぬ 人に 子どもを 預けることは できません。)

(3) むか^い迎えに行^{った}ら…

こ^どもを つれて 帰る ときには、必ず 先生に 帰ることを 伝え ま^しょう。何も 言わずに 子ども
を つれて 帰ると、先生たちは 子どもが いなくなってしまったかと 心配 します。

(3) Ai sẽ đưa trẻ đến trường?

Phụ huynh là người đưa trẻ đến trường.

※ Phụ huynh cần thông báo trước với giáo viên trong trường hợp nhỡ người khác đưa trẻ đến trường.

(4) Phụ huynh nên đưa trẻ đến địa điểm nào trong trường mẫu giáo / nhà trẻ?

Phụ huynh nên đi cùng trẻ vào bên trong trường. Phụ huynh cần chắc chắn đã gửi con mình cho giáo viên. Lưu ý không rời mắt khỏi trẻ cho đến khi gửi cho giáo viên.

2. Đến trường mẫu giáo / nhà trẻ đón trẻ

(1) Phụ huynh nên đến trường đón trẻ khi nào?

☆ Thời gian đến trường đón trẻ

(:) ~ (:)



① Trường hợp đến trường đón trẻ trước (:) buổi chiều.
→ Phụ huynh cần thông báo trước với giáo viên.

※ Phụ huynh cần trao đổi trước với giáo viên nếu muốn gửi trẻ vào chiều muộn. Phụ huynh có thể phải trả thêm phí bổ sung trong trường hợp gửi trẻ vào chiều muộn.

② Trường hợp không thể đến trường đón trẻ trước (:) buổi chiều.
(Trường hợp đến trường đón trẻ muộn).
→ Phụ huynh cần gọi điện thông báo cho nhà trường ngay lập tức nếu đến trường đón trẻ muộn.

(2) Ai sẽ đến trường đón trẻ?

Phụ huynh là người đến trường đón trẻ.

※ Phụ huynh cần liên lạc trước với giáo viên nếu không thể đến trường đón trẻ.

※ Nhà trường có thể không cho trẻ về nếu người đến trường đón trẻ không phải là phụ huynh mà không có liên lạc trước. (Giáo viên luôn muốn trẻ có thể về nhà an toàn. Do đó, giáo viên sẽ không đưa trẻ cho người lạ).

(3) Khi đến trường đón trẻ...

Khi đưa trẻ về, phụ huynh cần phải thông báo với giáo viên. Nếu phụ huynh đưa trẻ ra về mà không thông báo gì với giáo viên thì giáo viên sẽ rất lo lắng vì trẻ đột nhiên biến mất.

ようちえん ほいくえん れんらく
幼稚園・保育園への連絡



でんわばんごう
(電話番号)



ほごしゃ でんわ

❖かならず、保護者が電話をかけましょう❖

1. 休むとき

幼稚園・保育園を休む日は、その日の午前(時 分)までに、電話をかけましょう。どんな理由で休むときでも、必ず電話をかけてくださいね。

(注意) 日本では、雨がふる日、雪がふる日も幼稚園・保育園へ行きます。天気が悪いという理由でお休みする必要はないです。もし、お休みするときは、幼稚園・保育園へ電話をかけましょう。
 (※暴風警報などが発表されると、お休みになることがあります。)

→[幼稚園・保育園が休みになるとき(p.33)]

み
のページも見てください。



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇〇です。きょうは、やすみます。」
 (子どものクラス) (子どものなまえ)

なぜ、休む日に電話をかけるの?



子どもたちが、決まった時間までに幼稚園・保育園に来ないと、「おうちで病気やケガをしたのかな?」、「来る途中で事故にあったのかな?」、と先生たちは心配になります。
 「休みます」と電話で連絡してもらえると、先生たちは安心です。
 かんたん日本語で伝えられます。
 必ず連絡してくださいね。

2. 遅刻するとき

遅刻する日は、午前(時 分)までに、電話をかけましょう。遅刻することと、何時に幼稚園・保育園に到着するかを伝えましょう。

なぜ、遅刻する日に連絡が必要なの?



子どもたちが時間までに来ないと、「何か、良くないことがあったのかな」と先生たちは心配します。電話で連絡してもらえば、先生たちは安心して子どもたちが来るのを待つことができます。



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇〇です。
 (子どものクラス) (子どものなまえ)

きょうは、おくれます。〇〇時〇〇分にいきます。
 (じかん)

Liên lạc với Trường mẫu giáo / Nhà trẻ



(Số điện thoại)



❖ Phụ huynh phải liên lạc với nhà trường ❖

1. Khi trẻ nghỉ học

Nếu trẻ nghỉ học, phụ huynh phải gọi điện cho trường mẫu giáo / nhà trẻ trước (giờ phút) buổi sáng ngày hôm đó. Dù trẻ nghỉ vì bất kỳ lý do gì phụ huynh cũng nên gọi điện để thông báo với nhà trường.

(Lưu ý) Ở Nhật, trẻ đến trường cả ngày trời mưa và trời có tuyết. Trẻ sẽ không nghỉ học vì lý do thời tiết xấu. Nếu trẻ nghỉ học thì phụ huynh phải liên lạc với trường mẫu giáo / nhà trẻ. (※ Trường có thể đóng cửa nếu Cảnh báo siêu bão (Boufuu keihou) được công bố).

→ Tham khảo nội dung “Trường mẫu giáo / Nhà trẻ đóng cửa” ở trang 34.



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇です。」
Alo Lớp Tên của trẻ
Hôm nay con xin phép nghỉ học.

Tại sao lại phải liên lạc khi nghỉ học nhỉ?



Nếu trẻ không đến trường mẫu giáo / nhà trẻ trước giờ quy định thì giáo viên sẽ lo lắng như “Trẻ có bị ốm hay bị thương ở nhà không nhỉ?” hay “Trẻ có bị tai nạn trên đường đến đây không nhỉ?”

Nếu giáo viên nhận được thông báo trẻ nghỉ học thì giáo viên có thể yên tâm.

Nội dung này có thể thông báo bằng tiếng Nhật đơn giản nên phụ huynh cần cố gắng liên lạc với giáo viên.

2. Khi trẻ đi muộn

Nếu trẻ đi muộn, phụ huynh phải gọi điện cho trường mẫu giáo / nhà trẻ trước (giờ phút) buổi sáng ngày hôm đó. Phụ huynh cần thông báo việc trẻ đi muộn và thời gian trẻ đến trường.



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇です。」
Alo Lớp Tên của trẻ
きょうは、おくれます。
Hôm nay con xin phép đến muộn.
〇〇時〇〇分にいきます。」
Con sẽ đến vào lúc ~ giờ ~ phút.

Tại sao lại phải liên lạc khi đi muộn nhỉ?



Nếu trẻ không đến trường trước thời gian quy định, giáo viên sẽ lo lắng “Không biết trẻ có gặp chuyện gì không nhỉ?”. Nhưng nếu nhận được thông báo bằng điện thoại của phụ huynh thì giáo viên có thể yên tâm chờ trẻ đến trường.

3. 病気・けがのとき

朝、子どもの表情や体調を見て、いつも違うことがあったら、幼稚園・保育園に電話をかけましょう。とくに、こんなときは、必ず連絡をしましょう。

- いつもより熱が高い
- 下痢（やわらかいうんち）
- おう吐（食べたものを吐いた）
- せきが出ている

なぜ体調が悪い日に連絡が必要なの？



子どもの体調が悪いのに、幼稚園・保育園に預けると、子ども自身がつらい思いをしてしまいます。また、病気やけがが悪化することがあるかもしれません。病院に連れて行く必要があるかどうか相談するためにも、電話をかけてくださいね。（感染を防ぐために、お休みすることが必要なときもあります。）



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇〇です。子どもの元気がありません。」
(子どものクラス) (子どものなまえ)

4. 休むとき(行事がある日)

遠足や運動会、生活発表会など、行事がある日に幼稚園・保育園を休むときは、早めに先生に知らせましょう。

(注意) 行事は、土曜日や日曜日に行うこともあります。その場合でも、お休みをするときは、必ず連絡してください。

なぜ土曜日・日曜日に行事があるの？



おうちの人に参加してもらうためです。平日（月曜日から金曜日）は仕事があるお父さんやお母さん、おじいさんやおばあさんに、行事に参加してもらうためです。土曜日・日曜日でも、行事を休む日には、必ず電話をかけてくださいね。



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇〇です。きょうは、やすみます。」
(子どものクラス) (子どものなまえ)

3. Khi trẻ bị ốm hoặc bị thương

Buổi sáng, nếu thấy biểu hiện và tình trạng sức khỏe của trẻ khác với mọi ngày thì phụ huynh nên gọi điện thông báo với trường mẫu giáo / nhà trẻ. Đặc biệt, phụ huynh cần phải liên lạc với nhà trường trong các trường hợp dưới đây:

- Nhiệt độ cơ thể cao hơn bình thường
- Đi ngoài (phân mềm)
- Nôn mửa (Nôn ra thức ăn)
- Ho

Tại sao phải liên lạc khi cơ thể không được khỏe nhỉ?



Nếu tình trạng sức khỏe của trẻ không tốt mà phụ huynh vẫn gửi trẻ ở trường mẫu giáo / nhà trẻ thì bản thân trẻ sẽ cảm thấy mệt mỏi. Khi đó, tình trạng sức khỏe của trẻ có khả năng xấu hơn.

Phụ huynh cũng cần gọi điện cho nhà trường để trao đổi xem có cần thiết phải đưa trẻ đi bệnh viện không. (Trẻ có thể phải nghỉ học để tránh lây nhiễm sang người khác).



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇です。」
Alo Lớp Tên của trẻ kodomo no genkiga arimasen.
Hôm nay con không được khỏe.

4. Khi trẻ nghỉ

Nếu trẻ không đến trường mẫu giáo / nhà trẻ vào những ngày tổ chức các sự kiện như dã ngoại (ensoku), đại hội thể thao (undoukai), ngày hội văn hóa (seikatsu happyoukai), phụ huynh cần thông báo sớm với giáo viên nhà trường.

(Lưu ý) Một số sự kiện có thể được tổ chức vào thứ bảy hoặc chủ nhật.

Trong những ngày này, phụ huynh cũng phải thông báo với nhà trường nếu con mình không tham gia.

Tại sao có sự kiện diễn ra vào thứ bảy hoặc chủ nhật nhỉ?



Mục đích là để các thành viên trong gia đình cũng có thể tham gia các sự kiện. Vì bố mẹ hoặc ông bà có thể phải đi làm vào ngày thường (từ thứ hai đến thứ sáu). Dù thứ bảy hay chủ nhật thì phụ huynh cũng cần liên lạc với nhà trường nếu con mình không tham gia.



moshi moshi 「もしもし。〇〇〇くみ、〇〇〇〇〇です。」
Alo Lớp Tên của trẻ kyouwa yasumi masu.
Hôm nay con xin phép nghỉ.

きんきゅうれんらく
緊急連絡

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

子どもが病気やけがをしたとき、地震や災害が発生したときは、幼稚園・保育園から保護者あてに連絡をします。保護者は、戻間でも、できるだけ早く幼稚園・保育園へ子どもを迎えていかなければなりません。

また、地震が発生したときや、暴風警報・暴風雪警報が発表されたときには、幼稚園・保育園からの連絡がなくても、できるだけ早く、安全に、子どもを迎えてください。

どうしても、保護者が迎えに行けない場合は、代わりの人に頼むことができます。その場合は誰が代わりに迎えに行くのか、保育園・幼稚園に電話で連絡しましょう。

①けが	重大なけが	幼稚園・保育園の先生が、急いで子どもを病院へ連れて行きます。また、必要に応じて、幼稚園・保育園の先生が救急車を呼びます。保護者は、幼稚園・保育園の先生の指示にしたがってください。
	軽いけが	幼稚園・保育園で簡単な手当てをします。必要に応じて、保護者に連絡して、様子を伝えます。保護者の判断で子どもを病院へ連れて行ってください。
②病気	重大な病気	幼稚園・保育園の先生が、急いで子どもを病院へ連れて行きます。また、必要に応じて、幼稚園・保育園の先生が救急車を呼びます。保護者は、幼稚園・保育園の先生の指示にしたがってください。
	感染症 体調不良(発熱、嘔吐など)	保護者が幼稚園・保育園に子どもを迎えて行きます。保護者が、子どもを病院へ連れて行ってください。 感染症が治ったら登園許可証明書が必要です。
③地震	東海地震注意報	①行く前に発表／発生 …幼稚園・保育園に行かないでください。
	警戒宣言 予知情報	②送って行く途中に発表／発生 …家に帰るか、避難場所に行ってください。
	震度5弱以上の地震	③子どもが幼稚園・保育園に行ってから発表／発生 …幼稚園・保育園に子どもを迎えてください。
④警報	暴風警報	①行く前に発表…幼稚園・保育園に行かないでください。
	暴風雪警報	②送って行く途中に発表…家に帰ってください。
	その他の警報	③子どもが幼稚園・保育園に行ってから発表…幼稚園・保育園に子どもを迎えてください。 大雨洪水警報、波浪警報、高潮警報などが発表されているとき、幼稚園・保育園は休みになります。 (注意) 状況を見て、危険だと判断したときは、幼稚園・保育園へ行かないでください。

[関連ページ] ③地震…[防災訓練・避難訓練]のページ(p.53)も見てください。

④警報…[幼稚園・保育園がお休みになるとき]のページ(p.33)も見てください。

Liên lạc khẩn cấp

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

Trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ liên lạc với phụ huynh trong trường hợp trẻ bị ốm hay bị thương và trong trường hợp động đất hay thiên tai xảy ra. Phụ huynh phải đến trường mẫu giáo / nhà trẻ sớm nhất có thể để đón con mình, kể cả vào ban ngày.

Ngoài ra, khi động đất xảy ra hay khi Cảnh báo siêu bão (Boufuu keihou) hay Cảnh báo bão tuyêt (Boufuusetsu keihou) được công bố, phụ huynh phải đến trường mẫu giáo / nhà trẻ sớm nhất có thể để đón và đảm bảo an toàn cho con mình kể cả khi không có liên lạc từ nhà trường.

Trường hợp phụ huynh không thể đến đón con mình thì có thể nhờ người khác đến đón giúp. Trường hợp này, phụ huynh cần gọi điện cho trường mẫu giáo / nhà trẻ để thông báo về người sẽ đến đón con.

① Bị thương	Thương nặng	Giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ đưa trẻ đến bệnh viện ngay lập tức. Ngoài ra, giáo viên sẽ gọi cấp cứu khi cần thiết. Phụ huynh cần tuân theo chỉ thị của giáo viên nhà trường.
	Thương nhẹ	Trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ sơ cứu đơn giản cho trẻ. Ngoài ra, nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh để thông báo tình hình của trẻ khi cần thiết. Khi đó, phụ huynh cần quyết định xem có đưa con mình đến bệnh viện hay không.
② Bị ốm	Ốm nặng	Giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ đưa trẻ đến bệnh viện ngay lập tức. Ngoài ra, giáo viên sẽ gọi xe cấp cứu khi cần thiết. Phụ huynh cần tuân theo chỉ thị của giáo viên nhà trường.
	Bệnh truyền nhiễm Sức khỏe yếu (bị sốt, đi ngoài, nôn...)	Phụ huynh phải đến trường mẫu giáo / nhà trẻ đón và đưa con mình đến bệnh viện. Sau khi khỏi bệnh truyền nhiễm thì cần phải có “Giấy cho phép đến trường” (Touen kyokashouumeisho).
③ Động đất (Jishin)	Thông báo chú ý động đất Toukai	① Được công bố hoặc xảy ra trước khi trẻ đến trường. ... Phụ huynh không nên cho trẻ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ. ② Được công bố hoặc xảy ra trên đường đưa trẻ đến trường. ... Phụ huynh nên đưa trẻ về nhà hoặc đưa trẻ đến nơi lánh nạn. ③ Được công bố hoặc xảy ra sau khi trẻ đến trường. ... Phụ huynh nên đến trường mẫu giáo / nhà trẻ để đón trẻ.
	Cảnh báo Thông tin dự báo	
	Động đất 5 độ richter trở lên	
④ Cảnh báo (Keihou)	Cảnh báo siêu bão (Boufuu keihou)	① Được công bố trước khi trẻ đến trường ... Phụ huynh không nên cho trẻ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ. ② Được công bố trên đường đưa trẻ đến trường ... Phụ huynh nên đưa trẻ về nhà. ③ Được công bố sau khi trẻ đến trường. ... Phụ huynh nên đến trường mẫu giáo / nhà trẻ để đón trẻ.
	Cảnh báo bão tuyêt (Boufuu setsu keihou)	
	Các cảnh báo khác	Nhà trường không đóng cửa trong các trường hợp như Cảnh báo mưa lớn và lũ lụt (Ooame kouzui keihou), Cảnh báo sóng lớn (Harou keihou), Cảnh báo thủy triều cao (Takashio keihou)... được công bố. [Lưu ý] Phụ huynh không nên cho con mình đến trường nếu thấy tình hình nguy hiểm.

[Trang web liên quan]

- ③ Động đất ... Tham khảo nội dung “Huấn luyện phòng chống thiên tai (Bousai kunren) và Huấn luyện lánh nạn (Hinan kunren)” ở trang 54.
- ④ Cảnh báo ... Tham khảo nội dung “Trường mẫu giáo / Nhà trẻ đóng cửa” ở trang 34.

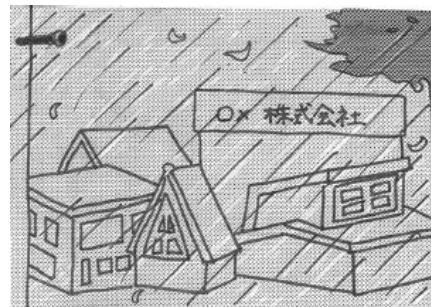
ようちえん ほいくえん やす 幼稚園・保育園が休みになるとき

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょう。

(1) 暴風警報

1. 暴風警報ってなに？

暴風警報は、「とても強い風が吹きます。ひどい災害が起こるかもしれないでしっかり注意してください」という意味です。暴風警報が発表されている間は、建物の中にいるほうがいいです。



2. どんなときに発表されるの？

- 台風が日本に近づいているとき。
- 台風が日本に上陸しているとき。
- とても風が強いとき。

3. どうやって知るの？

暴風警報が発表されているかどうかを確認する方法はいろいろあります。

①テレビを見る ②ラジオを聞く ③インターネットで調べる

とくに、日本のまわりで台風が発生しているときは、常に暴風警報が発表されているかどうか確認してください。

4. こんなとき、どうするの？

朝、幼稚園・保育園へ行く時間に 「暴風警報」が発表されていたら…	→	そとで外に出るのは危険です。幼稚園・保育園へ行ってはいけません。(幼稚園・保育園で子どもを預かることはできません。)
子どもが幼稚園・保育園へ行ってから、 「暴風警報」が発表されたら…	→	ひまわりの保育は中止されます。保護者は、すぐに幼稚園・保育園へ子どもを迎えてください。

5. 警報と注意報

幼稚園・保育園が休みになる（中止になる）のは、暴風警報か暴風雪警報が発表されるときです。大雨警報や大雨洪水警報が発表されているときは、いつもどおり幼稚園・保育園へ行くことができます。大雨注意報や高潮注意報などの注意報が発表されているときも、いつもどおり幼稚園・保育園へ行くことができます。ただし、外に出るのが危険なときは、家で過ごしましょう。

Khi Trường mẫu giáo / Nhà trẻ đóng cửa

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

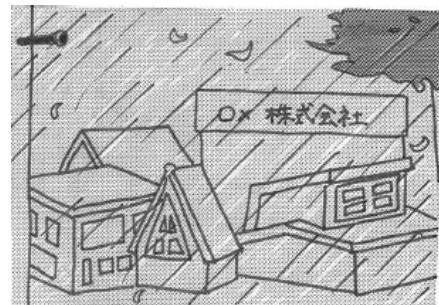
(1) Cảnh báo siêu bão (Boufuu keihou)

1. Cảnh báo siêu bão là gì?

Cảnh báo siêu bão được công bố khi chúng ta cần thận trọng vì gió rất mạnh, có khả năng gây ra thiệt hại lớn. Chúng ta nên ở nhà trong suốt thời gian cảnh báo siêu bão được công bố.

2. Cảnh báo siêu bão được công bố khi nào?

- Khi bão đang tiếp cận Nhật Bản.
- Khi bão đã tiến đến Nhật Bản.
- Khi gió rất mạnh.



3. Làm thế nào để biết được?

Có rất nhiều cách để biết được cảnh báo có được công bố hay không.

- ① Xem tivi ② Nghe đài ③ Tìm hiểu trên mạng

Đặc biệt, khi bão xuất hiện quanh Nhật Bản, phụ huynh phải luôn kiểm tra xem cảnh báo có được công bố không.

4. Cần làm gì trong trường hợp như vậy?

Nếu cảnh báo siêu bão được công bố khi trẻ chuẩn bị đến trường mẫu giáo / nhà trẻ ...	→	Ra ngoài rất nguy hiểm. Trẻ không được đến trường mẫu giáo / nhà trẻ. (Trường mẫu giáo / nhà trẻ không giữ trẻ trong trường hợp này).
Nếu cảnh báo siêu bão được công bố sau khi trẻ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ ...	→	Trường mẫu giáo / nhà trẻ không giữ trẻ trong ngày hôm đó. Phụ huynh phải đến trường đón trẻ ngay lập tức.

5. Cảnh báo và thông báo chú ý

Trường mẫu giáo / nhà trẻ đóng cửa trong trường hợp cảnh báo siêu bão hoặc cảnh báo bão tuyết được công bố. Trẻ vẫn đến trường mẫu giáo / nhà trẻ bình thường trong trường hợp Cảnh báo mưa lớn (Ooame keihou) hoặc Cảnh báo mưa lớn và lũ lụt (Ooame kouzui keihou), Thông báo chú ý mưa lớn (Ooame chuuihou), Thông báo chú ý thủy triều cao (Takashio chuuihou) được công bố. Tuy nhiên, phụ huynh nên cho trẻ ở nhà nếu thấy ra ngoài nguy hiểm.

(2) 暴風雪警報

1. 暴風雪警報ってなに？

暴風雪警報は、「雪が降り、とても強い風が吹きます。ひどい災害が起こるかもしれないでしっかり注意してください」という意味です。



2. どんな時に発表されるの？

雪が降る時期の、風がとても強い日に発表されます。

3. どうやって知るの？

暴風雪警報が発表されているかどうか確認してください。確認する方法はいろいろあります。

- ①テレビを見る
- ②ラジオを聞く
- ③インターネットで調べる

4. こんなとき、どうするの？

朝、幼稚園・保育園へ行く時間に 暴風雪警報が発表されいたら…	→	外に出るのは危険です。幼稚園・保育園へ行ってはいけません。(幼稚園・保育園で子どもを預かることはできません。)
子どもが幼稚園・保育園へ行ってから、 暴風雪警報が発表されたら…	→	その日の保育は中止されます。保護者は、すぐに幼稚園・保育園へ子どもを迎えてください。

5. 警報と注意報

幼稚園・保育園が休みになる（中止になる）のは、暴風警報か暴風雪警報が発表されるときです。大雨注意報や高潮注意報などの注意報が発表されているときは、いつもどおり幼稚園・保育園へ行くことができます。ただし、外に出るのが危険なときは、家で過ごしましょう。

[参考]

警報・注意報を英語で知らせています。

気象庁HP英語版 (<http://www.jma.go.jp/jma/indexe.html>)

→ Weather/Earthquake → Weather Warnings/Advisories

(2) Cảnh báo bão tuyết (Boufuusetsu keihou)

1. Cảnh báo bão tuyết là gì?

Cảnh báo bão tuyết được công bố khi chúng ta cần cẩn thận vì tuyết rơi, gió thổi rất mạnh và có khả năng gây ra thiệt hại nặng.



2. Cảnh báo bão tuyết được công bố khi nào?

Cảnh báo bão tuyết được công bố vào những ngày gió mạnh khi trời có tuyết.

3. Làm thế nào để biết được?

Có rất nhiều cách để biết được cảnh báo có được công bố hay không.

- ① Xem tivi ② Nghe đài ③ Tìm hiểu trên mạng

4. Cần làm gì trong trường hợp như vậy?

Nếu cảnh báo bão tuyết được công bố khi trẻ chuẩn bị đến trường mẫu giáo / nhà trẻ ...	→	Ra ngoài rất nguy hiểm. Trẻ không được đến trường mẫu giáo / nhà trẻ. (Trường mẫu giáo / nhà trẻ không giữ trẻ trong trường hợp này).
Nếu cảnh báo bão tuyết được công bố sau khi trẻ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ ...	→	Trường mẫu giáo / nhà trẻ không giữ trẻ trong ngày hôm đó. Phụ huynh phải đến trường đón trẻ ngay lập tức.

5. Cảnh báo và Thông báo chú ý

Trường mẫu giáo / nhà trẻ đóng cửa trong trường hợp cảnh báo siêu bão hoặc cảnh báo bão tuyết được công bố. Trẻ vẫn đến trường mẫu giáo / nhà trẻ bình thường trong trường hợp Thông báo chú ý mưa lớn (Ooame chuuihou) hoặc Thông báo chú ý thủy triều cao (Takashio chuuihou) được công bố. Tuy nhiên, phụ huynh nên cho trẻ ở nhà nếu thấy ra ngoài nguy hiểm.

[Tham khảo]

Cảnh báo và Thông báo chú ý sẽ được thông báo bằng tiếng Anh.

Trang web tiếng Anh của cục khí tượng (<http://www.jma.go.jp/jma/indexe.html>)

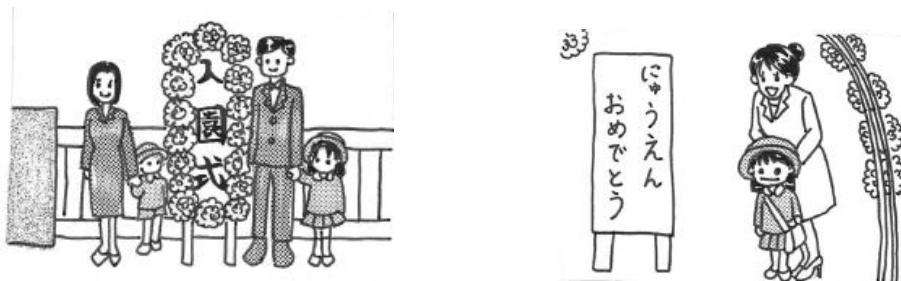
→ Weather/Earthquake → Weather Warnings/Advisories

にゅうえんしき 入園式

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

1. 入園式ってなに？

入園式とは、初めて保育園・幼稚園に入る子どもとその保護者が集まって行うセレモニーです。保育園や幼稚園に行く最初の日です。在園児とその保護者も一緒に集まって行う場合もあります。



2. だれが参加するの？

(1) 子ども：新入園児（在園児）

(2) 保護者：日本では、お母さんまたはお父さんが子どもと一緒に入園式に行きます（お母さんが多い）。両親で参加する家族も最近は多くなってきました。

3. どこですか？

幼稚園・保育園の園庭や、幼稚園・保育園内のホールのようなところで入園式をします。式の間は、子どもたちは前の方にクラスごとに並び、保護者は子どもたちの後ろにまとまっていける場合が多いです。

4. なにをするの？

(1) 入園式的会場に入る前に、受付をします。

(2) 入園式的会場では席が決められています。保護者の場所は、会場の後ろ半分です。お母さんやお父さんと離れたくなくて、泣いている子どももいます。自分の子どもが泣いてしまったときは、無理に離れなくても大丈夫です。先生の指示に従ってください。「一緒にいていいですよ」と言われる場合もあります。

(3) 入園式が始まります。最初は園長先生からのお話があります。

(4) クラスと担任の先生の紹介

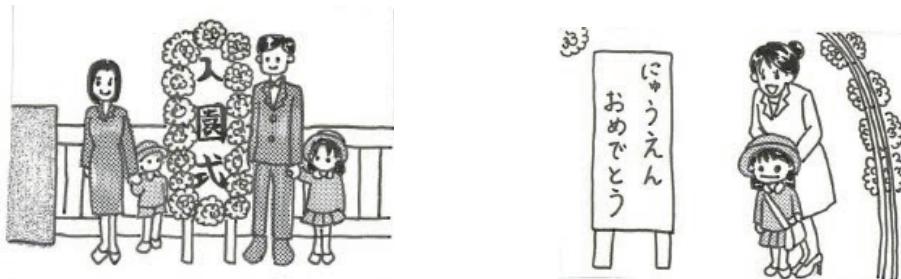
子どものクラスと担任の先生が発表されます。

Lễ nhập học (Nyuuenshiki)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Lễ nhập học (Nyuuenshiki) là gì?

Lễ nhập học là buổi lễ được tổ chức với sự tham gia của trẻ nhập học lần đầu và các phụ huynh. Đây là ngày đầu tiên trẻ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ. Ở một số trường, học sinh trong trường và phụ huynh của học sinh trong trường cũng tham gia lễ nhập học.



2. Ai tham gia lễ nhập học?

- (1) Học sinh : Học sinh mới (học sinh trong trường)
- (2) Phụ huynh: Ở Nhật, bố hoặc mẹ của trẻ cùng tham gia lễ nhập học (thường là mẹ). Gần đây, có nhiều gia đình cả bố và mẹ đều tham gia.

3. Lễ nhập học được tổ chức ở đâu?

Lễ nhập học được tổ chức ở những nơi như sân vườn hay hội trường trong trường mẫu giáo / nhà trẻ. Ở hầu hết các trường, trẻ sẽ xếp hàng theo từng lớp ở phía trước, còn phụ huynh sẽ ngồi ở phía sau trẻ trong suốt buổi lễ.

4. Làm gì trong lễ nhập học?

- (1) Phụ huynh phải đến bàn tiếp đón trước khi vào hội trường của buổi lễ nhập học.
- (2) Ghé ngồi trong hội trường đã được quy định trước. Ghế ngồi của phụ huynh được bố trí ở nửa sau của hội trường. Một số trẻ sẽ khóc vì không muốn xa bố mẹ. Nếu con mình khóc thì phụ huynh không nhất thiết phải ngồi xa trẻ. Phụ huynh cần tuân theo chỉ thị của giáo viên. Giáo viên có thể sẽ cho phép phụ huynh ngồi cùng con mình.
- (3) Buổi lễ chính thức bắt đầu. Trước hết, hiệu trưởng sẽ phát biểu.
- (4) Giới thiệu lớp và giáo viên chủ nhiệm
Thông báo về lớp của trẻ và giáo viên chủ nhiệm.

入園式

- (5) 子どもたちは、自分たちのクラスに担任の先生と一緒に行きます。
- (6) 幼稚園・保育園での生活についての説明
会場に残った保護者は、幼稚園・保育園で子どもたちがどのような生活を送るか(1日の説明)、持ち物、行事、ルール、お願いなどを先生がお話しします。大切なお話をばかりなので、きちんと聞きましょう。分からることなどは、お話を後に先生に聞きましょう。
- (7) 子どものクラスに行く
先生のお話が終わったら子どものクラスに行きます。そこで、子どもの机やロッカーなどがどこにあるかなどを見ましょう。担任の先生からのお話を聞いたら、帰ります。

5. 服装・何を持っていくの?

- (1) 子どもの服装
幼稚園・保育園で決められた服(スマックや制服)。ドレスなどは着て行く必要はありません。
- (2) 保護者の服装
新入園児の保護者の多くは、スーツやワンピースを着て行く場合が多いですが、必ずしもそのような服装で行く必要はありません。ジーンズやTシャツなどのカジュアルな服装でなければ大丈夫です。
- (3) 子どもの持ち物
①上靴
②入園式のお知らせに書いてある持ち物
- (4) 保護者の持ち物
入園式のお知らせに書いてある持ち物(スリッパ、靴を入れるビニール袋、筆記用具など)。

6. 早めに行こう!

入園式は決まった時間に始まります。入園式の始まる15分前には、幼稚園・保育園へ行った方がいいでしょう。余裕を持って行かないと、急に保護者と離れることになるため、子どもが不安になってしまいます。

(5) Trẻ sẽ đi đến lớp của mình cùng với giáo viên chủ nhiệm

(6) Giới thiệu về cuộc sống ở trường mẫu giáo / nhà trẻ

Phụ huynh sẽ ở lại hội trường và nghe giáo viên giới thiệu về cuộc sống ở trường mẫu giáo / nhà trẻ (một ngày ở trường như thế nào), những đồ dùng cần mang đến trường, các sự kiện ở trường, các quy tắc và các yêu cầu từ nhà trường. Phụ huynh cần chú ý lắng nghe vì những nội dung này rất quan trọng. Sau khi nghe xong, phụ huynh cần hỏi lại giáo viên nếu có điều gì không hiểu.

(7) Đi đến lớp của con mình

Phụ huynh sẽ đi đến lớp của con mình sau khi nghe giáo viên hướng dẫn. Phụ huynh cần xác nhận xem bàn, tủ khóa... của con mình ở vị trí nào. Phụ huynh có thể về nhà sau khi đã nghe hết hướng dẫn từ giáo viên chủ nhiệm.

5. Mặc gì và mang đồ gì đến lễ nhập học?

(1) Trang phục của trẻ

Quần áo do trường mẫu giáo / nhà trẻ quy định (như áo váy hay đồng phục...). Phụ huynh không cần thiết phải cho trẻ mặc váy đầm...

(2) Trang phục của phụ huynh

Hầu hết các phụ huynh của trẻ mới nhập học đều mặc vest hoặc váy. Phụ huynh không nhất thiết phải mặc như vậy, nhưng không nên mặc những trang phục thoải mái như quần bò, áo phông...

(3) Những đồ dùng trẻ cần mang theo

① Giày vải

② Những đồ dùng ghi trong thông báo lễ nhập học.

(4) Những đồ dùng phụ huynh cần mang theo

Phụ huynh cần mang theo những đồ dùng đã ghi trong thông báo lễ nhập học (như dép đi trong nhà, túi đựng giày, dụng cụ ghi chép...)

6. Đi sớm

Lễ nhập học diễn ra vào thời gian quy định. Phụ huynh và trẻ nên đến trường sớm 15 phút trước khi buổi lễ bắt đầu. Nếu đến sát giờ và trẻ đột nhiên bị lạc khỏi phụ huynh thì trẻ sẽ rất lo lắng.

せんせい はなし 先生とのお話

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

幼稚園・保育園では、先生と保護者が直接会って、子どものこと、家庭のこと、幼稚園・保育園での生活のことなどを相談したり、情報交換したりする日があります。もちろん、先生とお話ししたいときにはいつでも話しかけてください。

1. 家庭訪問

先生が、各家庭に行って家で保護者とお話をします。先生が家に行く時間には必ず保護者は家にいてください。事前に都合のよい時間を聞いて時間を調整します。

先生は計画を立てて、1日に何件かまわります。そのため、1つの家庭でお話をする時間は決まっています。時間を延ばすことはできません。あらかじめ、先生に相談したいことがある場合は内容をまとめておきましょう。

先生は、保護者とお話をするだけではなく、子どもの家庭での生活の様子を見たり、家がある場所を確かめたりします。家中に入つてお話をする場合や玄関でお話をする場合があります。

おみやげやお茶、おかし、食事などを出す必要はありません。

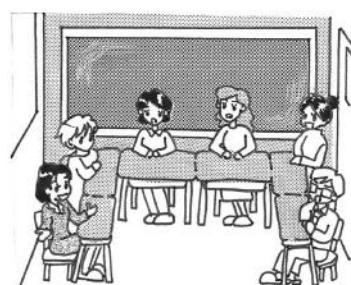
長期欠席で連絡がとれない場合にも家庭訪問をすることがあります。

2. 個別懇談会／クラス懇談会

保護者が、幼稚園・保育園で先生とお話をします。子どものことについて相談したい事や幼稚園・保育園の生活で先生に聞きたい事や知りたい事など、直接話をすることができる貴重な時間です。

個別懇談会では、先生と1対1でお話をします。お話ができる時間は決まっています。事前に都合のよい時間を聞いて時間を調整します。時間に遅れないように行きましょう。時間が過ぎてしまうと次の人の順番になります。仕事の関係で決められた時間に行けなくなってしまった場合には、必ず幼稚園・保育園に電話をかけましょう。

クラス懇談会では、クラスの保護者が集まって、先生とお話をします。クラスの保護者ともお話できるいい機会です。積極的に参加しましょう。



Trao đổi với giáo viên

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

Ở trường mẫu giáo / nhà trẻ, có một ngày mà phụ huynh sẽ gặp trực tiếp giáo viên để nói chuyện và trao đổi thông tin về con mình, về gia đình, về sinh hoạt ở trường. Ngoài ra, phụ huynh có thể liên lạc với nhà trường bất cứ lúc nào muốn nói chuyện với giáo viên.

1. Thăm nhà học sinh (Kateihoumon)

Giáo viên sẽ đi thăm từng nhà học sinh và nói chuyện với phụ huynh. Phụ huynh phải ở nhà trong thời gian giáo viên đến thăm nhà. Giáo viên sẽ liên lạc trước với phụ huynh để sắp xếp thời gian hợp lý.

Giáo viên sẽ lập kế hoạch và đi thăm một số nhà học sinh trong một ngày. Do đó, giáo viên sẽ nói chuyện ở mỗi gia đình trong một khoảng thời gian nhất định. Phụ huynh cần tổng hợp trước những nội dung muốn trao đổi với giáo viên.

Giáo viên không chỉ nói chuyện với phụ huynh mà còn quan sát cuộc sống sinh hoạt trong gia đình của học sinh và xác nhận địa chỉ nhà của học sinh. Giáo viên và phụ huynh có thể nói chuyện ở trong nhà học sinh hoặc ở phía cửa nhà học sinh.

Phụ huynh không cần phải chuẩn bị quà tặng, trà, bánh kẹo hay đồ ăn.

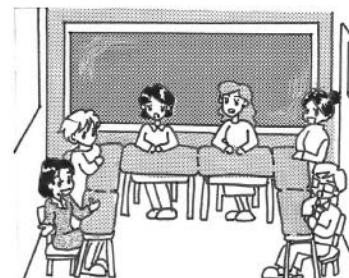
Giáo viên có thể đến thăm nhà học sinh trong trường hợp học sinh nghỉ thời gian dài mà nhà trường không thể liên lạc được với học sinh.

2. Họp cá nhân (Kobetsu kondankai) và Họp phụ huynh (Kurasu kondankai)

Phụ huynh sẽ nói chuyện với giáo viên ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Đây là khoảng thời gian rất quan trọng vì phụ huynh có thể trao đổi trực tiếp với giáo viên về những vấn đề liên quan đến trẻ hay cuộc sống sinh hoạt ở trường của trẻ...

Trong buổi họp cá nhân, phụ huynh sẽ nói chuyện riêng với giáo viên. Thời gian nói chuyện được quy định trước. Giáo viên sẽ liên lạc trước với phụ huynh để sắp xếp thời gian hợp lý. Phụ huynh cần đi đúng giờ quy định. Nếu phụ huynh đi muộn thì sẽ đến lượt phụ huynh khác. Nếu phụ huynh không thể đến đúng giờ quy định vì lý do công việc thì cần gọi điện cho nhà trường trước thời gian quy định cho mình.

Trong buổi họp phụ huynh, các phụ huynh của lớp sẽ tập trung lại và nói chuyện với giáo viên. Đây là cơ hội tốt để các phụ huynh có thể cùng nói chuyện với nhau. Vì vậy, phụ huynh nên tích cực tham gia những buổi như thế này.



3. 参観日(幼稚園)/保育参観(保育園)/保育参加

子どもの幼稚園・保育園での生活の様子を保護者に見てもらうために、参観日や保育参加ができる日があります。

参観日・保育参観では、保護者は子どもの幼稚園・保育園での活動を見学します。

保育参加では、保護者も保育者の1人となって、子どもたちの活動と一緒に参加し、保育をします。

他の子どもたちとの関わり方、集団生活の様子などを見ることができます。
必ず、事前にお知らせがあります。日時と内容を確認して、参加する場合には時間に遅れないように参加しましょう。

3. Tham quan giờ học (Sankanbi) (Trường mẫu giáo) / Tham quan chăm sóc trẻ (Hoiku sankan) (Nhà trẻ) / Tham gia chăm sóc trẻ (Hoiku sanka)

Ở trường mẫu giáo / nhà trẻ, có ngày mà phụ huynh sẽ đến xem cuộc sống sinh hoạt ở trường của trẻ và ngày mà phụ huynh được tham gia chăm sóc trẻ ở trường.

Trong buổi tham quan giờ học và buổi tham quan chăm sóc trẻ, phụ huynh sẽ quan sát các hoạt động của trẻ ở trường mẫu giáo / nhà trẻ.

Trong buổi tham gia chăm sóc trẻ, phụ huynh sẽ đóng vai trò là người giữ trẻ, chăm sóc trẻ, cùng trẻ tham gia các hoạt động.

Trong những buổi như vậy, phụ huynh có thể quan sát được cách trẻ tiếp xúc với bạn bè hay tình hình sinh hoạt tập thể của trẻ.

Nhà trường sẽ thông báo trước ngày tham quan. Phụ huynh cần xác nhận thời gian và nội dung. Nếu tham gia, phụ huynh cần đến trường đúng thời gian quy định.

えんそく 遠足

分からないことや困ったことがあったら、先生に相談しましょう。

1. 遠足ってなに？

集団行動に気を付けながら、外でのマナーを身につけるよい機会です。

- ①（徒歩遠足）みんなで少しとおくのところまで歩いていきます。
- ②（バス遠足）遠いところまでバスに乗っていきます。
- ③（親子遠足）保護者も一緒に参加します。



2. だれが参加するの？

(1) 子ども

子どもは、みんな遠足に参加します。当日、「体調が悪い」など休む理由がある場合以外は参加します。休むときには必ず幼稚園・保育園に連絡します。

(2) 保護者

親子遠足のときだけ、保護者も一緒に参加します。事前に幼稚園・保育園から申し込みの案内があります。予定を確認して出席か欠席か事前に伝えます。保護者が参加できないときは、幼稚園・保育園に相談しましょう。

3. なにをするの？

- ・公園や広場などに行くときは、みんなでゲームなどをして遊んで、思い切り体を動かします。
- ・みんなでお弁当を食べます。
- ・バス遠足では、有料の施設に行くこともあります。

4. 何を持っていくの？

(1) 服装

- ①運動に適した服装（体操服・半袖Tシャツ・半ズボン）
- ②運動靴（新しい運動靴ではなく、いつもはいている靴）
- ③カラー帽子

(2) 子どもの持ち物

- ①お弁当 → [お弁当・水筒]のページ（p.111）を見てください。

Dã ngoại (Ensoku)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Dã ngoại (Ensoku) là gì?

Đây là cơ hội tốt để trẻ học các quy tắc ứng xử ở bên ngoài trường học khi tham gia hoạt động theo nhóm.

① Dã ngoại đi bộ (Toho ensoku)

Học sinh cùng nhau đi bộ một khoảng cách khá xa.

② Dã ngoại bằng xe buýt (Basu ensoku)

Học sinh sẽ đi xe buýt đến một nơi khá xa.

③ Dã ngoại cùng bố mẹ (Oyako ensoku)

Phụ huynh cùng trẻ tham gia dã ngoại.



2. Ai tham gia dã ngoại?

(1) Học sinh

Tất cả học sinh đều tham gia hoạt động dã ngoại. Học sinh không tham gia chỉ trong trường hợp bị ốm vào ngày dã ngoại. Phụ huynh phải liên lạc với trường mẫu giáo / nhà trẻ nếu con mình không tham gia.

(2) Phụ huynh

Phụ huynh cùng tham gia chỉ trong trường hợp dã ngoại cùng bố mẹ. Trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ hướng dẫn trước cho phụ huynh về việc đăng ký tham gia hoạt động. Phụ huynh cần xác nhận thời gian và thông báo trước với nhà trường xem có tham gia hay không. Phụ huynh cần trao đổi với nhà trường trong trường hợp không thể tham gia.

3. Làm gì trong buổi dã ngoại?

- Nếu đi đến những nơi như công viên hay quảng trường, học sinh sẽ cùng chơi trò chơi và vận động cơ thể một cách thoả mái.
- Tất cả học sinh sẽ cùng nhau ăn cơm hộp.
- Nếu đi dã ngoại bằng xe buýt, học sinh có thể sẽ đến những nơi mất phí vào cửa.

4. Trẻ nên mặc gì và nên mang theo đồ gì?

(1) Trang phục

- Trang phục thích hợp cho vận động (quần áo thể dục, áo phông ngắn tay, quần ngắn)
- Giày thể thao (không phải giày mới mà là giày trẻ đi hàng ngày)
- Mũ màu

(2) Đồ trẻ cần mang theo

- Cơm hộp (Obentou) → Tham khảo nội dung “Cơm hộp (Obentou) và Bình nước (Suitou)” ở trang 112.

遠足

②水筒 → [お弁当・水筒]のページ (p.111) を見てください。

③敷物

・子どもが1人で座ってお弁当を食べられるくらいの大きさのものを準備してください。

④タオル

⑤おてふき

・お弁当を食べるときに使います。

・手をふくサイズのタオルを水でぬらしてしっかりしぼった状態で持っていきます。

・しぼったおしぼりをケースまたはビニール袋に入れて持っていきます。

⑥ハンカチ・ティッシュ

⑦リュックサック

・荷物をすべてリュックサックの中にいれ、背中に背負って長い距離を歩きます。

・子どもの体に合った大きさのものを準備します。



5. 集合時間について

集合時間は必ず守ります。1人が遅れると全員が出発できなくなります。出発時間に遅れると参加できなくなることもあります。集合時間に遅れるときには、必ず集合時間の前に幼稚園・保育園に連絡します。

6. 雨のとき

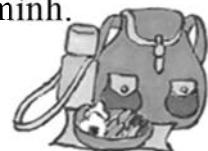
雨のときは遠足がなくなることがあります。遠足がなくなったときは、いつもどおり幼稚園・保育園に行きます。でもお弁当は必要です。遠足がなくなったときに、幼稚園・保育園もお休みになることもあります。

雨がふったときのことを事前に先生に確認しておきましょう。

7. その他

- ・かなり長い距離を自分で荷物をもって歩きます。体調を整えておきましょう。前の日に体調が悪かったら、そのことも先生に伝えましょう。
- ・バス遠足の場合、乗り物に酔いやすい子どもには酔い止め薬を飲ませておきましょう。
- ・おやつは幼稚園・保育園が準備する場合があります。特に持ち物に書かれていない場合は、持って行ってはいけません。

- ② Bình nước (Suitou) → Tham khảo nội dung “Cơm hộp (Obentou) và Bình nước (Suitou)” ở trang 112.
- ③ Thảm (Shikimono)
 - Phụ huynh cần chuẩn bị thảm có kích cỡ đủ để một trẻ có thể ngồi khi ăn cơm hộp.
- ④ Khăn mặt
- ⑤ Khăn lau tay (Otefuki)
 - Dùng khi ăn cơm hộp
 - Làm ướt khăn có kích cỡ phù hợp để lau tay, vắt sạch nước và mang đi.
 - Đeo khăn ướt vào trong hộp hoặc trong túi nilon và mang đi.
- ⑥ Khăn tay và khăn giấy
- ⑦ Balo
 - Học sinh để tất cả đồ vào trong balo, đeo trên vai và đi bộ một quãng đường dài.
 - Phụ huynh nên chuẩn bị balo có kích cỡ phù hợp với cơ thể của con mình.



5. Thời gian tập trung

Học sinh cần tuân thủ thời gian tập trung. Nếu một học sinh đi muộn thì tất cả mọi người sẽ không thể xuất phát được. Học sinh có thể không được tham gia nếu đến muộn hơn thời gian xuất phát. Trường hợp trẻ đi muộn, phụ huynh cần liên lạc với trường mẫu giáo / nhà trẻ trước thời gian tập trung.

6. Trường hợp trời mưa

Buổi dã ngoại có thể bị hoãn nếu trời mưa. Học sinh vẫn đến trường mẫu giáo / nhà trẻ bình thường nếu buổi dã ngoại bị hủy. Trong trường hợp này, học sinh phải mang theo cơm hộp. Thỉnh thoảng, trường mẫu giáo / nhà trẻ có thể đóng cửa nếu buổi dã ngoại bị hủy.

Phụ huynh cần xác nhận trước với giáo viên khi trời mưa.

7. Một số lưu ý khác

- Học sinh sẽ phải tự mình mang đồ và đi bộ một quãng đường khá dài. Vì vậy, cần cẩn thận để trẻ không bị ốm trước ngày dã ngoại. Trước ngày dã ngoại, nếu sức khỏe của trẻ không tốt thì phụ huynh nên thông báo với giáo viên.
- Trường hợp đi dã ngoại bằng xe buýt, nếu trẻ bị say xe thì phụ huynh nên cho trẻ uống thuốc chống say.
- Trường mẫu giáo / nhà trẻ có thể chuẩn bị cho học sinh đồ ăn vặt. Học sinh không được phép mang theo đồ ăn vặt nếu trong danh sách đồ cần mang theo không nói đến.

プール

分からないことや困ったことがあったら、先生に相談しましょう。

1. プールってなに？

幼稚園・保育園のプールは、水泳ではありません。浅い
プールで遊びながら、水に慣れるために行います。



2. いつプールに入るの？

だいたい6月の終わりごろから8月の終わりまでです。
いつプールがあってもいいように、③の持ち物を用意しておきましょう。

_____月_____日から、プールが始まります。 <input type="text"/>
--

3. なにを持っていくの？

持ち物がそろっていないと、プールに入れないとあります。分からることは先生に確認して、早めに準備しておきましょう。

チェック	持っていくもの		
	①水着	 <p>女の子は上下 がつながっている 水着を着ます。</p>	 <p>男の子は半ズボンタイプの水着 を着ます。(上半身は裸です。)</p>
	②帽子	<p>メッシュ素材のプール用の帽子です。髪の毛が長い人は、髪の毛を縛ります。</p>	<p>見えるところに名前を書いておきましょう。</p>
	③体をふくタオル	<p>見えるところに名前を書いておきましょう。</p>	
	④プールバッグ	<p>水着やタオルを入れるバッグです。プールの後は、水着やタオルが濡れます。濡れたものを入れても大丈夫なバッグを用意しましょう。 (例:ビニールのバッグなど)</p>	
		<p>見えるところに名前を書いておきましょう。</p>	

注意: 浮き輪やボールなど、遊ぶものは持っていません。



Bé bơi

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Bé bơi là gì?

Bé bơi ở trường mẫu giáo / nhà trẻ không dành để bơi.
Trẻ sẽ chơi ở bể bơi nồng đê làm quen với nước.



2. Khi nào trẻ chơi ở bể bơi?

Thông thường, trẻ sẽ chơi ở bể bơi từ khoảng cuối tháng 6 đến cuối tháng 8. Phụ huynh cần chuẩn bị trước cho trẻ những đồ ghi ở mục 3 để trẻ có thể sử dụng bất cứ khi nào bể bơi bắt đầu hoạt động.

Bé bơi bắt đầu hoạt động từ ngày _____ tháng _____.

3. Trẻ phải mang theo những đồ gì?

Nếu không mang đủ đồ dùng cần thiết, trẻ có thể không được vào bể bơi. Vì vậy, phụ huynh cần xác nhận với giáo viên nếu có điều gì không hiểu để có thể chuẩn bị sớm cho trẻ.

Xác nhận	Đồ dùng cần mang theo		
	① Quần áo bơi	 Bé gái mặc quần áo bơi liền thân.	 Bé trai mặc quần đùi (phía trên không mặc).
	Lưu ý: Không được mặc quần lót. Ghi tên vào vị trí có thể nhìn thấy được trên quần áo.		
	② Mũ	Mũ dạng lưới dùng khi bơi. Học sinh tóc dài thì buộc tóc. Ghi tên vào vị trí có thể nhìn thấy được trên mũ.	
	③ Khăn lau người	Ghi tên vào vị trí có thể nhìn thấy được trên khăn.	
	④ Túi đựng đồ	Túi dùng để đựng quần áo bơi và khăn tắm. Sau khi ra khỏi bể bơi, quần áo bơi và khăn tắm sẽ bị ướt. Do đó, cần chuẩn bị túi phù hợp để đựng đồ ướt. (Ví dụ: túi nilon ...) Ghi tên vào vị trí có thể nhìn thấy được trên túi.	
			

Lưu ý: Không mang theo những đồ để chơi như phao bơi, bóng ...



4. プールに入るためにはい

プールがある日は、朝必ず体温を測ってプールに入つてもいいかを判断します。朝は元気でも前の日に熱があつたり、病気が治つたばかりだったり、体調が悪いときは無理に入らせないようにしましょう。また、保護者が大丈夫だと思っても、先生の判断で入らせないこともあります。次の手順で確認して、朝送ついくときに先生と相談しましょう。



①家で

朝、家で子どもの体温を測ります。前日の体調を踏まえて子どもがプールに入つてもいいか、保護者が判断してください。

プールカードがある場合はカードに入れるかどうかを記入します。

②幼稚園・保育園で

幼稚園・保育園へ行つたら、先生に朝の体温とプールに入らせるかどうかを伝えます。プールカードがある場合は、記入したものを持ち物と一緒に提出します。保護者の印鑑やサインが必要な幼稚園・保育園もあります。どんな手続きが必要か、先生に確認しましょう。
体調が良くても持ち物を忘れたり、体温を測り忘れたり、プールカードを忘れたりするとプールには入れません。前もってよく確認しましょう。

[こんなときはプールに入れません]

・けがをしているとき

(ばんそうこうを貼っているときも入れません。)

・熱があるとき

(朝熱がなくても、前の日に熱があつたら子どもの様子を見て判断してください。)

・ぎょう虫検査を受けていないとき、または検査の結果が陽性で治療をしていないとき

→[ぎょう虫検査 (p.85)]のページを見てください。

・下痢

・水いぼ

・飛びひ

・結膜炎

・シラミ

・中耳炎

☆集団遊びです。感染する恐れがありますので、必ず医師の指示に従いましょう。

4. Chuẩn bị trước khi vào bể bơi

Vào ngày bơi, phụ huynh cần đo nhiệt độ cơ thể của trẻ vào buổi sáng và phán đoán xem trẻ có thể vào bể bơi được không. Nếu trẻ bị sốt trước ngày bơi hoặc vừa mới khỏi ốm thì phụ huynh cũng không nên cho trẻ vào bể bơi cho dù buổi sáng hôm đó cơ thể của trẻ khỏe mạnh. Ngoài ra, mặc dù phụ huynh nhận định là trẻ không có vấn đề nhưng trẻ vẫn có thể không được vào bể bơi theo phán đoán của giáo viên. Phụ huynh cần xác nhận các bước dưới đây và trao đổi với giáo viên khi đưa trẻ đến trường vào buổi sáng.

① Ở nhà

Phụ huynh đo nhiệt độ cơ thể của trẻ vào buổi sáng. Sau đó, dựa trên tình hình sức khỏe ngày hôm trước của trẻ để phán đoán xem trẻ có thể vào bể bơi hay không.



Trường hợp có thẻ bơi (pool card), phụ huynh sẽ ghi vào thẻ xem trẻ có thể vào bể bơi được không.

② Ở trường mẫu giáo / nhà trẻ

Sau khi đưa trẻ đến trường, phụ huynh cần thông báo với giáo viên nhiệt độ cơ thể của trẻ trong buổi sáng hôm đó và có cho trẻ vào bể bơi hay không. Trường hợp có thẻ bơi, phụ huynh cần ghi thông tin vào thẻ và nộp cho giáo viên. Một số trường yêu cầu con dấu hoặc chữ ký của phụ huynh. Phụ huynh cần xác nhận với giáo viên về các thủ tục cần thiết.

Nếu tình trạng sức khỏe của trẻ tốt nhưng quên không mang theo đồ, quên không đo nhiệt độ cơ thể hoặc quên thẻ bơi thì trẻ cũng không được vào bể bơi. Phụ huynh cần xác nhận trước thông tin này với nhà trường.

[Những trường hợp không được phép vào bể bơi]

- Khi trẻ bị thương
(Trẻ đeo băng gạc cũng không được vào bể bơi.)
- Khi trẻ bị sốt
(Phụ huynh nên quan sát tình trạng sức khỏe của trẻ để phán đoán trong trường hợp trẻ không bị sốt vào sáng ngày hôm đó nhưng bị sốt vào ngày hôm trước.)
- Khi trẻ chưa tham gia xét nghiệm bệnh giun kim hoặc khi kết quả xét nghiệm là dương tính nhưng trẻ không tham gia điều trị.
→ Tham khảo nội dung “Xét nghiệm bệnh giun kim (Gyouchuu kensa)” ở trang 86.
- Đèn ngoài
- Mụn nước
- Bệnh chốc lở
- Viêm kết mạc
- Cháy đầu
- Viêm tai giữa

★ Đây là hoạt động tập thể. Vì bệnh có khả năng lây nhiễm nên phụ huynh cần tuân theo chỉ thị của bác sĩ.

ぼうさいくんれん ひなんくんれん 防災訓練・避難訓練

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

1. 防災訓練・避難訓練

幼稚園・保育園では、いつ起きるか分からぬ災害に備えて、普段から防災教育を行つてゐます。近いうちに起きると言われている東海地震に対する訓練だけではなく、火災や不審者に対する訓練もあります。

しかし、災害は幼稚園・保育園にいるときに起きるとは限りません。家庭でも災害時にどのように対応するのか家族みんなで確認しておきましょう。また、災害時に備えて食糧や生活用品を備えておきましょう。

2. 災害時対応について 地震

(1) 東海地震に関する情報の種類

「東海地震に関する情報」については、気象庁のホームページで公表される他にテレビやラジオ、あるいは、自治体の防災無線などを通して、住民に知らされます。ただし、必ず予測されるものとは限りません。情報がなくても突然地震が起きる可能性もあります。

① 東海地震予知情報（カラーレベル 赤）

東海地震が発生するおそれがあると認められ、警戒宣言が発せられた場合に発表されます。

すべての幼稚園・保育園では、東海地震予知情報が発表された場合には休みとなります。幼稚園・保育園に子どもがいるときに発表された場合にはすぐに迎えに行きます。

その他、住民の避難や交通規制の実施、店の営業中止などの対策が行われます。

② 東海地震注意情報（カラーレベル 黄）

東海地震が発生する前兆現象である可能性が高まった場合に発表されます。

すべての幼稚園・保育園では、東海地震注意情報が発表された場合には休みとなります。幼稚園・保育園に子どもがいるときに発表された場合にはすぐに迎えに行きます。

(2) 引き渡し

- ・地震が発生したとき、誰が子どもを迎えるのかを決めておきましょう。
- ・実際に、子どもを迎えたたら引き渡しカードを先生に渡します。子どもを引き取ったことの証明となります。
- ・引き渡しの訓練も行なわれます。保護者も参加して、どのような流れで迎えるのかを確認しておきます。

Huấn luyện phòng chống thiên tai (Bousai kunren) và Huấn luyện lánh nạn (Hinan kunren)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Phòng chống thiên tai (Bousai kunren) và Huấn luyện lánh nạn (Hinan kunren)

Trường mẫu giáo / nhà trẻ tổ chức huấn luyện phòng chống thiên tai cho học sinh để phòng trường hợp thiên tai xảy ra bất ngờ. Nhà trường không chỉ huấn luyện để đối phó với động đất Toukai được dự đoán xảy ra trong tương lai gần mà còn huấn luyện để đối phó với hỏa hoạn, sóng thần và kẻ khai nghi.

Tuy nhiên, thiên tai không chỉ xảy ra khi trẻ ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Mỗi gia đình nên biết cách để đối phó khi thiên tai xảy ra. Ngoài ra, mỗi gia đình cũng cần dự trữ lương thực và đồ dùng sinh hoạt cần thiết để phòng trường hợp thiên tai xảy ra.

2. Đối phó khi có thiên tai Động đất

(1) Những thông tin liên quan đến động đất Toukai (Toukai jishin)

“Thông tin liên quan đến động đất Toukai” không chỉ được công bố trên trang web của cục khí tượng mà còn được thông báo đến người dân thông qua tivi, đài hoặc sóng vô tuyến về phòng chống thiên tai của địa phương. Tuy nhiên, không phải lúc nào thiên tai cũng được dự báo trước. Động đất có thể xảy ra đột ngột mà không có dự báo trước.

① Thông tin dự báo động đất Toukai (Toukai jishin yochi jouhou)

(Mức độ cảnh báo: Màu đỏ)

Thông tin được công bố khi động đất Toukai được nhận định là có nguy cơ xảy ra và khi xuất hiện cảnh báo (keikai senzen).

Tất cả các trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ đóng cửa khi thông tin dự báo động đất Toukai được công bố. Trong trường hợp này, nếu trẻ đang ở trường mẫu giáo / nhà trẻ, phụ huynh phải đến trường đón trẻ ngay lập tức.

Ngoài ra, khi đó sẽ có nhiều đối sách được thực hiện như người dân đi lánh nạn, triển khai các quy luật giao thông hay các cửa hàng ngừng kinh doanh.

② Thông báo chú ý động đất Toukai (Toukai jishin chuui jouhou)

(Mức độ cảnh báo: Màu vàng)

Thông báo được công bố khi có khả năng cao xảy ra các hiện tượng báo hiệu trước động đất Toukai.

Tất cả các trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ đóng cửa nếu thông báo chú ý động đất Toukai được công bố. Trong trường hợp này, nếu trẻ đang ở trường mẫu giáo / nhà trẻ, phụ huynh phải đến trường đón trẻ ngay lập tức.

(2) Đến trường đón trẻ

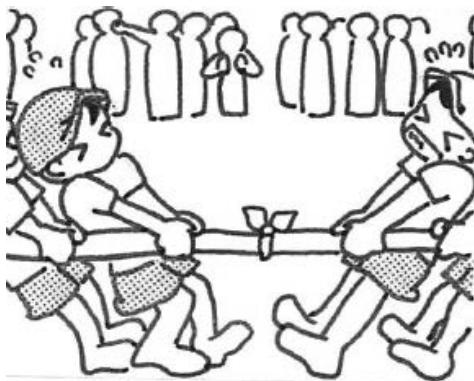
- Trường hợp có động đất xảy ra, phụ huynh phải sắp xếp người đến trường đón trẻ.
- Khi phụ huynh đến trường đón trẻ, nhà trường sẽ đưa cho phụ huynh thẻ giao tre (hikiwatashi card). Thẻ này chứng minh là phụ huynh đã nhận trẻ từ nhà trường.
- Nhà trường cũng tổ chức huấn luyện việc đón trẻ. Phụ huynh nên tham gia buổi huấn luyện này để hiểu được quy trình đón trẻ ở trường.

うんどうかい 運動会

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

1. 運動会ってなに？

運動会とは、子どもたちが走ったりおどったりして楽しむ日です。運動会の日が近づくと、子どもたちは先生といっしょに走る練習やおどる練習をします。子どもたちは、運動会に、家族が来てくれるのを楽しみにしています。ぜひ、運動会を見にいきましょう。



2. だれが参加するの？

(1) 子ども

子どもは、みんな運動会に参加します。

(2) 家族や親戚

日本では、多くの家族（親）が運動会へ行きます。家族は、子どものようすを見て楽しめます。また、家族が子どもと一緒に参加する競技を行なうこともあります。おじいさん・おばあさんなど親戚の人も、運動会を見学することができます。家族も親戚の人も、幼稚園・保育園が決めた「保護者席」で運動会を見学します。

3. どこでするの？

幼稚園・保育園の園庭や、近くの体育館で運動会をすることが多いです。

4. なにをするの？

(1) 開会式

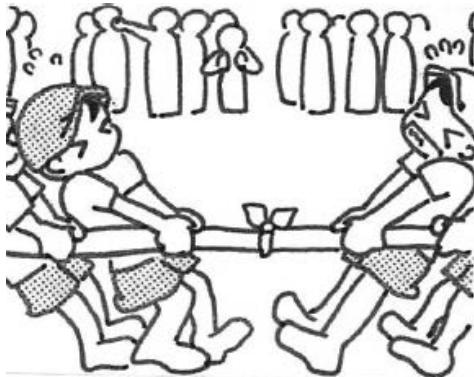
はじめに、「開会式」をします。開会式では、園長先生があいさつをします。また、運動会についての注意事項も伝えられます。

Đại hội thể thao (Undoukai)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Đại hội thể thao (Undoukai) là gì?

Đại hội thể thao là ngày mà học sinh chạy và nhảy múa một cách vui vẻ. Khi ngày diễn ra đại hội thể thao đến gần, học sinh sẽ luyện tập chạy và luyện tập nhảy múa cùng với giáo viên. Trẻ rất háo hức mong chờ đến đại hội thể thao vì gia đình sẽ đến trường cổ vũ. Vì vậy, phụ huynh nên đến để cổ vũ cho trẻ.



2. Ai tham gia đại hội thể thao?

(1) Học sinh

Tất cả học sinh đều tham gia đại hội thể thao.

(2) Gia đình và người thân

Ở Nhật, rất nhiều gia đình (bố mẹ) đến xem đại hội thể thao. Thành viên trong gia đình có thể thấy được trẻ hoạt động như thế nào. Ngoài ra, nhà trường có thể tổ chức các môn thi đấu kết hợp giữa thành viên trong gia đình và học sinh. Người thân trong gia đình như ông bà cũng có thể đến xem đại hội thể thao. Phụ huynh và người thân của học sinh sẽ ngồi xem ở vị trí dành cho phụ huynh do nhà trường quy định.

3. Đại hội thể thao được tổ chức ở đâu?

Hầu hết các trường mẫu giáo / nhà trẻ đều tổ chức đại hội thể thao ở sân vườn trong trường hoặc nhà thể chất gần đó.

4. Đại hội thể thao diễn ra như thế nào?

(1) Lễ khai mạc (Kaikaishiki)

Đầu tiên diễn ra lễ khai mạc. Hiệu trưởng nhà trường phát biểu trong lễ khai mạc. Hiệu trưởng cũng thông báo về những điều cần lưu ý trong đại hội thể thao.

運動会

(2) 競技・ダンス

つぎに、競技やダンスをします。子どもたちは、決められた競技・ダンスに参加します。自分の子どもが、どの競技・ダンスに参加するのかを、確認しておきましょう。(前もつて配られる「運動会のプログラム」を見てください。) 子どもたちが、がんばる姿をしっかりと見てあげてくださいね。

(3) 閉会式

さいごに、「閉会式」をします。閉会式では、園長先生があいさつをします。運動会をがんばった子どもたちを、きっとほめてくれます。

子どもたちはこんな競技をします（例）

大玉ころがし・・おおきなボールを転がしながら、ゴールへ向かって走ります。

玉入れ・・・・・かごにむかって、小さなボールを投げます。かごにたくさんボールを入れたチームが勝ちます。

ダンス・・・・・たのしい音楽に合わせて、元気におどります。

かけっこ・・・・・ゴールへ向かって走ります。

親子競技・・・・・保護者と子どもが一緒に楽しむゲームをします。たとえば、保護者が子どもをおんぶして、走ります。

5. なにを着ていくの？持っていくの？

(1) 子どもの服装

①運動に適した服装（体操服 または 半袖Tシャツ・半ズボン）

②運動靴（新しい運動靴ではなく、いつもの靴をはきましょう）

③カラー帽子

(2) 子どもの持ち物

①水筒 → [お弁当・水筒] のページ (p.111) を見てください。

（注意）水筒にはお茶かお水を入れましょう。

②お弁当 → [お弁当・水筒] のページ (p.111) を見てください。



(3) 保護者の服装

保護者が競技に参加することもあります。動きやすい服を着ましょう。

また、運動靴を持っていきましょう。

(2) Các môn thi đấu và nhảy múa

Tiếp theo là thời gian thi đấu và nhảy múa. Học sinh sẽ tham gia thi đấu và nhảy múa theo quy định của nhà trường.

Phụ huynh cần xác nhận trước xem con mình sẽ tham gia môn thi đấu và nhảy múa nào. (Phụ huynh cần xem thông báo “Chương trình đại hội thể thao” đã được nhà trường phát trước đó.) Phụ huynh nên theo dõi để khuyến khích và động viên sự cố gắng của trẻ.

(3) Lễ bế mạc (Heikaishiki)

Cuối cùng diễn ra lễ bế mạc. Hiệu trưởng nhà trường sẽ phát biểu trong lễ bế mạc. Hiệu trưởng sẽ tuyên dương những học sinh đã cố gắng trong đại hội thể thao.

Những môn thi đấu mà trẻ tham gia (ví dụ)

Lăn bóng (Oodama korogashi) • • Vừa lăn quả bóng lớn vừa chạy đến đích.

Ném bóng (Tamaire) • • • • • Ném quả bóng nhỏ vào một cái rổ. Đội thắng là đội ném được nhiều bóng vào rổ.

Nhảy múa • • • • • Nhảy múa sôi động theo âm nhạc vui nhộn.

Thi chạy (Kakekko) • • • • Chạy đến đích.

Thi đấu cùng bố mẹ (Oyako kyougi)
• • • • Là trò chơi kết hợp vui vẻ giữa phụ huynh và trẻ.
Ví dụ, phụ huynh sẽ cõng trẻ để thi chạy.

5. Trang phục như thế nào và mang theo những đồ gì?

(1) Trang phục của học sinh

① Trang phục thích hợp cho vận động

(quần áo thể dục, áo phông ngắn tay, quần ngắn)

② Giày thể thao (không phải giày mới mà là giày trẻ đi hàng ngày)

③ Mũ màu



(2) Đồ trẻ cần mang theo

① Bình nước (Suitou) → Tham khảo nội dung “Cơm hộp (Obentou) và Bình nước (Suitou)” ở trang 112.

(Lưu ý) Chỉ đựng trà hoặc nước trong bình nước.

② Cơm hộp (Obentou) → Tham khảo nội dung “Cơm hộp (Obentou) bà Bình nước (Suitou) ở trang 112.

(3) Trang phục của phụ huynh

Phụ huynh cũng có thể tham gia vào các môn thi đấu. Do đó, phụ huynh nên mặc trang phục dễ vận động.

Phụ huynh cũng nên mang theo giày thể thao.

6. 早めに行こう！

運動会は決まった時間に始まります。運動会の始まる30分～15分前には、会場へ行きましょう。

7. その他

①運動会の間、子どもたちは先生やお友だちと一緒に活動します。運動会が終わるまでは、

子どもを保護者席へ連れだしたり、家へ連れて帰ったりしないでください。

②雨が降った場合の対応を、幼稚園・保育園の先生に確認しておきましょう。

③運動会の練習があった日や、運動会の当日、子どもたちは疲れています。いつもより早く子どもを寝かせましょう。

6. Di sóm

Đại hội thể thao diễn ra vào đúng giờ quy định. Phụ huynh nên đến hội trường sớm khoảng 15 phút đến 30 phút trước khi đại hội bắt đầu.

7. Những điều cần lưu ý khác

- ① Trong suốt thời gian diễn ra đại hội thể thao, trẻ sẽ hoạt động cùng với giáo viên và bạn bè trong lớp. Phụ huynh không nên đưa trẻ vào ghế dành cho phụ huynh hoặc đưa trẻ về nhà trước khi đại hội kết thúc.
 - ② Phụ huynh cần xác nhận trước với giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ về cách đối phó khi trời mưa.
 - ③ Trẻ sẽ rất mệt vào ngày luyện tập cho đại hội thể thao và ngày diễn ra đại hội thể thao. Do đó, phụ huynh nên cho trẻ ngủ sớm hơn mọi ngày.

せいかつはっぴょうかい 生活発表会

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

1. 生活発表会ってなに？

子どもがみんなの前で劇をしたり、歌を歌ったりします。個人ではなく、クラスごと、グループごとに発表します。

保護者に見てもらうので、子どもは発表会のために何度も幼稚園・保育園で練習をします。子どもも保護者もとても楽しみにしている行事です。



2. だれが参加するの？

子どもは、みんな生活発表会に参加します。

保護者は子どもの発表を見ます。おじいさん、おばあさん、きょうだいも見に行ってもいいです。

3. なにを持っていくの？

事前に衣装などの準備が必要になることがあります。家庭から必要な衣服を持ってきてもらう場合もあります。事前に連絡があります。詳しいことは先生に確認しましょう。

4. 集合時間・場所について

集合時間は必ず守ります。幼稚園・保育園によっては、保護者が見るためのスペースが限られているために、年齢ごとに集合時間が異なることがあります。

また、幼稚園・保育園ではなく別の施設を借りて広い会場で行うこともあります。会場を必ず確認しておきましょう。

Ngày hội văn hóa (Seikatsu happyoukai)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Ngày hội văn hóa (Seikatsu happyoukai) là gì?

Ngày hội văn hóa là ngày mà học sinh sẽ diễn kịch và ca hát trước nhiều người. Học sinh không biểu diễn cá nhân mà biểu diễn theo từng lớp và từng nhóm.

Bởi vì các phụ huynh sẽ đến xem biểu diễn nên học sinh sẽ luyện tập rất nhiều lần ở trường mẫu giáo / nhà trẻ để chuẩn bị cho buổi biểu diễn.

Đây là một sự kiện mà cả học sinh và phụ huynh đều rất háo hức mong chờ.



2. Ai tham gia ngày hội văn hóa?

Tất cả học sinh đều tham gia ngày hội văn hóa.

Phụ huynh sẽ đến xem trẻ biểu diễn. Ông bà hoặc anh chị em trong gia đình cũng có thể đến xem.

3. Học sinh phải mang theo đồ gì?

Học sinh có thể phải chuẩn bị trước đồ như trang phục biểu diễn... Một số trường hợp yêu cầu học sinh mang từ nhà những trang phục cần thiết. Nhà trước sẽ thông báo trước. Phụ huynh cần xác nhận thông tin chi tiết với giáo viên.

4. Thời gian và địa điểm tập trung

Phụ huynh và trẻ cần tuân thủ nghiêm ngặt thời gian tập trung. Mỗi trường mẫu giáo / nhà trẻ có thời gian tập trung khác nhau theo từng độ tuổi do không gian bố trí dành cho phụ huynh bị giới hạn.

Ngoài ra, một số trường không tổ chức trong trường mà thuê hội trường có diện tích rộng để tổ chức. Phụ huynh cần xác nhận hội trường tổ chức ngày hội văn hóa.

5. その他

- ・カメラやビデオ撮影が制限されていることがあります。他に見ている人の邪魔にならないように撮影できる場所が決められていたり、カメラやビデオの使用が禁止されたりする場合もあります。
- ・子どもの発表が終了したからといって、子どもを勝手に連れて帰ってはいけません。子どもを残して、保護者だけ先に帰ってもいけません。生活発表会の当日、どのように解散するか確認しましょう。
- ・当日、制服やスマックの下に衣装を着て来ることもあります。必ず前日までに先生に確認しましょう。

5. Những điều cần lưu ý khác

- Một số trường giới hạn việc chụp ảnh và quay phim. Nhà trường có thể quy định vị trí chụp ảnh và quay phim để tránh làm ảnh hưởng đến những người đang xem biểu diễn, hoặc nhà trường có thể cấm sử dụng máy chụp ảnh và máy quay phim.
- Phụ huynh không được tự ý đưa trẻ về kề cả sau khi phần biểu diễn của trẻ kết thúc. Phụ huynh cũng không được để trẻ ở trường và về một mình trước khi buổi biểu diễn kết thúc. Phụ huynh cần xác nhận với nhà trường về việc giải tán trong ngày hội văn hóa.
- Học sinh có thể mặc trang phục biểu diễn bên trong đồng phục hoặc áo vây vào ngày diễn ra ngày hội văn hóa. Phụ huynh cần xác nhận thông tin với giáo viên trước ngày đó.

そつえんしき しゅうりょうしき 卒園式（修了式）

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

1. 卒園式ってなに？

卒園式は、子どもたちが幼稚園・保育園での生活を終えたことをお祝いする式です。また、お世話になった幼稚園・保育園の先生たちとお別れをする式です。
卒園式は、宗教的な行事ではありません。

2. いつするの？

卒園式は、3月ごろに行われます。
(日本の幼稚園・保育園の1年は、4月に始まって3月に終わります。)
(注意) 卒園式は、土曜日に行われることもあります。



3. だれが参加するの？

①子ども

子どもたちはみんな参加します。土曜日に行われる場合でも、みんな参加します。

②保護者

日本では、ほとんどの保護者が卒園式に出席します。

③祖父母など親戚

保護者が卒園式に参加する家族は、保護者以外の人（おじいさん・おばあさん・おじさん・おばさんなど）が卒園式に参加できないことがあります。たくさん行くと、会場に入りきらなかったり、イスの数がたりなかったりするからです。幼稚園・保育園の先生に確認してください。

4. なにをするの？

①園長先生のあいさつ

園長先生が、卒園する子どもたちにむけて、お祝いのメッセージを言います。

Lễ tốt nghiệp (Sotsuenshiki) / Lễ tổng kết (Shuuryoushiki)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Lễ tốt nghiệp (Sotsuenshiki) là gì?

Lễ tốt nghiệp là buổi lễ chúc mừng học sinh đã kết thúc quãng thời gian sinh hoạt ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Đây cũng là buổi lễ học sinh chia tay với giáo viên đã giúp đỡ mình trong suốt thời gian ở trường.

Lễ tốt nghiệp không phải là một sự kiện mang tính tôn giáo.

2. Lễ tốt nghiệp được tổ chức khi nào?

Lễ tốt nghiệp được tổ chức vào khoảng tháng 3.

(Một năm ở trường mẫu giáo / nhà trẻ của Nhật bắt đầu vào tháng 4 và kết thúc vào tháng 3.)

(Lưu ý) Lễ tốt nghiệp có thể được tổ chức vào thứ bảy.



3. Ai tham gia lễ tốt nghiệp?

① Học sinh

Tất cả học sinh trong trường đều tham gia. Nếu lễ tốt nghiệp được tổ chức vào thứ bảy thì tất cả học sinh cũng đều tham gia.

② Phụ huynh

Ở Nhật, hầu hết các phụ huynh đều tham gia lễ tốt nghiệp.

③ Người thân như ông bà...

Ngoài bố mẹ ra, một số nhà trường không cho phép người thân trong gia đình (ông, bà, cô, chú...) tham gia. Bởi vì nếu quá nhiều người tham gia thì sẽ không thể vào hết được hội trường hoặc không đủ chỗ ngồi. Phụ huynh cần xác nhận thông tin với giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ.

4. Lễ tốt nghiệp diễn ra như thế nào?

① Hiệu trưởng nhà trường phát biểu

Hiệu trưởng nhà trường gửi lời chúc mừng đến các học sinh tốt nghiệp.

卒園式

②卒園証書授与

先生から、卒園する子どもたちに、卒園証書が渡されます。

③卒園児合唱

卒園する子どもたちが、歌をうたいます。

④卒園児お別れの言葉

卒園する子どもたちが、先生や在園児にむけてお別れのメッセージを言います。

⑤記念撮影

卒園する子どもたち、先生、保護者みんなで写真を撮ります。

5. なにを持って行こう？ なにを着よう？

(1) 服装

① 子ども

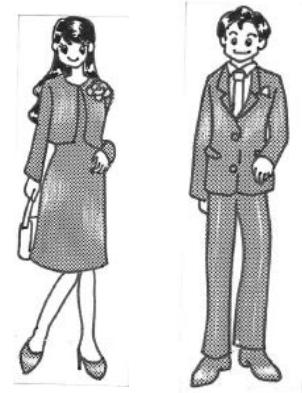
幼稚園・保育園の制服や、フォーマルな服など、少しきちんとした服を着ていくことが多いです。詳しいことは、先生に聞いておきましょう。

② 保護者

落ち着いた色・デザインの服を着ましょう。たとえば、女の人は、色は、黒や紺色がおすすめです。デザインは、ジャケットとスカート、ワンピースなどがおすすめです。

男の人は、黒いスーツがいいです。

女の人も、男の人も、ジーパンやTシャツ、スウェットなどは着ません。



(2) 保護者の持ち物

① スリッパ（上履き）

② ビデオ・カメラ

（注意）撮影してはいけない場合もあります。先生に確認しておきましょう。

6. その他

(1) 早めに行こう！

卒園式では、始まる時間や、プログラムが決まっています。卒園式が始まる15分ほど前に、幼稚園・保育園に着くようにしましょう。

(2) 卒園式の雰囲気

卒園式は、子どもの成長をみんなで喜ぶ式です。また、小学校にむけて新しい出発を静かに見守る式です。パーティーのように、にぎやかな式ではありません。



② Trao bằng tốt nghiệp

Giáo viên nhà trường trao bằng tốt nghiệp cho các học sinh tốt nghiệp.

③ Học sinh tốt nghiệp hát hợp xướng

Học sinh tốt nghiệp hát hợp xướng.

④ Lời chia tay từ học sinh tốt nghiệp

Học sinh tốt nghiệp gửi lời chia tay đến giáo viên và học sinh trong trường.

⑤ Chụp ảnh kỷ niệm

Học sinh tốt nghiệp, giáo viên và phụ huynh cùng nhau chụp ảnh.

5. Trang phục như thế nào và mang theo những đồ gì?

(1) Trang phục

① Học sinh

Hầu hết học sinh đều mặc trang phục chỉnh chu như đồng phục của trường mẫu giáo / nhà trẻ hay quần áo lịch sự. Phụ huynh cần xác nhận chi tiết với giáo viên.

② Phụ huynh

Phụ huynh nên mặc trang phục có màu sắc nhẹ nhàng và thiết kế đơn giản.

Ví dụ: Về màu sắc, phụ huynh nên mặc màu đen hoặc màu xanh đậm.

Còn về thiết kế, phụ nữ nên mặc áo khoác cùng váy hoặc đầm.

Đàn ông nên mặc comple màu đen.

Cả phụ nữ và đàn ông không nên mặc quần bò, áo phông hay áo thun...



(2) Những đồ phụ huynh cần mang theo

① Dép đi trong nhà

② Máy ảnh hoặc máy quay

(Lưu ý) Một số trường không cho phép chụp ảnh và quay phim.

Phụ huynh cần xác nhận thông tin với nhà trường.



6. Những điều cần lưu ý khác

(1) Đi sớm

Thời gian diễn ra lễ tốt nghiệp và chương trình trong buổi lễ được quy định trước.

Phụ huynh nên đến trường sớm khoảng 15 phút trước khi buổi lễ bắt đầu.

(2) Không khí của lễ tốt nghiệp

Lễ tốt nghiệp là buổi lễ mà các phụ huynh đều rất vui mừng vì sự trưởng thành của trẻ. Đây còn là buổi lễ để các phụ huynh lặng lẽ dõi theo một chặng đường mới ở trường tiểu học của trẻ. Đây không phải là một buổi lễ náo nhiệt như bữa tiệc.



卒園式

(3) 卒園証書

子どもたちが、幼稚園・保育園での生活を終えたことを記念するものです。家に持つて
かえ
帰りましょう。



(3) Bằng tốt nghiệp

Bằng tốt nghiệp kỷ niệm trẻ đã kết thúc quãng thời gian sinh hoạt ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Phụ huynh nên mang về nhà và lưu giữ cẩn thận.



季節の行事

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょう。

日本人は昔から四季の変化を楽しみ、季節ごとの行事を大切にしてきました。幼稚園・保育園でも季節ごとに行事があります。行事を通して、楽しく日本の文化を知りましょう。
※幼稚園・保育園で行う行事に宗教的な意味はありません。どれも行事として行われています。それでも宗教的に参加できないなど、問題がある時は先生に相談しましょう。

4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月	1月	2月	3月
ひ こどもの日	ひ たなばた 七夕まつり							クリスマス		まめ 豆まき	
		なつ 夏まつり							もちつき		ひなまつり

1. たんじょうび会(毎月)

● たんじょうび会ってなに?

毎月 行います。その月の間にたんじょうびを迎える子ども全員のお祝いを、一緒にします。みんなでゲームをします。先生が出し物をすることもあります。



2. こどもの日(5月5日)

● こどもの日ってなに?

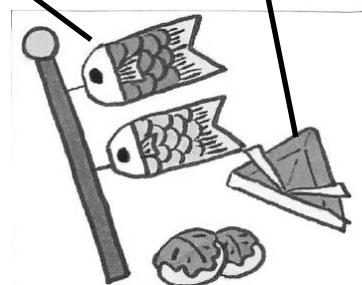
男の子の成長をお祝いする日です。日本では男の子のいる家は、4月頃から子どもの成長を願って兜や鎧人形、こいのぼりを飾ります。

● 幼稚園・保育園ではなにをするの?

ちまきや柏餅を食べます。ちまき、柏餅とは葉っぱで包まれたお餅のことです。折り紙で、こいのぼりや兜を作ります。男の子の日と言われていますが女の子も参加します。

こいのぼり

おりがみの
かぶと



かしわもち

Sự kiện theo mùa

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

Từ xa xưa, người Nhật luôn háo hức mong chờ sự thay đổi bốn mùa trong năm, họ luôn trân trọng và giữ gìn những sự kiện của các mùa khác nhau. Những sự kiện theo mùa cũng được tổ chức ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Đây là một hoạt động rất thú vị để trẻ có thể hiểu được văn hóa Nhật thông qua những sự kiện này.

※Những sự kiện được tổ chức ở trường mẫu giáo / nhà trẻ không mang tính tôn giáo. Tất cả đều được tổ chức như một sự kiện đơn thuần. Tuy nhiên, nếu trẻ không thể tham gia được vì lý do tôn giáo thì phụ huynh cần trao đổi với giáo viên.

Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Ngày trẻ em (Kodomo no hi)	Lễ hội thất tịch (Tanabata matsuri)						Lễ giáng sinh	Ném đậu (Mamemaki)		
		Lễ hội mùa hè (Natsumatsuri)						Giã bánh giầy (Mochitsuki)	Lễ hội búp bê (Hinamatsuri)		

1. Tiệc sinh nhật (Tanjoubi kai) [Hàng tháng]

- Tiệc sinh nhật là gì?

Tiệc sinh nhật được tổ chức hàng tháng. Buổi tiệc được tổ chức để chúc mừng những trẻ đón sinh nhật trong tháng đó. Mọi người cùng chơi trò chơi. Giáo viên có thể sẽ biểu diễn.



2. Ngày trẻ em (Kodomo no hi) [Ngày 5 tháng 5]

- Ngày trẻ em là ngày gì?

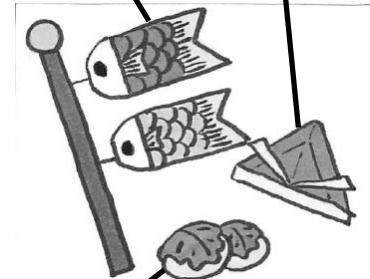
Đây là ngày chúc mừng sự trưởng thành của các bé trai. Ở Nhật, khoảng từ tháng 4, những gia đình có bé trai thường trang trí búp bê đội mũ (kabuto), búp bê mặc áo giáp (yoroi) hoặc cá chép (koi nobiri) để cầu mong cho sự phát triển của trẻ.

- Trường mẫu giáo / nhà trẻ làm gì vào ngày này?

Trẻ sẽ ăn bánh Chimaki 【Một loại bánh hấp có hình tam giác được gói bằng lá giống lá tre với nguyên liệu chính là gạo nếp, gạo tẻ hoặc bột gạo】 hoặc bánh Kashiwa mochi 【Một loại bánh giầy kẹp nhân đậu đỏ (anko) ở giữa và được gói bằng lá sồi】. Trẻ còn gấp cá chép (koinobori) hoặc mũ (kabuto) bằng giấy màu. Đây là ngày của các bé trai nhưng các bé gái cũng tham gia.

Mũ kabuto
(origami)

Koi nobori



Kashiwa mochi

3. 七夕まつり(7月7日)

●七夕ってなに?

星に願いごとをします。天の川をはさんで反対にある織姫(ベガ)、彦星(アルタイル)が一年に一回7月7日の夜に会えると言われています。七夕には笹の葉を飾り、短冊(カード)に自分の願い事を書きます。



●幼稚園・保育園ではなにをするの?

子どもたちは短冊に「将来〇〇になりたい」「〇〇が欲しい」など願い事を書いて、幼稚園・保育園の笹につけます。色紙で飾りを作ったり、七夕の歌を歌ったりします。

ささ飾り

4. 夏まつり(7~8月ごろ)

●夏まつりってなに?

暑い夏を楽しく乗り越えるため、夕方にお祭りをします。



●幼稚園・保育園ではなにをするの?

盆踊りやダンス、ゲームなどをします。浴衣などを着て行う幼稚園・保育園もあります。

5. クリスマス会(12月)

●クリスマスってなに?

日本のクリスマスは、宗教上の意味はなく冬の行事として考えられています。

●幼稚園・保育園ではなにをするの?

歌を歌ったりゲームをしたりします。サンタクロースが登場したり、劇を発表したりする幼稚園・保育園もあります。

6. もちつき(12~1月ごろ)

●もちつきってなに?

日本人は正月にもちを食べます。杵と臼という道具を使ってお米をついて、もちを作ります。



●幼稚園・保育園ではなにをするの?

子どもたちはもちを作る体験をします。もちができたらみんなで食べます。



3. Lễ hội thất tịch (Tanabata matsuri) [Ngày 7 tháng 7]

- Thất tịch (Tanabata) là gì?

Là ngày gửi điệp ước tới các vì sao. Theo truyền thuyết, sao Chức Nữ (Vega) và sao Ngưu Lang (Altair) cách nhau bởi dải Ngân Hà chỉ gặp nhau một lần vào đêm ngày 7 tháng 7 hàng năm. Vào ngày này, mọi người thường trang trí lá cây trúc (sasa kazari) và viết điệp ước của mình lên một tấm thẻ (tanzaku).

- Trường mẫu giáo / nhà trẻ làm gì vào ngày này?

Trẻ viết điệp ước của mình vào tấm thẻ như “Con muốn trở thành ... trong tương lai” hay “Con muốn có ...”, sau đó buộc tờ giấy vào lá tre ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Trẻ còn trang trí bằng giấy màu hoặc hát bài hát về lễ hội.



Sasa kazari

4. Lễ hội mùa hè (Natsu matsuri) [Khoảng tháng 7 đến tháng 8]

- Lễ hội mùa hè là gì?

Là lễ hội diễn ra vào buổi chiều tối để quên đi mùa hè nóng bức.

- Trường mẫu giáo / nhà trẻ làm gì vào ngày này?

Trẻ cùng nhau múa Obon (Bon odori), nhảy múa, chơi trò chơi... Ở một số trường, trẻ mặc Yukata [Một loại Kimono mặc vào mùa hè, thường được may bằng chất liệu mỏng và mát].



5. Tiệc giáng sinh [Tháng 12]

- Giáng sinh là gì?

Giáng sinh ở Nhật không phải là một sự kiện mang ý nghĩa tôn giáo mà chỉ đơn thuần là một sự kiện được tổ chức vào mùa đông.

- Trường mẫu giáo / nhà trẻ làm gì vào ngày này?

Trẻ sẽ hát và chơi trò chơi. Ở một số trường, có ông già Noel xuất hiện hoặc có diễn kịch.

6. Giã bánh giầy (Mochitsuki) [Khoảng tháng 12 đến tháng 1]

- Giã bánh giầy là gì?

Người Nhật ăn bánh giầy vào ngày tết. Người ta sử dụng chày (kine) và cối (usu) để giã gạo làm bánh giầy.

- Trường mẫu giáo / nhà trẻ làm gì vào ngày này?

Trẻ được trải nghiệm làm bánh giầy. Sau khi làm xong bánh giầy, mọi người sẽ cùng nhau ăn.

Kine



Usu

7. 豆まき(2月3日)

●豆まきてなに?

節分に行う行事です。節分は季節の分かれ目のことです。日本では2月4日は春が始まる日と考えられています。節分はその前日です。病気を運んでくる鬼を退治するために健康を願って豆をまきます。

●幼稚園・保育園ではなにをするの?

先生が鬼のお面をつけます。子どもたちは鬼役の先生に「鬼は外!福は内!」と言いながら豆をぶつけます。その後、自分の年の数だけ豆を食べます。鬼のお面を作ることもあります。



8. ひなまつり(3月3日)

●ひなまつりってなに?

女の子が健康に育つことをお祝いします。日本では女の子のいる家は、2月頃からひな人形と呼ばれる人形を飾ります。

●幼稚園・保育園ではなにをするの?

おりがみでひな人形を作ったり、ひなまつりの歌を歌ったりします。ひなあられと呼ばれるお菓子を食べます。

女の子のお祭りと言われますが、男の子も参加します。

ひな人形



9. その他

幼稚園・保育園によって、他にもさまざまな季節の行事があります。畑のある幼稚園・保育園では、秋に芋ほりを行うこともあります。どんな行事なのか、何をするのか、わからないときは園の先生に聞きましょう。

7. Ném đậu (Mamemaki) [Ngày 3 tháng 2]

- Ném đậu là gì?

Đây là sự kiện được tổ chức vào ngày tiết phân (setsubun). Ngày tiết phân là mốc để phân chia các mùa trong năm. Ở Nhật, ngày 4 tháng 2 được cho là ngày bắt đầu mùa xuân. Ngày tiết phân là ngày trước đó. Mọi người thường ném hạt đậu để xua đuổi ma quỷ mang bệnh tật tới và để cầu mong sức khỏe.

- Trường mẫu giáo / nhà trẻ làm gì vào ngày này?

Giáo viên đeo mặt nạ quỷ. Trẻ ném hạt đậu vào giáo viên đóng vai quỷ và nói “Oni wa soto! Fuku wa uchi!” (Quỷ ở bên ngoài! Phúc ở bên trong). Sau đó, trẻ sẽ ăn số hạt đậu tương ứng với số tuổi của mình. Trẻ có thể làm mặt nạ quỷ.



8. Lễ hội búp bê (Hina matsuri) [Ngày 3 tháng 3]

- Lễ hội búp bê là gì?

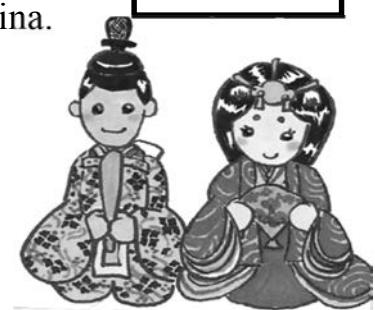
Là lễ hội cầu mong sức khỏe cho các bé gái. Ở Nhật, khoảng từ tháng 2, những gia đình có bé gái thường trang trí búp bê được gọi là búp bê Hina.

- Trường mẫu giáo / nhà trẻ làm gì vào ngày này?

Trẻ sẽ gấp búp bê bằng giấy màu, hát bài hát về lễ hội búp bê. Học sinh sẽ ăn một loại kẹo được gọi là Hina arare.

Đây là lễ hội dành cho các bé gái nhưng các bé trai cũng tham gia.

Búp bê Hina



9. Một số nội dung khác

Mỗi trường mẫu giáo / nhà trẻ tổ chức các sự kiện theo mùa khác nhau. Những trường mẫu giáo / nhà trẻ có ruộng có thể tổ chức nhỏ khoai vào mùa thu. Phụ huynh cần xác nhận với giáo viên nhà trường khi không biết các sự kiện được tổ chức ở trường hoặc những hoạt động diễn ra trong sự kiện đó.

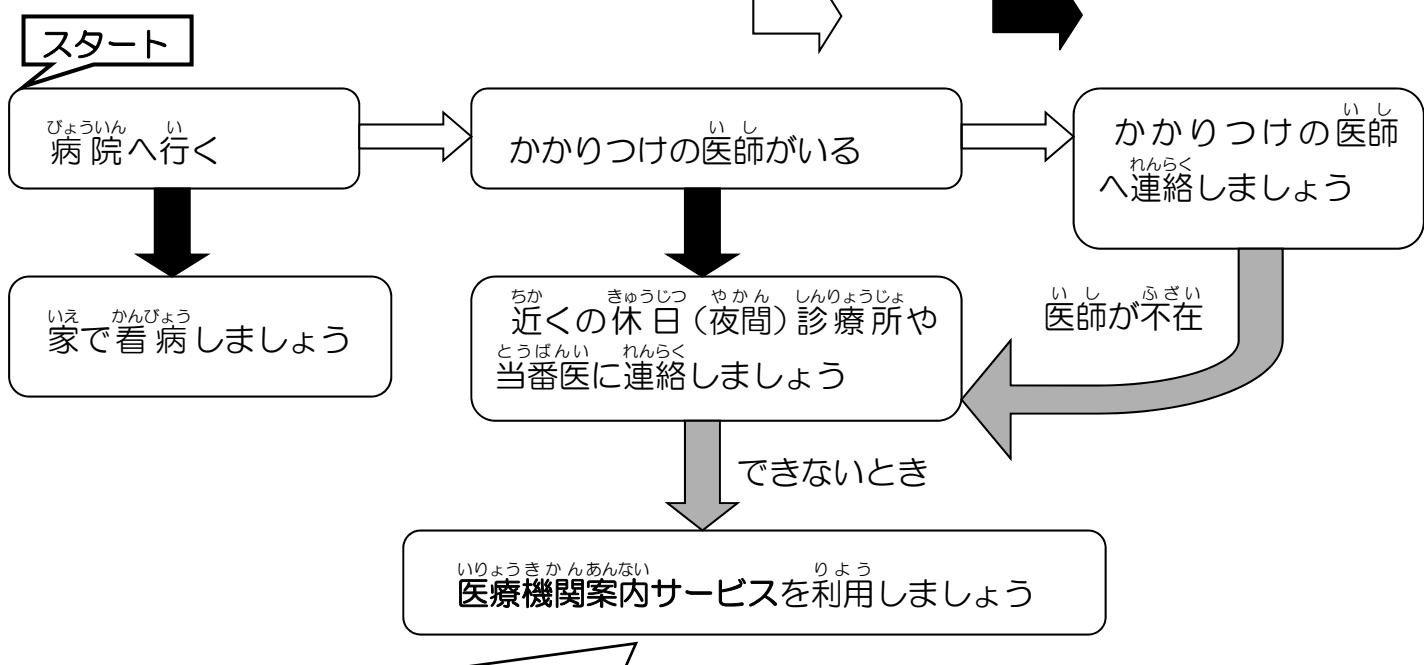
びょうき 病気やけがのとき

1. 子どもが病気やけがをしたら

家や外で子どもが病気やけがをしたら、落ち着いて対応しましょう。どんな対応をするべきか迷ったとき、以下の図を参考にしてください。

はい

いいえ



外国語での案内サービス

鉄道の駅名または市区町村名を発音すると、一番近い医療機関を、音声またはFAXで自動的に案内します。5ヶ国語（中国語、英語、ポルトガル語、スペイン語、韓国語）に対応しています。

電話・FAX：(050) 5810-5884

2. 病院へ行ったあと

病院で診察を受けたら、子どもが通園していることを医師に伝えます。そして、幼稚園・保育園に行くことができるかどうか聞きましょう。

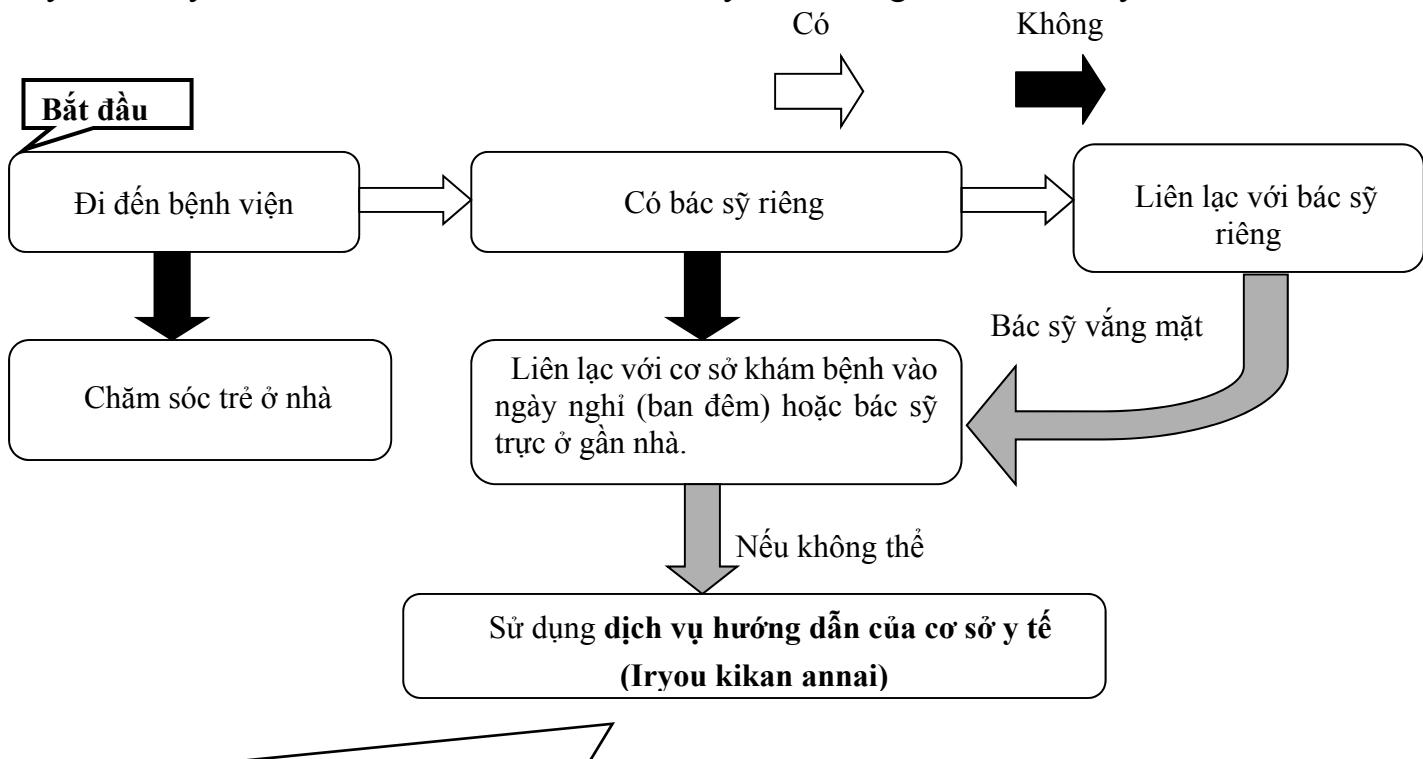
(1) 行けないとき

幼稚園・保育園へ行けないときは、家で看病します。幼稚園・保育園の先生たちは、子どものことを心配していますので、休むことを知らせてください。
また、「病児・病後児保育」を利用できる場合があります。

Khi trẻ bị ốm hoặc bị thương

1. Khi trẻ bị ốm hoặc bị thương

Nếu trẻ bị ốm hoặc bị thương khi ở nhà hoặc ở bên ngoài thì phụ huynh cần bình tĩnh xử lý. Phụ huynh có thể tham khảo sơ đồ dưới đây nếu không biết cách xử lý.



Dịch vụ hướng dẫn bằng tiếng nước ngoài

Nếu nói tên ga hoặc tên tỉnh, thành phố thì hệ thống sẽ hướng dẫn tự động cơ sở y tế gần nhất bằng âm thanh hoặc bằng FAX. Dịch vụ có 5 ngôn ngữ (tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Hàn Quốc).

Điện thoại / FAX: (050) 5810-5884

2. Sau khi đến bệnh viện

Sau khi trẻ được bác sĩ khám xong ở bệnh viện, phụ huynh cần thông báo với bác sĩ là trẻ đang đến trường. Ngoài ra, phụ huynh cần hỏi bác sĩ xem trẻ có thể đến trường mẫu giáo / nhà trẻ được không.

(1) Trường hợp trẻ không thể đến trường

Phụ huynh nên cho trẻ nghỉ và chăm sóc ở nhà. Giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ rất lo lắng cho trẻ nên phụ huynh cần thông báo với giáo viên việc trẻ nghỉ học.

Một số trường hợp có thể sử dụng dịch vụ “Chăm sóc trẻ ốm và trẻ sau ốm”.

(2) 行けるとき

幼稚園・保育園へ行けるときは、先生に子どもの病名や症状を具体的に伝えましょう。あらかじめ、医師に紙に書いておいてもらうことをおすすめします。

薬の取り扱いについて

幼稚園・保育園には、基本的に薬を預けることはできません。

3. もしものときのために

子どもは、病気やけがをよくします。緊急のときあわてないために、病院の連絡先や時間を調べましょう。

①あいち救急医療ガイド

<http://www.qq.pref.aichi.jp/>

「愛知県 救急医療情報システム」のホームページ「あいち救急医療ガイド」では、外国語で対応できる休日診療所を検索することができます。

②あいち医療通訳システム

<http://www.aichi-iryou-tsuyaku-system.com/>

愛知県の一部の病院などで受けられる通訳や翻訳のサービスです。外国語でホームページを見るることができます。

4. 病児・病後児保育ってなに？

子どもが病気だけれど、保護者は仕事で休めない。そんなとき、病児・病後児保育施設を利用できる場合があります。

(1) どんなときに利用できる？

子どもが病気または回復期にあり、かつ、保護者が仕事や病気で子どもを看病できないとき。定員を超えている場合には利用できません。

(2) どうやって利用するの？

利用するには、市役所や病児・病後児保育を行っている施設に、申込みをする必要があります。子どもを預けるにはお金がかかります。事前の登録や提出書類が必要な場合があります。確認しましょう。

(2) Trường hợp trẻ có thẻ đến trường

Trong trường hợp trẻ có thẻ đến trường, phụ huynh cần thông báo cụ thể cho giáo viên về tên bệnh và triệu chứng bệnh của trẻ. Phụ huynh nên chuẩn bị bằng cách nhờ bác sĩ viết những thông tin này vào giấy.

Sử dụng thuốc

Về cơ bản, trường mẫu giáo / nhà trẻ không bảo quản thuốc giúp học sinh.

3. Chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp

Trẻ em thường dễ bị thương hoặc bị óm. Phụ huynh cần tìm hiểu trước thông tin liên lạc và thời gian làm việc của bệnh viện để chuẩn bị trong trường hợp khẩn cấp.

① Hướng dẫn về y tế cấp cứu tỉnh Aichi

<http://www.qq.pref.aichi.jp/>

Trên trang web “Hướng dẫn về y tế cấp cứu Aichi” của “Hệ thống thông tin y tế cấp cứu tỉnh Aichi”, phụ huynh có thể tìm kiếm trung tâm khám bệnh vào ngày nghỉ có hỗ trợ tiếng nước ngoài.

② Hệ thống phiên dịch y tế tỉnh Aichi

<http://www.aichi-iryou-tsuyaku-system.com/>

Đây là dịch vụ phiên dịch và biên dịch có ở một số bệnh viện thuộc tỉnh Aichi. Phụ huynh có thể xem trang web bằng tiếng nước ngoài.

4. Chăm sóc trẻ óm và trẻ sau óm (Byouji, byougoji hoiku) là gì?

Mặc dù trẻ bị óm nhưng phụ huynh cũng không thể nghỉ làm. Trong trường hợp này, phụ huynh có thể sử dụng dịch vụ chăm sóc trẻ óm và trẻ sau óm.

(1) Sử dụng dịch vụ khi nào?

Khi trẻ đang bị óm hoặc trong thời gian phục hồi mà phụ huynh không thể chăm sóc được trẻ vì lý do công việc hoặc vì lý do sức khỏe. Dịch vụ này có thể không sử dụng được nếu số lượng trẻ vượt quá quy định.

(2) Sử dụng dịch vụ như thế nào?

Để sử dụng dịch vụ, phụ huynh cần đăng ký với ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc trẻ óm và trẻ sau óm. Một số trường hợp cần đăng ký trước hoặc nộp một số giấy tờ cần thiết. Phụ huynh cần xác nhận thông tin này.

よぼうせっしゅ 予防接種

1. なぜ予防接種を受けるの？

子どもは、免疫力が弱く、病気にかかりやすいです。予防接種で、予防できる病気があります。大切な子どもの命を守るために、予防接種を受けましょう。国籍や在留資格に関係なく受けることができます。

2. ワクチンのしくみ

予防接種に使う薬液のことを「ワクチン」と言います。ワクチンは、体のなかに人工的に免疫を作りだします。ワクチンによって、病気が重くなる危険を低くすることができます。ただ、その免疫は少し弱く、何回かの接種が必要な場合があります。

3. 予防接種の種類

予防接種には、定期接種と任意接種の2種類があります。

①定期接種・・・国が決めて、受けるよう保護者に勧めている予防接種です。

予防できる病気：ジフテリア、百日咳、ポリオ、麻疹・風疹、日本脳炎、破傷風、結核

②任意接種・・・流行の時期にあわせて、受けるかどうか医師と相談して決めます。

予防できる病気：インフルエンザ、おたふくかぜ、水ぼうそう、B型肝炎、など

4. 費用は？

①の定期接種は、定められた期間内であれば、おおよそ無料です。

②の任意接種は、ほとんどの場合、全額自己負担です。費用は安いものではありません。しかし、予防接種を受けなかったために、重い病気にかかり、命を落すことがあるのです。そのことを考えれば、予防接種はとても重要です。

5. いつ受けるの？

ワクチンは、それぞれの月齢や年齢によって接種できる期間が決まっています。接種期間についてのお知らせが、自治体から来ます。その期間内に受けるようスケジュールを立てましょう。期間外に受ける場合、費用が高くなることがあります。

Tiêm phòng (Yobou sesshu)

1. Tại sao trẻ cần phải tiêm phòng?

Khả năng miễn dịch của trẻ em rất kém nên dễ bị ốm. Một số bệnh có thể phòng tránh bằng cách tiêm phòng. Phụ huynh cần cho trẻ tiêm phòng để bảo vệ sức khỏe của trẻ. Tất cả trẻ em đều có thể tham gia tiêm phòng, bất kể quốc tịch nào và tư cách lưu trú là gì.

2. Chức năng của vacxin

Thuốc thử lỏng sử dụng khi tiêm phòng được gọi là “Vacxin”. Vacxin sẽ tạo ra miễn dịch đặc hiệu chủ động nhằm tăng sức đề kháng của cơ thể đối với một số tác nhân gây bệnh. Một số loại vacxin có thể làm giảm nguy cơ dẫn đến bệnh nặng. Tuy nhiên, một số trường hợp cần tiêm chủng nhiều lần do hệ miễn dịch kém.

3. Các loại tiêm phòng

Tiêm phòng được chia ra làm 2 loại, đó là tiêm phòng định kỳ và tiêm phòng không bắt buộc.

- ① Tiêm phòng định kỳ … Là loại tiêm phòng do nhà nước quy định và khuyến khích phụ huynh cho con tham gia.

Phòng chống các bệnh: Bệnh bạch hầu, ho lâu ngày, bệnh bại liệt, bệnh sởi, bệnh rubella, viêm não Nhật Bản, bệnh uốn ván, bệnh lao.

- ② Tiêm phòng không bắt buộc … Phụ huynh cần trao đổi với bác sĩ xem có nên cho con tham gia hay không vào mùa có dịch bệnh.

Phòng chống các bệnh: Bệnh cảm cúm, bệnh quai bị, bệnh thủy đậu, bệnh viêm gan B...

4. Phí tiêm phòng

Đối với tiêm phòng định kỳ nêu ở ①, chi phí tiêm phòng được miễn phí trong khoảng thời gian quy định.

Đối với tiêm phòng không bắt buộc nêu ở ②, người tham gia phải chịu tất cả các chi phí. Phí tiêm phòng khá đắt. Tuy nhiên, nếu không tham gia tiêm phòng, bệnh có thể nặng hơn và có thể ảnh hưởng đến tính mạng. Nếu xét đến yếu tố này thì tiêm chủng phòng bệnh là rất cần thiết.

5. Tham gia tiêm phòng khi nào?

Thời gian có thể tham gia tiêm chủng các loại vacxin được quy định theo tháng tuổi và theo năm tuổi. Chính quyền địa phương sẽ thông báo cho người dân về thời gian tiêm phòng. Phụ huynh cần lập kế hoạch để có thể cho con tham gia tiêm phòng trong thời gian quy định. Trường hợp tham gia tiêm phòng ngoài thời gian quy định thì phí tiêm phòng có thể đắt hơn.

スケジュールをたてるとき

母国の予防接種のスケジュールと日本のスケジュールが、大きく異なることがあります。母国で受けた予防接種があれば、それを把握しましょう。そのうえで、日本で受ける予防接種のスケジュールを立てましょう。

6. どこで受けるの？

市が指定した保健所や保険センター、かかりつけの小児科などで受けます。

市が指定したところの場合、住民登録された方のみ受けることができます。

7. 受ける前に

予診票を記入します。記入のしかたが分からぬときは、保健所や医院に相談しましょう。

8. もちもの

母子健康手帳、予診票（記入したもの）、予防接種手帳

就学時検診や入学説明会では、ワクチンの接種記録を提出します。準備しておきましょう。

受けたあと

9. 副作用について

ワクチンを接種したあと、副作用が出ることがあります。程度はいろいろですが、接種した場所が赤く腫れる、熱が出るなどです。心配なときは、医師によく相談しましょう。

子どもの健康のために

10. かかりつけの小児科をみつけよう！

疑問や不安を気軽に相談できる、かかりつけの小児科をみつけましょう。また、予防接種だけでなく、子どものようすについて心配なことがあれば、医師に何でも相談しましょう。

11. 正しい情報を得よう！

予防接種を安心して受けるために、正しい情報を得ましょう。

「予防接種と子どもの健康」 (財) 予防接種リサーチセンター

<http://www.yoboseshu-rc.com/index.php?id=8>

「予防接種と子の健康2012」の本文を、外国語（英語、韓国語、中国語、ポルトガル語、フィリピン語）で読むことができます。また、外国語の予診票も、ダウンロードして使えます。（お願い）ダウンロードするときは、利用規約をしっかり読んで守るようにしましょう。

Lập kế hoạch tiêm phòng

Kế hoạch tiêm phòng ở nước ngoài và ở Nhật có thể khác nhau khá nhiều. Trường hợp trẻ đã tham gia tiêm phòng ở trong nước rồi thì phụ huynh cần phải nhớ các loại vaccine trẻ đã tiêm. Ngoài ra, phụ huynh cũng nên lập kế hoạch cho trẻ tham gia tiêm phòng ở Nhật.

6. Tham gia tiêm phòng ở đâu?

Trẻ có thể tham gia tiêm phòng ở nhiều nơi như nhà y tế do thành phố chỉ định, trung tâm y tế hoặc ở khoa nhi riêng.

Chỉ những người dân đã đăng ký tạm trú mới có thể tham gia tiêm phòng ở địa điểm do thành phố chỉ định.

7. Trước khi tham gia tiêm phòng

Phụ huynh phải điền vào Phiếu khám sơ bộ (Yoshinhyou). Phụ huynh cần trao đổi với trung tâm y tế hoặc bệnh viện nếu không biết cách điền thông tin.

8. Đồ mang theo khi tham gia tiêm phòng

Sổ tay sức khỏe mẹ và bé (Boshi kenkou techou), Phiếu khám sơ bộ (Phiếu đã điền thông tin), Sổ tiêm phòng (Yobou sesshu techou)...

Phụ huynh phải nộp danh sách vaccine trẻ đã tiêm khi khám sức khỏe trong buổi khám sức khỏe trước khi nhập học hoặc trong buổi hướng dẫn nhập học. Phụ huynh cần chuẩn bị trước danh sách này.

Sau khi tiêm phòng

9. Tác dụng phụ

Một số tác dụng phụ có thể xuất hiện sau khi tiêm phòng. Tác dụng phụ có nhiều mức độ khác nhau, ví dụ như vị trí tiêm có thể bị sưng đỏ hay trẻ có thể bị sốt... Phụ huynh nên trao đổi kỹ với bác sĩ nếu cảm thấy lo lắng.

Bảo vệ sức khỏe của trẻ

10. Tìm khoa nhi riêng

Phụ huynh nên tìm khoa nhi riêng cho gia đình để có thể trao đổi bất cứ lúc nào khi có thắc mắc hoặc khi cảm thấy lo lắng. Không chỉ khi tiêm phòng, phụ huynh cũng nên trao đổi với bác sĩ tất cả những điều mà bản thân cảm thấy lo lắng về tình trạng sức khỏe của trẻ.

11. Tìm hiểu thông tin chính xác

Phụ huynh cần tìm hiểu thông tin chính xác để có thể yên tâm cho trẻ tham gia tiêm phòng.

“Tiêm phòng và sức khỏe của trẻ” (Yobousesshu to kodomo no kenkou)

Trung tâm nghiên cứu tiêm phòng (Yobousesshu research center)

<http://www.yoboseshu-rc.com/index.php?id=8>

Nội dung về “Tiêm phòng và sức khỏe của trẻ 2012” có nhiều ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Hàn Quốc, tiếng Trung Quốc, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Philippines). Phụ huynh có thể tải trên mạng phiếu khám sơ bộ bằng ngôn ngữ nước ngoài để sử dụng.

(Lưu ý) Trước khi tải về, phụ huynh cần đọc kỹ và tuân thủ quy định khi sử dụng.

ちゅうけんさ ぎょう虫検査

わ 分からないことや困ったことがあったら、せんせい そุดん 先生に相談しましょう

ようちえん ほいくえん はる ちゅうけんさ おこな 幼稚園・保育園では、春にぎょう虫検査を行います。

1. ぎょう虫ってなに？

ぎょう虫は、人が寝ているとき、腸から出て来てお尻の穴のまわりに卵をうみます。すると、お尻の穴がかゆくなります。さらに、卵が手について口に入ったり、他の人に感染することもあります。感染に気付かないこともありますので、検査しなければなりません。

2. いつ検査するの？

あさお 朝起きてすぐ、うんちやおしっこをする前に検査します。

けんさ ひ 検査する日：_____月_____日の朝と_____月_____日



ていしゅつび 提出日：_____月_____日

（注意！）おしっこやうんちを提出する必要はありません。

3. どうやって検査するの？

1日目

- ① 透明のカバーをはがす。
- ② お尻の穴に、セロファンの青いのりの部分を貼りつけ、指で2, 3回押す。
- ③ お尻からセロファンを取る。
- ④ 透明のカバーを再び貼りつける。

2日目

- ⑤ ①～③と同じように行う。
- ⑥ 1日目のカバーをはがして、2日目のセロファンと合わせる。



Xét nghiệm bệnh giun kim (Gyouchuu kensa)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

Trường mẫu giáo / nhà trẻ tiến hành xét nghiệm bệnh giun kim cho trẻ vào mùa xuân.

1. Giun kim là gì?

Giun kim xuất hiện từ trong ruột và đẻ trứng xung quanh hậu môn trong khi chúng ta đang ngủ. Khi đó, chúng ta sẽ cảm thấy ngứa hậu môn. Không chỉ vậy, trứng của giun kim có thể vào miệng nếu trứng dính vào tay hoặc có thể lây nhiễm sang người khác. Chúng ta cần phải xét nghiệm vì không phải lúc nào cũng có thể nhận biết được có bị lây nhiễm hay không.

2. Xét nghiệm bệnh giun kim vào thời điểm nào?

Bệnh giun kim thường được xét nghiệm vào buổi sáng, ngay sau khi ngủ dậy và trước khi đi vệ sinh.

Ngày xét nghiệm :

Buổi sáng, ngày _____ tháng _____ và Buổi sáng, ngày _____ tháng _____



Ngày nộp : ngày _____ tháng _____

(Lưu ý!) Phụ huynh không cần phải nộp nước tiểu và phân của trẻ.

3. Xét nghiệm như thế nào?

~ Ngày thứ nhất ~

- ① Tháo màng bọc trong suốt.
- ② Dán phần màu xanh của giấy bóng kính vào hậu môn, sau đó ấn 2 đến 3 lần.
- ③ Tháo giấy bóng kính khỏi mông.
- ④ Dán màng bọc trong suốt lại.

~ Ngày thứ hai ~

- ⑤ Thực hiện các bước từ ①~③.
- ⑥ Tháo màng bọc của ngày thứ nhất, sau đó chập vào giấy bóng kính của ngày thứ hai.



4. ぎょう虫を予防しよう！

1. 爪を短く切り、かまないようにしよう。
2. お尻の穴をかかないようにしよう。
3. トイレの後やごはんの前は、手をよく洗おう。
4. パンツを清潔に保とう。

5. ぎょう虫がみつかったら

- ・ぎょう虫を退治するための薬をのみます。医師や薬剤師に相談しましょう。
- ・薬は、卵には効きません。そのため、成虫になる期間を考えて、1回目に薬をのんだ後の2～3週間に、もう一度薬をのみます。
- ・家族に感染することも多いです。その場合、一緒に治療しましょう。

6. 検査日を忘れないで！

幼稚園・保育園の検査を受けなかったら、各自で検査を受けます。その場合、有料です。絶対に、幼稚園・保育園の検査日を忘れないようにしましょう。

検査の結果が出たら、幼稚園・保育園へ伝えてください。

4. Phòng chống bệnh giun kim

1. Cắt móng tay ngắn, không cắn móng tay.
2. Không gãi vùng hậu môn.
3. Rửa tay sạch sẽ sau khi đi vệ sinh và trước khi ăn cơm.
4. Giữ quần lót sạch sẽ.

5. Nếu phát hiện giun kim

- Uống thuốc để tiêu diệt giun kim. Trao đổi với bác sĩ hoặc dược sĩ.
- Thuốc không có tác dụng tiêu diệt trứng. Do đó, cần xem xét thời gian trứng phát triển thành giun kim và uống thuốc lần tiếp theo khoảng 2 đến 3 tuần sau khi uống thuốc lần thứ nhất.
- Bệnh giun kim thường lây nhiễm cho các thành viên khác trong gia đình. Trường hợp này, mọi người nên điều trị cùng nhau.

6. Không quên ngày xét nghiệm

Nếu trẻ không tham gia xét nghiệm ở trường mẫu giáo / nhà trẻ thì mỗi cá nhân phải tự tham gia xét nghiệm. Trường hợp này sẽ mất phí xét nghiệm. Phụ huynh cần nhớ ngày xét nghiệm ở trường.

Phụ huynh cần phải thông báo cho trường mẫu giáo / nhà trẻ sau khi nhận được kết quả xét nghiệm.

けんべん 検便

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょう。

1. 検便とは？

病気や寄生虫、細菌が体内にあるかどうか、うんちを調べる検査です。幼稚園・保育園では、病気が広まらないように、1年に1回全員検査をします。検便は、小学校に行ってからも毎年あります。やり方が分からぬときは、先生に聞いてできるようにしましょう。検査の結果が陽性なら、もう一度検査が必要です。病院で検査を受けましょう。

2. いつ検便をするの？

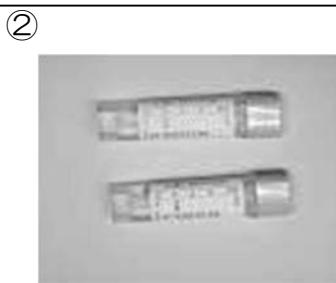
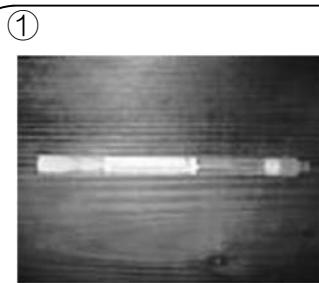
幼稚園や保育園では、毎年春(4月～6月の間)に検便をします。検便で陽性反応が出ると、夏のプールには入れません。

_____月_____日に検便をします。 ↗

3. 検便の道具

検便の道具(検便採取容器)は、何種類かあります。

[検便採取容器の例]



4. 検便の仕方

検便の仕方は、容器の種類によって違います。種類によっては、容器が2本入っていることがあります。その場合は、2日分のうんちを取る必要があります。通っている幼稚園・保育園の先生に確認しましょう。ここでは②の検便採取容器の方法を紹介します。

Xét nghiệm phân (Kenben)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Xét nghiệm phân là gì?

Là xét nghiệm kiểm tra mẫu phân xem trong cơ thể có bệnh tật, ký sinh trùng hay vi khuẩn không. Ở trường mẫu giáo / nhà trẻ, tất cả học sinh sẽ được kiểm tra mỗi năm một lần để tránh bệnh lan rộng. Sau khi vào trường tiểu học, học sinh cũng được kiểm tra định kỳ hàng năm. Phụ huynh cần hỏi lại giáo viên nếu không biết cách làm.

Nếu kết quả xét nghiệm của trẻ là dương tính thì trẻ cần phải xét nghiệm thêm một lần nữa. Khi đó, phụ huynh phải cho trẻ xét nghiệm ở bệnh viện.

2. Xét nghiệm khi nào?

Trường mẫu giáo / nhà trẻ tổ chức xét nghiệm phân vào mùa xuân hàng năm (khoảng từ tháng 4 đến tháng 6). Nếu kết quả xét nghiệm phân là dương tính thì trẻ không được vào bể bơi trong mùa hè.

Xét nghiệm phân vào ngày _____ tháng _____. 

3. Dụng cụ xét nghiệm phân

Dụng phụ xét nghiệm phân (dụng cụ lấy mẫu phân) có nhiều loại.

[Một số dụng cụ lấy mẫu phân]

(1)



(2)



(3)



4. Cách xét nghiệm phân

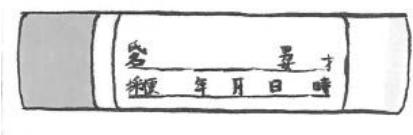
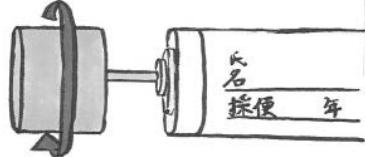
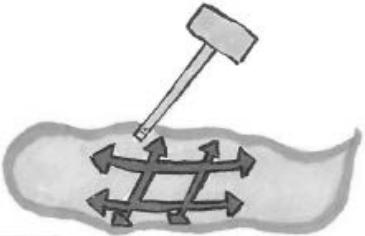
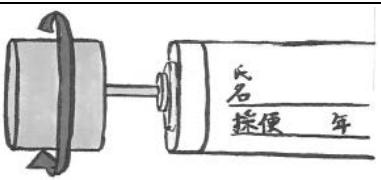
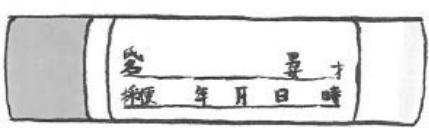
Cách xét nghiệm phân khác nhau tùy theo từng dụng cụ. Một số loại có hai dụng cụ đi kèm. Trường hợp này, phụ huynh phải lấy mẫu phân hai ngày cho trẻ. Phụ huynh cần xác nhận với trường mẫu giáo / nhà trẻ mà trẻ đang học. Dưới đây là hướng dẫn phương pháp xét nghiệm phân bằng dụng cụ lấy mẫu phân số (2).

検便

	けんべん て じゅん 検便の手順	
①	容器と一緒にラベルが入っています。ラベルに子どもの名前、性別、年齢、うんちを取った日を書きます。	
②	キャップをまわして引き抜きます。	
③	トイレットペーパーを折りたたみ、便器の中に置き、その上にうんちをします。	
④	検便採取容器の棒の先でうんちを取ります。 棒の先で、うんちの表面をまんべんなくこすり取ります。	
	注意:棒についているうんちの量が多すぎるときちんと検査ができません。棒の溝が埋まるくらいにしましょう。	
⑤	棒を容器に差し込み、パチンと音がするまで押し込みます。1回閉めたらもう開けてはいけません。	
⑥	提出用の袋に入れて、幼稚園・保育園に提出します。	

5. 検便をする時の注意

- 必ず本人(子ども)のうんちを取ります。
- 検便採取器の中の液は、捨てたり出したりしてはいけません。

Trình tự xét nghiệm		
①	Trên dụng cụ có dán nhãn. Nhãn này dùng để ghi tên, giới tính, tuổi của trẻ và ngày lấy mẫu phân.	
②	Vặn nắp để tháo nắp ra.	
③	Gấp giấy vệ sinh lại, đặt vào trong bồn cầu và đi vệ sinh lên đó.	
④	Lấy mẫu phân bằng đầu que của dụng cụ lấy mẫu phân. Dùng đầu que để lấy hết bã mặt phân.	
⑤	Lưu ý: Nếu lượng phân dính trên que quá nhiều thì sẽ không thể thực hiện xét nghiệm phân. Vì vậy, cần lấy lượng vừa đủ vào rãnh của que.	
⑥	Cắm que vào dụng cụ, sau đó ấn đến khi phát ra tiếng kêu. Nếu đã đóng một lần rồi thì không được mở ra.	
	Đặt vào trong túi dùng để nộp và mang đến trường mẫu giáo / nhà trẻ để nộp.	

5. Những điều cần lưu ý khi xét nghiệm phân

- Lấy đúng mẫu phân của người cần xét nghiệm (mẫu phân của trẻ).
- Không được vứt hoặc lấy dung dịch trong dụng cụ lấy mẫu phân.

かんせんしょう 感染症

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

1. 感染症ってなに？

感染症とは、ウイルスや細菌が体の中に入つて起つる病気です。子どもは免疫力が十分でなく、急に発病することがあります。また、病気の進行も早いので、十分注意が必要です。また、感染のルートはさまざまです。せき・くしゃみによって広がつたり、手や食べ物を通して広がります。これらのルートをさえぎることが大切です。

2. 感染症にかかったら

感染症にかかったら、幼稚園・保育園へ行くことができなくなる場合があります。医師に幼稚園・保育園に行けるかどうか確認しましょう。

① 幼稚園・保育園へ行けない場合

→他の子どもへ感染しないと判断されるまでの期間、保護者が家などで看病します。
「出席停止証明書」などの書類が必要な場合があります。確認しましょう。

病気が治つて幼稚園・保育園に行くには…
「行っても大丈夫」という「登園許可証明書」を、医師に記入してもらうことが必要です。それを園長先生に提出します。

② 幼稚園・保育園へ行ける場合

→行けるからといって油断は禁物です。病気をほかの子どもに感染させるおそれがあります。子どもの様子を十分に観察して、何か気になることがあれば、すぐに医師や幼稚園・保育園の先生に伝えましょう。

3. 感染症を予防しよう！

家にいるときも、感染症を予防することはとても大切です。

(1) こまめに手洗いをしよう

石けんを泡立てて、手のすみずみまで洗います。その後、水で洗い流します。

(2) マスクをつけよう

特に病気の子どもは、マスクをつきます。

Bệnh truyền nhiễm (Kansenshou)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Bệnh truyền nhiễm (Kansenshou) là gì?

Bệnh truyền nhiễm là bệnh gây ra do virus hoặc vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể. Hệ miễn dịch của trẻ chưa phát triển đầy đủ nên trẻ có thể đột ngột nhiễm bệnh. Phụ huynh cần lưu ý vì bệnh tiến triển rất nhanh. Ngoài ra, có rất nhiều con đường lây nhiễm. Bệnh có thể lan rộng khi ho, hắt hơi, hay lan rộng qua tay hoặc thức ăn. Ngăn chặn những con đường lây nhiễm này là việc rất quan trọng.

2. Khi mắc bệnh truyền nhiễm

Trẻ có thể không được đến trường mẫu giáo / nhà trẻ nếu mắc bệnh truyền nhiễm. Phụ huynh cần xác nhận với bác sĩ xem trẻ có thể đến trường không.

① Trường hợp trẻ không thể đến trường mẫu giáo / nhà trẻ

→ Phụ huynh phải chăm sóc trẻ ở nhà cho đến khi bác sĩ nhận định là trẻ không lây nhiễm sang người khác. Một số trường hợp cần phải có “**Giấy chứng nhận vắng mặt**” (**Shusseki teishi shouumeisho**). Phụ huynh cần xác nhận thông tin này.

Để trẻ có thể đến trường sau khi khỏi bệnh ...

Phụ huynh cần phải xin “**Giấy cho phép đến trường**” (**Touen kyokashouumeisho**) có xác nhận của bác sĩ để chứng minh trẻ có thể đến trường. Sau đó nộp giấy này cho hiệu trưởng.

② Trường hợp trẻ có thể đến trường

→ Phụ huynh vẫn cần cẩn thận trong trường hợp trẻ có thể đến trường. Trẻ có thể truyền nhiễm bệnh sang học sinh khác. Phụ huynh cần theo dõi tình trạng sức khỏe của trẻ, nếu thấy có điều gì lo lắng thì cần thông báo cho bác sĩ hoặc giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ.

3. Phòng chống bệnh truyền nhiễm!

Phòng chống bệnh truyền nhiễm ngay cả khi ở nhà là việc rất quan trọng.

(1) Rửa tay thường xuyên

Đánh kỹ bọt nước rửa tay, sau đó rửa tay kỹ. Cuối cùng, rửa sạch lại bằng nước.

(2) Đeo khẩu trang

Đặc biệt trẻ đang nhiễm bệnh cần đeo khẩu trang.

感染症

(3) おう吐物やうんちに気をつけよう

おう吐物やうんちには、ウイルスが含まれていることがあります。使い捨てのマスクやビニール手袋をつけて、できるだけ早く取り除きます。

(4) そうじしよう

床や壁やドアなど、こまめに水拭きします。

(5) 予防接種を受けよう→[予防接種]のページ（p. 81）を見てください

(6) 生活リズムをととのえよう

ふだんから食事、睡眠などを充分にとります。また、運動をして体を丈夫にすることも大切です。[元気な子どもの1日]のページ（p. 105）を見てください。

(3) Chú ý vật nôn mửa và phân

Trong vật nôn mửa và phân có chứa virus. Loại bỏ virus bằng cách dùng khẩu trang một lần hoặc đeo găng tay nilon.

(4) Dọn vệ sinh

Thường xuyên lau nền nhà, tường và cửa bằng khăn ướt.

(5) Tham gia tiêm phòng

→ Tham khảo nội dung “Tiêm phòng (Yobousesshu)” ở trang 82.

(6) Sinh hoạt điều độ

Hàng ngày, cần ăn uống và ngủ đầy đủ. Vận động để tăng cường sức khỏe cũng là một việc rất quan trọng. Tham khảo nội dung “Một ngày của trẻ khỏe mạnh” ở trang 106.

けんこうしんだん
健康診断



分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょ。

月 日に けんこうしんだん 健康診断をします。

1. 健康診断ってなに？

健康診断では、子どもたちの体の発育のようすや、栄養状態を確認します。専門のお医者さんが幼稚園・保育園に来て、健康診断をします。

2. なにをするの？

なにをするの？	どんな検査なの？
① 体重測定	子どもは、服や下着を脱ぎます。子どもの体重を正確に測定するためです。(下着を着て、検査をすることもあります。)
② 身長測定	子どもは、服や下着を脱ぎます。子どもの身長を正確に測定するためです。(下着を着て、検査をすることもあります。)
③ 座高測定	座って、お尻から頭までの高さを測定します。
④ 頭囲測定	巻尺で頭まわりの大きさを測ります。脳の発育などを見るためです。
⑤ 胸囲測定	子どもは、上半身裸になります。巻尺で、胸のまわりの大きさを測ります。内臓の発育を見るためです。
⑥ 内診、触診	子どもは、上半身裸になります。医師は、子どもの胸や背中に聴診器を当てて、心臓の音を聞きます。また、耳やのど、鼻の中を見ることもあります。
⑦ 眼科検診・視力検査	視力検査ではスプーンのような道具で片目を隠します。もう一方の目で、検査用の記号や絵を見ます。検査用の記号や絵はいろいろな大きさ・形があります。子どもたちは、自分が見えたものが何かを答えます。
⑧ 聴力検査	離れたところから、小さな声で子どもの名前を呼びます。子どもの反応があるかないかで、聞こえているかどうかを判断します。
⑨ 歯科健診	子どもは口を大きく開けます。歯医者が、子どもの口の中を見ます。おもに、歯の状態(歯をしっかりみがいているか、歯並びはどうか、かみ合わせはどうかなど)を見ます。

Khám sức khỏe (Kenkou shindan)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc



Khám sức khỏe vào ngày _____ tháng _____

1. Khám sức khỏe (Kenkou shindan) là gì?

Mục đích của khám sức khỏe là để kiểm tra tình trạng phát triển thể chất và chế độ dinh dưỡng của trẻ. Bác sĩ chuyên môn sẽ đến trường mẫu giáo / nhà trẻ để khám sức khỏe cho trẻ.

2. Khám sức khỏe như thế nào?

	Khám gì?	Khám như thế nào?
	① Đo cân nặng	Trẻ phải cởi quần áo và đồ lót. Mục đích là để đo chính xác cân nặng của trẻ (Trong một số trường hợp, trẻ có thể mặc đồ lót để đo cân nặng).
	② Đo chiều cao	Trẻ phải cởi quần áo và đồ lót. Mục đích là để đo chính xác chiều cao của trẻ (Trong một số trường hợp, trẻ có thể mặc đồ lót để đo chiều cao).
	③ Đo chiều cao khi ngồi	Bác sĩ sẽ đo chiều cao từ mông đến đầu của trẻ trong khi trẻ ngồi.
	④ Đo vòng đầu	Bác sĩ sẽ đo vòng đầu của trẻ bằng thước cuộn. Mục đích là để kiểm tra sự phát triển của não.
	⑤ Đo ngực	Trẻ phải cởi áo. Bác sĩ sẽ đo kích cỡ vòng ngực bằng thước cuộn. Mục đích là để kiểm tra sự phát triển của các cơ quan nội tạng.
	⑥ Nội chẩn và xúc chẩn	Trẻ phải cởi áo. Bác sĩ sẽ đặt ống nghe vào ngực và lung của trẻ để nghe nhịp tim. Bác sĩ cũng có thể kiểm tra mắt, họng và trong mũi của trẻ.
	⑦ Kiểm tra mắt Kiểm tra thị lực	Bác sĩ sẽ che một mắt của trẻ bằng một dụng cụ giống như chiếc thiếc. Trẻ sẽ nhìn các ký hiệu và tranh dùng khi kiểm tra bằng một mắt còn lại. Các ký hiệu và tranh dùng khi kiểm tra có độ lớn và hình dạng khác nhau. Trẻ phải trả lời những gì trẻ nhìn thấy.
	⑧ Kiểm tra khả năng nghe	Bác sĩ sẽ gọi tên trẻ với giọng nhỏ từ khoảng cách xa. Bác sĩ sẽ phán đoán trẻ có nghe được không thông qua phản ứng của trẻ.
	⑨ Kiểm tra răng	Trẻ há to miệng. Bác sĩ kiểm tra trong miệng trẻ. Bác sĩ chủ yếu kiểm tra tình trạng của răng (trẻ có đánh răng sạch sẽ hay không, răng của trẻ có mọc đều hay không...)

3. 健康診断は受けないといけないの？

かなら う ようちえん ほいくえん かよ こ すぐ ねんかん かい
必 ず受けさせてください。幼稚園・保育園に通う子どもたちは、少なくとも1年間に2回、
けんこうしんだん う けんこうしんだん ないよう ほうほう き
健康診断を受けることになっています。また、健康診断の内容や方法は決められています。
こ からだ くち なか ひと み ていこう かん あんしん
子どもの体 や口の中を人に見せたりすることに抵抗を感じるかもしれません。でも、安心し
てください。専門の医師が、正しい方法で検査します。子どもの健康と成長のために、健康
しんだん う せんもん いし ただ ほうほう けんさ こ けんこう せいちょう けんこう
診断を受けさせてあげてくださいね。

4. 知っていてほしいこと…

(1) 子どもの成長

けんこうしんだん けっか み ほそ ひょうじゅんたいじゅう
健康診断の結果を見ると、「うちの子は、まわりの子より細い…」「うちの子は、標準体重
おも しんぱい ひとりめ こ そだ
より重い…」など、心配になることがあるかもしれません。とくに、一人目の子どもを育てて
いるお父さん・お母さんは、心配になることがあるかもしれません。

し 知っておいてください。幼稚園・保育園に通う小さな子どもたちは、成長の様子がひとり
おお ちが かあ なか にっすう う とき からだ おお
ひとり大きく違います。これは、お母さんのお腹の中にいた日数、生まれた時の体の大きさ、
う えいようじょうたい こ たいしつ はや たんかい きゅううげき せいちょう こ
生まれてからの栄養状態、子どもの体质によります。早い段階で、急激に成長する子もい
れば、ゆっくり成長する子もいます。

どうか、健康診断の結果だけを見て、まわりの子どもと自分の子どもを比べて、ひとりで
ふあん こ せいちょう ようす ちが くら
不安にならないでください。子どもたちの成長の様子は、みんな違うのです。

(2) 心配なときは

それでも、子どもの成長を見ていて心配になることがあるかもしれません。そんなとき、
なや み しんぱい
ひとりで悩まないでくださいね。

まずは、幼稚園・保育園の先生に話してください。幼稚園・保育園の先生は、保護者と一緒に
こ せいちょう きがる はな ほごしゃ いっしょ
になって子どもの成長をサポートします。気軽に話してくださいね。

3. Tại sao phải tham gia khám sức khỏe?

Phụ huynh nhất định phải cho trẻ tham gia khám sức khỏe. Trẻ đang đến trường mẫu giáo/ nhà trẻ phải tham gia khám sức khỏe ít nhất hai lần một năm. Ngoài ra, nội dung và cách thức khám sức khỏe cũng được quy định.

Phụ huynh có thể sẽ cảm thấy không thoải mái khi cho người khác nhìn cơ thể và nhìn trong miệng của trẻ. Tuy nhiên, phụ huynh hãy yên tâm về điều này. Bác sĩ chuyên môn sẽ sử dụng phương pháp chính xác để khám cho trẻ. Vì sức khỏe và sự phát triển của trẻ, phụ huynh nên cho trẻ tham gia khám sức khỏe.

4. Những điều cần biết

(1) Sự phát triển của trẻ

Sau khi xem kết quả khám sức khỏe, có thể phụ huynh sẽ lo lắng như “Con mình gầy hơn những đứa trẻ khác”, “Con mình nặng hơn so với chỉ số cân nặng tiêu chuẩn”... Đặc biệt, những phụ huynh mới có một con có thể sẽ khá lo lắng.

Tuy nhiên, phụ huynh nên nhớ rằng, đối với những trẻ nhỏ đang đến trường mẫu giáo / nhà trẻ, tình trạng phát triển của mỗi cá nhân khác nhau rất lớn. Điều này phụ thuộc nhiều yếu tố như số ngày trẻ ở trong bụng mẹ, độ lớn cơ thể của trẻ khi sinh ra, chế độ dinh dưỡng sau khi sinh ra, thể chất của trẻ. Có những trẻ phát triển nhanh ở thời điểm rất sớm, nhưng cũng có những trẻ phát triển chậm.

Do đó, phụ huynh đừng so sánh con mình với những đứa trẻ xung quanh và không cần lo lắng khi xem kết quả khám sức khỏe của trẻ. Mỗi trẻ em có tình trạng phát triển khác nhau.

(2) Khi cảm thấy lo lắng

Mặc dù nói vậy, nhưng có thể phụ huynh vẫn lo lắng khi theo dõi tình trạng phát triển của trẻ. Phụ huynh không nên ôm nỗi lo lắng một mình.

Trước hết, phụ huynh nên nói chuyện với giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ. Giáo viên nhà trường sẽ cùng hợp tác với phụ huynh để hỗ trợ sự phát triển của trẻ. Phụ huynh hãy trao đổi bất cứ điều gì với giáo viên.

トイレトレーニング

分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょう。

1. 日本のオムツ

日本には、紙オムツと布オムツがあります。家で布オムツを使っていても、保育園では紙オムツを使うことが多いです。

①紙オムツ

使い捨てなので、楽にオムツ替えができます。最近の紙オムツは通気性もよく、オムツかぶれになりにくくです。

②布オムツ

洗って何度も使えるので、経済的です。また、排泄したときの気持ち悪い感覚が分かりやすいので、早い段階でトイレに行きたい意思を伝えられるようになります。布オムツはオムツカバーと一緒に使います。



① 紙オムツ



② 布オムツ

2. トイレトレーニング／オムツはずれ

オムツがとれる時期には個人差があります。保育園では、子どもの様子を見ながら、2歳～3歳の間にオムツとパンツを両方使用しながら徐々にトイレトレーニングを進めていきます。

子どもがおもらしても、保育園の先生は怒りません。おもらしすると気持ち悪いということを子どもに感じさせて、自分からトイレに行きたいと言えるようになるためです。

家庭と保育園の両方でペースを合わせて、協力し合って進めていきます。トイレトレーニングを始める時には「パンツを持ってきてください」と連絡があります。家の様子も先生に伝えながら、子どものペースで進めていきましょう。

保育士には男性もいます。男性・女性に関係なく同じようにオムツやトイレの世話をします。

保育園で何度もおもらしをしてしまう可能性があります。下着や服、靴下などの着がえをたくさん準備しましょう。

Luyện tập đi vệ sinh

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Bỉm của Nhật

Ở Nhật có 2 loại bỉm, đó là bỉm giấy (kami omutsu) và bỉm vải (nuno omutsu). Phụ huynh có thể cho trẻ sử dụng bỉm vải khi ở nhà, nhưng hầu hết các nhà trẻ đều sử dụng bỉm giấy.

① Bỉm giấy

Đây là loại bỉm dùng một lần nên có thể thay dễ dàng. Gần đây, các loại bỉm giấy được cấu tạo thoáng khí và khó bị hăm da.

② Bỉm vải

Đây là loại bỉm có thể dùng được nhiều lần nếu giặt sạch sẽ nên khá kinh tế. Dùng loại bỉm này có thể dễ dàng hiểu được cảm giác khó chịu của trẻ khi vệ sinh ra ngoài nên có thể giúp trẻ truyền đạt được ý muốn đi vệ sinh của mình từ giai đoạn sớm. Bỉm vải được sử dụng cùng với miếng lót bỉm (omutsu cover).



① Bỉm giấy



② Bỉm vải

2. Luyện tập đi vệ sinh / Bỏ bỉm

Thời gian bỏ bỉm của mỗi trẻ khác nhau. Ở nhà trẻ, giáo viên cho trẻ sử dụng cả bỉm và quần lót trong khoảng từ 2 tuổi đến 3 tuổi, giáo viên sẽ quan sát tình hình và bắt đầu cho trẻ luyện tập đi vệ sinh từng chút một.

Giáo viên nhà trẻ không quát mắng trẻ nếu trẻ vệ sinh ra quần. Giáo viên muốn trẻ tự cảm thấy khó chịu nếu vệ sinh ra quần và tự mình có thể nói với giáo viên khi muốn đi vệ sinh.

Gia đình và nhà trẻ cùng xem tình hình của trẻ và hợp tác với nhau để luyện tập cho trẻ đi vệ sinh. Giáo viên sẽ liên lạc với phụ huynh để yêu cầu mang quần cho trẻ khi bắt đầu cho trẻ luyện tập đi vệ sinh. Phụ huynh cần thông báo với giáo viên về tình hình ở nhà của trẻ và cho trẻ luyện tập theo tốc độ tiến triển của trẻ.

Giáo viên nhà trẻ có cả giáo viên nam. Cả giáo viên nam và giáo viên nữ đều giúp đỡ trẻ trong việc sử dụng bỉm, vệ sinh...

Trẻ có thể vệ sinh ra quần nhiều lần khi ở nhà trẻ. Do đó, phụ huynh nên chuẩn bị cho trẻ nhiều quần lót, quần áo và tất để thay khi cần thiết.

トイレトレーニング ※トレーニングパンツ

オムツをやめて、自分でトイレに行けるように練習する時、まだおもらしをしてしまうことがあります。その時に使うのがトレーニングパンツです。見た目は普通のパンツに似ていますが、おもらししてしまったときに、普通のパンツよりもたくさん吸収します。トレーニングパンツを使う子どももいれば、使わないで初めから普通のパンツを使う子どももいます。

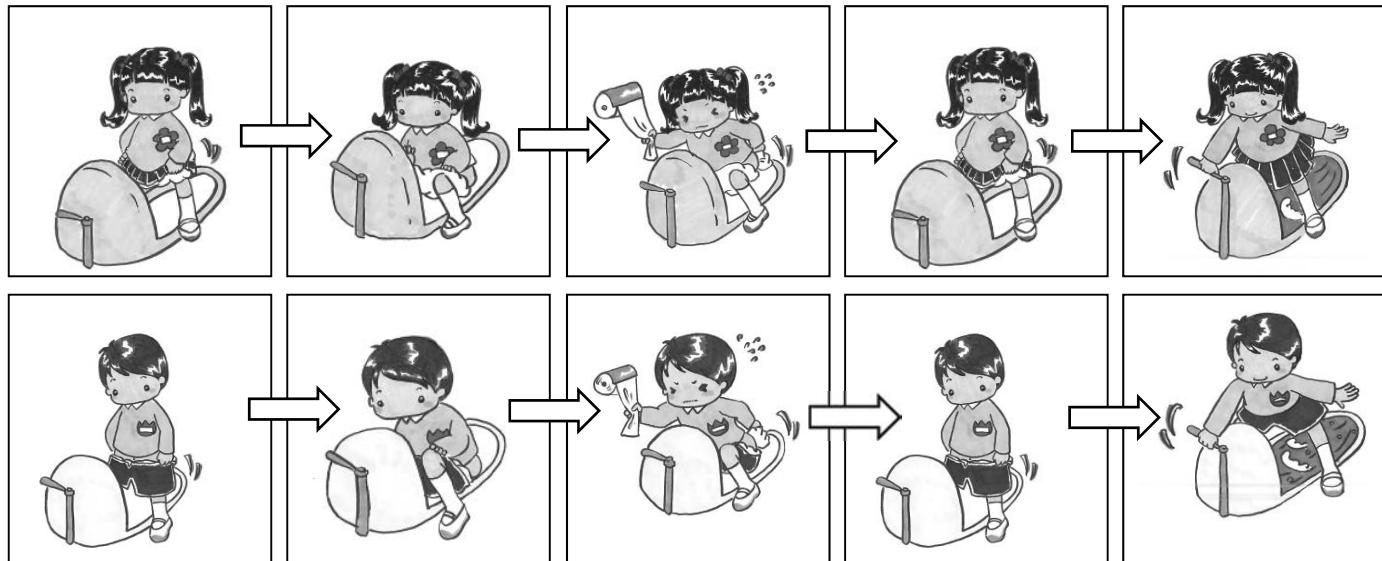
3. 使用済みの紙オムツ

保育園で使用した使用済みの紙オムツは毎日家に持って帰って、家で処分します。持ち帰るためのビニール袋も毎日準備します。保育園では処分しません。自分の子どもの分だけ持ち帰ります。他の子どもの紙オムツと間違えないように、紙オムツ1枚1枚にも必ず名前を書きましょう。

4. 和式トイレ／洋式トイレ

最近、日本でも洋式トイレが増えています。しかし、幼稚園・保育園によってはまだ和式トイレを使っているところもあります。家のトイレと形が違うと子どもが戸惑うことがあります。子どもが通っている幼稚園・保育園のトイレとその使い方を一度確認してみましょう。

<和式トイレの使い方>



※Quần luyện tập

Khi trẻ bỏ bỉm để luyện tập đi vệ sinh một mình, trẻ có thể sẽ vệ sinh ra quần. Khi đó, trẻ sẽ sử dụng quần luyện tập. Quần này nhìn khá giống với quần thông thường nhưng có khả năng thấm tốt hơn quần thông thường khi vệ sinh ra quần. Có những trẻ mặc quần luyện tập nhưng có những trẻ không mặc quần luyện tập mà sử dụng quần thông thường ngay từ đầu.

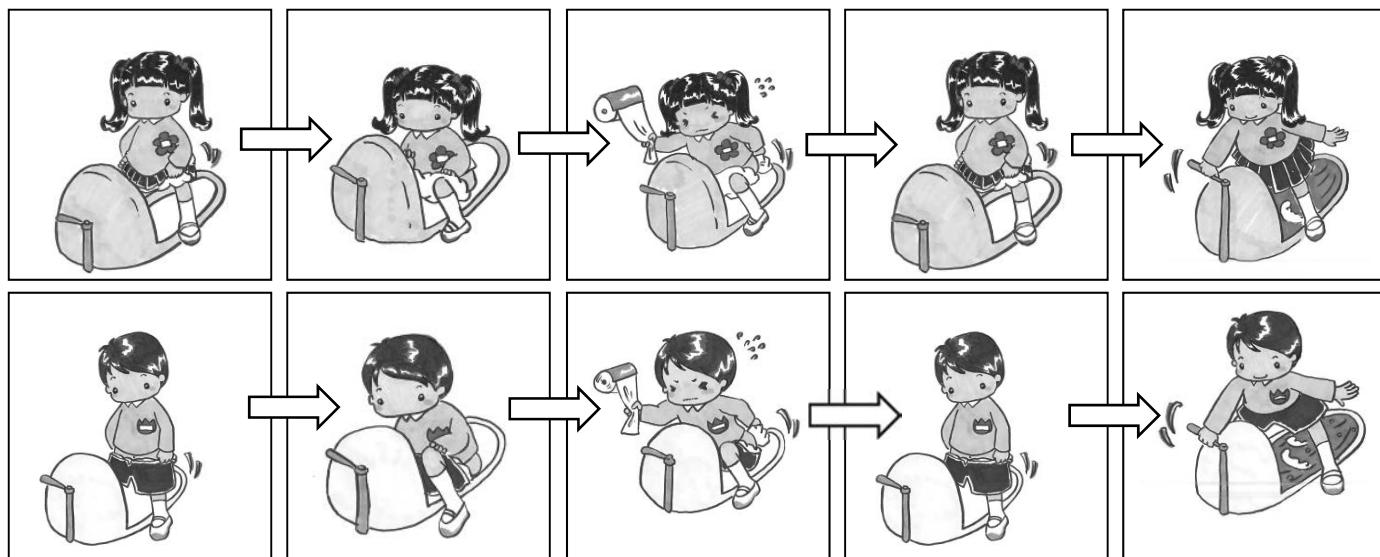
3. Bỉm giấy đã sử dụng

Hàng ngày, phụ huynh cần mang bỉm giấy mà trẻ đã sử dụng ở nhà trẻ về nhà để vứt. Hàng ngày, phụ huynh cần chuẩn bị túi nilon để đựng bỉm mang về nhà. Phụ huynh chỉ cần mang bỉm của con mình về nhà. Phụ huynh nên ghi tên con mình vào tất cả bỉm giấy của trẻ để tránh nhầm lẫn với bỉm của những đứa trẻ khác.

4. Nhà vệ sinh kiểu Nhật (washiki toilet) và nhà vệ sinh kiểu phương Tây (yoshiki toilet)

Gần đây, nhà vệ sinh kiểu phương Tây tăng lên nhiều ở Nhật. Tuy nhiên, một số trường mẫu giáo / nhà trẻ vẫn sử dụng nhà vệ sinh kiểu Nhật. Nếu nhà vệ sinh ở trường khác với nhà vệ sinh ở nhà thì trẻ sẽ lúng túng khi sử dụng. Phụ huynh cần xác nhận cách sử dụng nhà vệ sinh ở trường mẫu giáo / nhà trẻ mà trẻ đang học.

<Cách sử dụng nhà vệ sinh kiểu Nhật>



げんき　こ 元気な子どもの1日



分からぬことや困ったことがあつたら、先生に相談しましょう。

こ 子どもが毎日を元気に過ごすために、生活リズムをととのえましょう。特に早寝・早起き・朝ごはんは、子どもの成長にとても大切です。規則正しい生活を心がけましょう。

あさ

- 生活リズムをととのえるには、早起きが大切です。7時ごろ起きましょう。
- 必ず朝ごはんを食べましょう。食べたら、家でうんちをしましょう。うんちの状態は健康の目安です。チェックしましょう。
- 顔を洗って歯みがきをしましょう。

ひる

- 寝間は外で遊んで、太陽の光を浴びましょう。
- 外から帰ったら手洗い・うがいをしましょう。
- 寝ごはんをしっかり食べましょう。
- 寝寝をしましょう。夜寝られなくなるので、寝寝をするときは3時までにしましょう。
- おやつを食べましょう。砂糖、油、塩が多いものは避けましょう。
(よいおやつの例 蒸しパン、ヨーグルト、りんご、プリン)

よる

- 夜ごはんはバランスよく食べましょう。あまり遅くならないようにしましょう。
- シャワーや湯船のお湯は、ぬるめにしましょう。その方が、眠りやすくなります。
- 夜9時までには寝ましょう！

なぜ手洗い・うがいをするの？

て 手や口のなかにいるウイルスやばい菌を洗い落とし、病気を予防するためです。

うがいの方法

みず 水を口に含み、上を向いて口を開けながら「あー」や
「がー」と声を出します。その後水を吐きだして捨てます。

Một ngày của trẻ khỏe mạnh



Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

Trẻ cần có chế độ sinh hoạt hợp lý để duy trì sức khỏe hàng ngày. Đặc biệt, **ngủ sớm, dậy sớm và ăn sáng đầy đủ** rất cần thiết cho sự phát triển của trẻ. Phụ huynh và trẻ nên cố gắng để duy trì cuộc sống lành mạnh và điều độ.

Buổi sáng

- Dậy sớm rất quan trọng trong chế độ sinh hoạt hàng ngày. Trẻ nên dậy vào khoảng 7 giờ sáng.
- Ăn sáng đầy đủ. Sau khi ăn xong, trẻ nên đi vệ sinh ở nhà. Tình trạng của phân có thể biết được tình trạng sức khỏe nên phụ huynh cần kiểm tra phân của trẻ.
- Rửa mặt và đánh răng.

Buổi trưa

- Chơi ở bên ngoài vào ban ngày để tắm ánh nắng mặt trời.
- Rửa tay và súc miệng khi đi từ ngoài về.
- Ăn trưa đầy đủ.
- Ngủ trưa. Dậy trước 3 giờ chiều để tránh mất ngủ vào buổi tối.
- Ăn đồ ăn nhẹ. Tránh ăn đồ chứa nhiều đường, dầu mỡ và muối.
(Ví dụ một số đồ ăn tốt cho sức khỏe: bánh mỳ hấp, sữa chua, táo, bánh flan)

Buổi tối

- Ăn tối điều độ. Không nên ăn tối quá muộn.
- Tắm vòi và tắm bồn bằng nước ấm. Như vậy sẽ dễ ngủ hơn.
- Ngủ trước 9 giờ tối.

Tại sao phải rửa tay và súc miệng?

Để loại bỏ virus và vi khuẩn ở tay, trong miệng và phòng chống bệnh tật.

Cách súc miệng

Ngâm nước trong miệng, ngửa mặt lên trên, há miệng và nói “A...”, “Ga...”. Sau đó nhổ nước trong miệng ra.

きゅうしょく 給食

分からないことや困ったことがあったら、先生に相談しましょう。

1. 給食ってなに？

給食は、幼稚園・保育園で食べるお昼ご飯のことです。栄養のバランスを考えて作られています。食べる楽しさ、食べることの大切さ、食べる時のマナーも一緒に学びます。

給食の時間は決まっています。みんなで一緒に食べます。給食の時間だけ家に帰って食べることはできません。日本では、多くの小中学校でも給食があります。

幼稚園・保育園によっては、ごはん（白米）だけ家から持ってきて、おかずだけの給食もあります。

2. 給食にかかるお金

給食は無料ではありません。毎月給食代を払います。
(給食代は、保育料に含まれている場合があります。)



3. 給食の味付けについて

基本的には、日本人向けの味付けになっています。初めのうちは食べ慣れないこともあります。これから毎日給食を食べます。少しずつでも食べて慣れていきましょう。

4. 食事のマナーについて

箸の使い方、食べる時の姿勢、お皿を手に持って食べるなど、日本のマナーがあります。給食の時間に間違ったマナーで食べていると先生がいろいろと教えてくれます。みんなで楽しく食べるためにはマナーを守ることも必要です。分からないことや不思議に思うことがあれば、先生に聞いてみましょう。

5. 宗教上食べられないものがある場合

宗教上、食べられない食材がある場合には、しっかり保護者から幼稚園・保育園の先生につたえましょう。できるだけ取り除いてもらえることがあります。幼稚園・保育園で対応しきれない場合は、保護者に協力していただきます。

Bữa trưa ở trường (Kyuushoku)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Bữa trưa ở trường (Kyuushoku) là gì?

Bữa trưa ở trường là bữa trưa mà trẻ ăn ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Bữa trưa được nấu với đầy đủ chất dinh dưỡng. Đây là cơ hội để trẻ cùng nhau ăn uống vui vẻ, học về tầm quan trọng của bữa ăn và những quy tắc khi ăn.

Nhà trường quy định thời gian cho bữa trưa. Tất cả học sinh cùng nhau ăn trưa ở trường. Trẻ không được phép về nhà chỉ để ăn trưa trong thời gian ăn trưa. Ở Nhật, hầu hết các trường tiểu học và trường trung học cơ sở đều có bữa trưa.

Một số trường mẫu giáo / nhà trẻ chỉ chuẩn bị thức ăn cho bữa trưa và yêu cầu trẻ mang cơm trắng từ nhà.

2. Chi phí cho bữa trưa ở trường?

Bữa trưa ở trường không miễn phí. Hàng tháng, nhà trường sẽ thu tiền ăn. (Ở một số trường, tiền ăn bao gồm trong tiền học phí).



3. Gia vị bữa trưa ở trường

Về cơ bản, bữa trưa ở trường có gia vị phù hợp với khẩu vị của người Nhật. Lúc đầu, trẻ có thể không ăn quen. Tuy nhiên, từ giờ trở đi, trẻ sẽ ăn ở trường hàng ngày. Do đó, trẻ cần làm quen với gia vị bữa trưa ở trường.

4. Những quy tắc khi ăn

Ở Nhật có những quy tắc liên quan đến cách sử dụng đũa, tư thế khi ăn, cầm đĩa trên tay khi ăn... Giáo viên sẽ sửa cho trẻ nếu trẻ không thực hiện đúng các quy tắc khi ăn bữa trưa ở trường. Trẻ cần tuân thủ đúng các quy tắc khi ăn để tất cả mọi người cùng thưởng thức bữa ăn một cách vui vẻ. Trẻ cần hỏi giáo viên nếu có điều gì không hiểu hoặc điều mình cảm thấy lạ lẫm.

5. Trường hợp trẻ không thể ăn được một số món ăn vì lý do tôn giáo

Trường hợp có những thực phẩm mà trẻ không thể ăn được vì lý do tôn giáo, phụ huynh cần thông báo với giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ. Nhà trường sẽ cố gắng đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh nhưng cũng có những trường hợp không thể đáp ứng được. Khi đó, phụ huynh cần hợp tác với nhà trường.

6. アレルギーなどで食べられないものがある場合

アレルギーなどで食べられない食材がある場合には、しっかり保護者から幼稚園・保育園に伝えましょう。対応について、先生と相談しましょう。

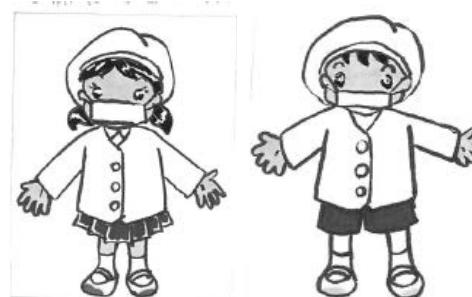
幼稚園・保育園によっては、アレルギーなどで食べられない食材を取り除いた給食（除去食）を準備してもらえる場合があります。除去食には、食べられない食材について医師の指示書などが必要です。病院に行って指示書をもらってから、幼稚園・保育園に相談しましょう。幼稚園・保育園によっては除去食が準備できないこともあります。除去食が準備できない場合は、お弁当を持っていくことが多いです。

(注意) 除去食は、子どもの嫌いな物を取り除くということではありません。

7. その他

(1) 給食のために各家庭で準備するものがあります。幼稚園・保育園によって異なりますので、確認しましょう。
(例) 手ふき用タオル、エプロン、おはし、給食ナフキン
コップ、歯ブラシ（給食のあとに歯磨きをします。）

(2) 給食の準備（みんなに配るなど）から子どもが自分たちでやっていきます。順番に給食当番が回ってきます。給食当番の人はマスクをつけます。忘れずに持っていきましょう。



【保護者の方へ】

() 給食があります。

() 弁当箱にごはん（白米）だけ入れて持ってきてください。

() 毎月、給食代を集めます。<_____>円

() 除去食が必要な子どもに除去食を用意します。

() 給食がありません。弁当を持ってきてください。

() 給食に食べられない食材があるときだけ、弁当を持ってきてください。



6. Trường hợp trẻ không thể ăn được một số món ăn do bị dị ứng

Trường hợp có những thực phẩm mà trẻ không thể ăn được do bị dị ứng, phụ huynh cần thông báo với trường mẫu giáo / nhà trẻ. Khi đó, phụ huynh cần trao đổi để tìm cách giải quyết.

Một số trường mẫu giáo / nhà trẻ chuẩn bị bữa ăn không sử dụng các nguyên liệu gây dị ứng, bữa ăn này được gọi là “jokyoshoku”. Phụ huynh cần xin giấy hướng dẫn của bác sĩ về các nguyên liệu con mình không ăn được. Phụ huynh cần trao đổi với trường mẫu giáo / nhà trẻ sau khi nhận được giấy hướng dẫn của bác sĩ ở bệnh viện. Một số nhà trường không thể chuẩn bị được bữa ăn không sử dụng nguyên liệu gây dị ứng. Trong trường hợp này, hầu hết học sinh đều phải mang theo cơm hộp.

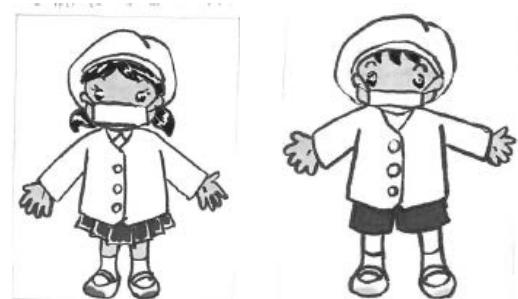
(Lưu ý) Bữa ăn không sử dụng nguyên liệu gây dị ứng không phải là bữa ăn không sử dụng các nguyên liệu trẻ không thích ăn.

7. Một số nội dung khác

(1) Mỗi gia đình phải chuẩn bị một số đồ dùng cho bữa ăn ở trường. Mỗi trường mẫu giáo/ nhà trẻ có quy định khác nhau nên phụ huynh cần xác nhận với nhà trường.

(Ví dụ) Khăn lau tay, tạp dề, đũa, khăn trải bàn, cốc, bàn chải đánh răng (để đánh răng sau bữa ăn).

(2) Trẻ phải tự phục vụ bữa trưa ở trường từ bước chuẩn bị bữa ăn (như phân phát cho mọi người...). Trẻ thực hiện luân phiên nhau. Nếu đến lượt phụ trách của mình thì trẻ phải đeo khẩu trang. Do đó, trẻ cần nhớ mang theo.



【Dành cho phụ huynh】

- () Ở trường có bữa trưa.
- () Trẻ chỉ mang theo hộp cơm có cơm trắng.
- () Nhà trường thu tiền ăn hàng tháng
 < > yên.
- () Nhà trường chuẩn bị bữa ăn không sử dụng nguyên liệu gây dị ứng dành cho những trẻ có nhu cầu.
- () Ở trường không có bữa trưa. Trẻ cần mang theo cơm hộp.
- () Trẻ cần mang theo cơm hộp chỉ khi bữa trưa ở trường có món ăn sử dụng nguyên liệu mà trẻ không ăn được.



べんとう すいとう お弁当・水筒

分からないことや困ったことがあったら、先生に相談しましょう。

1. お弁当がいる日

遠足、暴風警報解除の時間により給食が準備できない日、行事がなくとも特別にお弁当をみんなで食べるお弁当の日などに持って行きます。おにぎり弁当など、おにぎりだけ持って行く特別なお弁当の日もあります。

給食のない幼稚園・保育園は毎日お弁当を持っていきます。
お弁当が必要な日は、事前に幼稚園・保育園から伝えます。

2. お弁当を準備する時に気をつけること

お弁当を準備する時には次のことに気をつけてください。

①お弁当は自分のお弁当箱にいれます。店で買ったままの状態で持っていったり、ビニールの袋に入れて持っていったりしません。

②子どもが食べられる量を準備します。多すぎたり、少なすぎたりしないようにしましょう。

③持ち運ぶときに汁がこぼれてしまうことがあります。汁気のない物を入れましょう。

④腐りやすい物、生ものはできるだけ控えましょう。特に夏は腐りやすいので、保冷剤などを利用しましょう。

⑤外で食べることもあります。こぼしたり、手がよごれたりしない食べやすいものを入れましょう。

⑥お弁当にはおやつは入れません。

⑦子どもたちは手作りのお弁当を楽しみにしています。楽しく食べられるようなお弁当を準備しましょう。

3. 日本のお弁当

日本にはお弁当の文化があります。栄養のバランスだけでなく、色どりなど見た目も考えて作ります。子どもが食べるお弁当と言えば、ほとんど手作りです。

【日本のお弁当】



Cơm hộp (Obentou) và Bình nước (Suitou)

Trao đổi với giáo viên khi có vấn đề thắc mắc

1. Ngày mang cơm hộp (Obentou)

Trẻ mang cơm hộp vào những ngày nhà trường không thể chuẩn bị được bữa trưa vào thời gian đi dã ngoại, thời gian hủy cảnh báo siêu bão, vào ngày mang cơm hộp (obentou no hi) - là ngày đặc biệt mọi người cùng nhau ăn cơm hộp kể cả khi không có sự kiện gì. Ngoài ra, còn có ngày mang cơm hộp đặc biệt mà mọi người chỉ mang cơm nắm (onigiri).

Ở những trường mẫu giáo / nhà trẻ không có cơm trưa, trẻ phải mang cơm hộp hàng ngày. Trường mẫu giáo / nhà trẻ sẽ thông báo trước những ngày cần mang cơm hộp.

2. Những điều cần lưu ý khi chuẩn bị cơm hộp

Phụ huynh cần lưu ý những điều dưới đây khi chuẩn bị cơm hộp.

- ① Cơm hộp phải để trong hộp cơm của mình. Không mang hộp cơm mua sẵn ở cửa hàng, không mang cơm để trong túi nilon.
- ② Chuẩn bị đủ lượng thức ăn mà trẻ có thể ăn được. Không mang quá nhiều hoặc quá ít.
- ③ Đồ ăn có nước sẽ tràn ra trên đường đi. Vì vậy, không nên mang đồ ăn có nước.
- ④ Hạn chế mang đồ ăn dễ hỏng, đồ ăn sống. Đặc biệt nên sử dụng chất giữ lạnh vào mùa hè vì mùa hè đồ ăn dễ hỏng.
- ⑤ Thỉnh thoảng trẻ sẽ ăn ở bên ngoài. Vì vậy, nên mang những đồ dễ ăn để tránh làm đổ hay làm bẩn tay.
- ⑥ Không để đồ ăn vặt vào trong hộp cơm.
- ⑦ Trẻ thường háo hức mong chờ những hộp cơm nấu ở nhà. Vì vậy, phụ huynh nên chuẩn bị cơm hộp để con mình có thể vui vẻ thưởng thức.

3. Cơm hộp của Nhật

Nhật có văn hóa mang cơm hộp. Hộp cơm không chỉ đầy đủ chất dinh dưỡng mà còn rất đẹp mắt, nhiều màu sắc. Hầu hết cơm hộp trẻ ăn thường là cơm nấu ở nhà.

【Cơm hộp của Nhật】



4. 水筒がいる日

まいにち すいとう ひつよう ようちえん ほいくえん なつ あつ じき ぎょうじ とき も い ようち
毎日、水筒が必要な幼稚園・保育園もあります。夏の暑い時期や行事の時だけ持つて行く幼稚
園・保育園もあります。



5. 水筒を準備する時に気をつけること

すいとう じゅんび とき つき き
水筒を準備する時には次のことに気をつけてください。

すいとう ほれい ほおんこうか せい じゅんび
①水筒は保冷・保温効果のあるステンレス製のものを準備しましょう。

ちゃ みす かなら すいとう も い
②お茶や水は必ず水筒にいれます。ペットボトルのまま持つて行きません。

すいとう こ の りょう あ じゅんび
③水筒は子どもの飲む量に合った大きさのものを準備しましょう。

すいとう なかみ ちゃ みす い ちゃ むぎちゃ げんまいちゃ
④水筒の中身はお茶か水です。ジュースは入れてはいけません。お茶は、麦茶・玄米茶・ウーロ
ン茶などです。

すいとう じゅんび えいせいじょう
⑤コップつきの水筒を準備しましょう。ストローのついたものは、衛生上よくありません。

6. 日本で水筒の中身がお茶か水である理由

くに しょくじ の あま ちゃ の しょくじ あじつ
国によっては食事のときにジュースを飲んだり、甘いお茶を飲んだりします。食事の味付けと
のバランスによります。日本食には砂糖を使った甘い味付けのものもあります。糖分のバランス
も考えた食事になっています。ジュースなどを飲みすぎると糖分の取りすぎになってしまいま
す。そのため、食事の時や水分補給には糖分のないお茶や水を飲みます。

4. Ngày mang bình nước (Suitou)

Một số trường mẫu giáo / nhà trẻ yêu cầu trẻ mang theo bình nước hàng ngày. Ở một số trường, trẻ chỉ mang nước vào những ngày thời tiết nóng trong mùa hè hoặc khi tổ chức sự kiện.



5. Những điều cần lưu ý khi chuẩn bị bình nước

Phụ huynh cần lưu ý những điều dưới đây khi chuẩn bị bình nước.

- ① Chuẩn bị bình nước có chất liệu thép không gỉ, có chế độ giữ lạnh và giữ ấm.
- ② Trà hoặc nước phải đựng trong bình nước. Không được mang chai nhựa mua ở cửa hàng.
- ③ Chuẩn bị bình nước có dung tích phù hợp với lượng nước mà trẻ uống.
- ④ Chỉ đựng trà hoặc nước vào trong bình nước. Không được đựng nước hoa quả vào trong bình nước. Trà có nhiều loại như trà lúa mạch, trà gạo lứt, trà oolong...
- ⑤ Chuẩn bị bình nước có kèm theo cốc. Bình nước có kèm theo ống hút sẽ không đảm bảo vệ sinh.

6. Lý do tại sao ở Nhật chỉ mang theo trà hoặc nước

Một số quốc gia uống nước hoa quả hoặc uống trà ngọt trong bữa ăn. Điều này phụ thuộc vào sự cân bằng về vị trong bữa ăn. Một số đồ ăn của Nhật sử dụng đường nên có vị ngọt. Bữa ăn đã có sự cân bằng về lượng đường. Do đó, nếu uống nhiều đồ uống ngọt như nước hoa quả trong bữa ăn thì sẽ dẫn đến tình trạng hấp thu quá nhiều lượng đường. Vì lý do này, trong bữa ăn hoặc khi cần bổ sung nước thì nên uống trà không đường hoặc nước.

か て い し ょうげん ご 家庭での使用言語について

1. 家庭の言葉の大切さ

子どもは今、お父さんお母さんと何語でお話していますか？お父さんお母さんの母語ですか？それとも日本語ですか？子どもにとって家庭で話す言葉はとても大切です。家庭での言語が十分育っていると、日本語もよく育つと言われています。日本語を早く上達させたいと思って家庭でも日本語を話すように、母語の使用を禁止したりしていませんか？

小さい子どもの母語はまだ十分に育っていません。幼稚園・保育園で日本語にたくさん触れる生活になると、だんだん日本語の方が話せるようになります。子どもは言語を覚えるのも早いですが忘れるのもとても早いです。日本語に触れることが多くなればなるほど、母語を忘れていてしまいます。

2. 母語を忘れるとどうなるの？

【会話が成り立たない！】

母語を忘れる事の1番大きな問題は、両親と会話をする言葉を失うことです。両親と会話をする言葉を失うとはどういうことでしょう？日本語だけ話せばいいと思いますか？

子どものころは両親の分かる簡単な日本語で会話ができるかもしれません。しかし、中学生、高校生と成長していくうちに、お父さんお母さんが母語で話しかけても子どもは日本語で返すようになったり、進学のことや将来のことを話し合いたいのに話し合えないという状況になってしまったりします。

【抽象的なことを考えるのが大変！】

家庭での言語が十分育っていると、日本語もよく育つと言いましたが、それは反対に、家庭での言語が十分育っていないと、日本語も育たないということです。

小学校へ入ると、勉強に必要な言葉や概念がたくさん出てきます。そしてその言葉や概念は、学年が上がるにつれてどんどん抽象的になっていきます。母語が十分育ち、母語でしっかり考えることができる子どもであれば、日本語で分からなくても母語に置き換えることで理解することができますが、母語でも日本語でも知らない概念を身につけるということは、子どもにとってとても大変なことです。日本語で説明されても分からず、母語で説明されても分からずという言葉が増えると、学校の勉強にもついていけなくなってしまいます。

3. どうしたらいい？

日本にいるんだから日本語だけ！いずれ母国に帰るから母語だけ！ではなく、母語も日本語も大切にしましょう。保護者が無理に日本語で話そうとするよりも、1番得意な言語（母語）で話すことで、子どもは母語と日本語を使い分けて話せるようになります。

Ngôn ngữ sử dụng trong gia đình

1. Tầm quan trọng của ngôn ngữ sử dụng trong gia đình

Con bạn đang sử dụng ngôn ngữ gì khi nói chuyện với bố mẹ? Tiếng mẹ đẻ của bố mẹ hay tiếng Nhật? Ngôn ngữ sử dụng trong gia đình rất quan trọng đối với trẻ. Nếu trẻ học tốt ngôn ngữ sử dụng trong gia đình thì trẻ cũng sẽ học tốt được tiếng Nhật. Có bố mẹ nào cấm con mình sử dụng tiếng mẹ đẻ, khuyên con sử dụng tiếng Nhật ngay cả trong gia đình chỉ vì muốn con mình nhanh chóng giỏi tiếng Nhật không?

Năng lực tiếng mẹ đẻ của trẻ nhỏ chưa thể hoàn chỉnh được. Do trẻ sống trong môi trường là trường mẫu giáo / nhà trẻ, có nhiều cơ hội tiếp xúc với tiếng Nhật nên trẻ sẽ dần giao tiếp được bằng tiếng Nhật. Trẻ học ngôn ngữ rất nhanh nhưng cũng quên rất nhanh. Càng tiếp xúc với tiếng Nhật nhiều, trẻ càng dễ quên tiếng mẹ đẻ.

2. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu trẻ quên tiếng mẹ đẻ?

[Bố mẹ không thể giao tiếp được với con mình]

Vấn đề nghiêm trọng nhất khi trẻ quên tiếng mẹ đẻ là trẻ sẽ đánh mất ngôn ngữ để giao tiếp với bố mẹ. Trẻ đánh mất ngôn ngữ giao tiếp với bố mẹ nghĩa là như thế nào? Bố mẹ có nghĩ trẻ chỉ cần nói được tiếng Nhật không?

Khi còn nhỏ, trẻ có thể giao tiếp được với bố mẹ bằng cách sử dụng những câu tiếng Nhật đơn giản mà bố mẹ hiểu được. Tuy nhiên, khi trẻ học lên trung học cơ sở và trung học phổ thông, nếu bố mẹ nói bằng tiếng mẹ đẻ thì trẻ sẽ nói bằng tiếng Nhật, dẫn đến tình trạng bố mẹ và trẻ không thể trao đổi được với nhau về việc học tập hay tương lai của trẻ.

[Trẻ sẽ gặp khó khăn trong tư duy trừu tượng!]

Như đã nói ở trên, nếu trẻ học tốt ngôn ngữ sử dụng trong gia đình thì trẻ cũng sẽ học tốt được tiếng Nhật. Ngược lại, nếu trẻ không học tốt ngôn ngữ sử dụng trong gia đình thì trẻ cũng sẽ không học tốt được tiếng Nhật.

Khi trẻ bắt đầu học tiểu học, rất nhiều từ ngữ và khái niệm cần thiết cho việc học sẽ xuất hiện. Khi trẻ học lên lớp lớn hơn, những từ ngữ và khái niệm đó sẽ trở nên trừu tượng hơn. Nếu trẻ có đủ năng lực tiếng mẹ đẻ và có thể suy nghĩ, tư duy bằng tiếng mẹ đẻ thì trẻ có thể hiểu được ý nghĩa từ ngữ bằng cách chuyển đổi từ ngữ đó sang tiếng mẹ đẻ cho dù trẻ không hiểu tiếng Nhật. Tuy nhiên, việc học những khái niệm mới mà trong tiếng mẹ đẻ hay tiếng Nhật trẻ đều không biết là một việc rất khó khăn đối với trẻ. Khi số lượng từ ngữ mà trẻ không hiểu được ý nghĩa cả trong tiếng Nhật và tiếng mẹ đẻ tăng lên, trẻ sẽ không theo kịp việc học tập ở trường.

3. Phụ huynh nên làm gì?

Phụ huynh nên coi tầm quan trọng của tiếng mẹ đẻ và tiếng Nhật tương đương nhau. Phụ huynh nên nói chuyện với trẻ bằng ngôn ngữ mình thành thạo nhất (tiếng mẹ đẻ), không nên cố nói tiếng Nhật một cách gượng gạo. Nhờ đó, trẻ sẽ hình thành khả năng phân biệt, sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng Nhật theo từng tình huống.

よんでみませんか？えほん。



お父さん、お母さん、おじいさん、おばあさん、絵本を読んでみませんか？

1. だれが読むの？

だれが読んでも、いいです。お父さん、お母さん、おじいさん、おばあさん、お兄さん、お姉さん…いろんな人が読んでくれると、子どもはよろこびます。

2. どうやって読んだらいいの？

ふつうに、読んでください。登場人物によって声を変えたり、おおげさなジェスチャーをつけたりする必要はありません。そして、読む人も、絵本を楽しんでください。

3. どの言葉で読んだらいいの？

読む人が、いちばん読みやすい（使いやすい）言葉、言語で読んであげてください。

4. どの本を読んだらいいの？

①お父さん、お母さんの好きな絵本を読んであげてください。

②どの絵本をよんだらいいか分からないときは、幼稚園、保育園の先生に相談してください。
子どもにあった本を教えてくれます。また、幼稚園、保育園では、絵本の貸出をしています。
ぜひ利用してください。

③地域の図書館へ行きましょう。おもしろい本があります。

5. どうして、本を読むの？

絵本を読んであげることは、子どもにとってとてもいいことです。

①言葉に興味を持つ、語彙が増える

②いいこと、よくないことを学ぶ

③想像力がつく

④人の気持ちを思いやる力がつく

⑤知識がつく

このように、絵本の読み聞かせには、いろいろな効果があると言われています。

ぜひ、おうちでも子どもに絵本を読んであげてください。



Mình cùng đọc sách tranh (Ehon) nhé!

Bố, mẹ, ông, bà! Mình cùng đọc sách tranh nhé!



1. Ai đọc sách tranh?

Ai cũng có thể đọc sách tranh. Có thể là bố, mẹ, ông, bà, anh trai, chị gái... Trẻ sẽ rất vui nếu nhiều người đọc sách tranh cho trẻ nghe.

2. Đọc sách tranh như thế nào?

Phụ huynh hãy đọc một cách bình thường. Phụ huynh không cần phải thay đổi giọng theo từng nhân vật xuất hiện trong sách hay có những cử chỉ và điệu bộ quá mức. Người đọc sách cũng nên thường thức nội dung của cuốn sách.

3. Đọc sách tranh bằng ngôn ngữ gì?

Phụ huynh nên sử dụng từ ngữ và ngôn ngữ dễ đọc nhất (dễ sử dụng) khi đọc cho trẻ nghe.

4. Đọc sách tranh nào?

- ① Bố và mẹ nên đọc cho trẻ những sách tranh mà bản thân cảm thấy thích.
- ② Phụ huynh nên trao đổi với giáo viên trường mẫu giáo / nhà trẻ nếu không biết nên đọc sách tranh nào cho trẻ. Giáo viên sẽ đưa ra gợi ý cho phụ huynh những sách tranh phù hợp với trẻ em. Trường mẫu giáo / nhà trẻ cũng có dịch vụ cho mượn sách tranh. Phụ huynh nên sử dụng dịch vụ này.
- ③ Phụ huynh cũng có thể đến thư viện ở khu vực mình sinh sống. Ở đó có rất nhiều sách tranh thú vị.

5. Tại sao phụ huynh nên đọc sách tranh cho trẻ?

Đọc sách tranh cho trẻ nghe là một việc rất có ích đối với trẻ.

- ① Giúp trẻ quan tâm đến ngôn ngữ và làm phong phú vốn từ vựng của trẻ.
- ② Trẻ có thể học được những điều tốt và điều xấu.
- ③ Giúp trẻ phát triển trí tưởng tượng.
- ④ Trẻ có thể học được khả năng quan tâm đến cảm xúc của người khác.
- ⑤ Trẻ đạt được nhiều tri thức.

Tóm lại, việc đọc sách tranh cho trẻ nghe có rất nhiều lợi ích.

Phụ huynh nên đọc sách tranh cho trẻ nghe khi ở nhà.



おすすめ えほん



- ① [題名] いないいないばあ
[年齢のめやす] 0歳・1歳～

ねこちゃんが、にっこり笑顔でいないいないばあ。くまさんも、にっこり笑ってないいないばあ。ネズミさんも、きつねさんも、みんないい顔、いないいないばあ。
ページをめくるたび、子どもたちも笑顔になる本です。



- ② [題名] あおくんときいろちゃん
[年齢のめやす] 2歳～3歳

あおくんと、きいろちゃんは、とても仲良し。ある日、お母さんからお留守番をたのまれたあおくんは、きいろちゃんと遊びたくなって家を飛びだします。きいろちゃんを見つけたあおくんは、うれしくて、うれしくて、きいろちゃんをだきしめます。すると、みどりになっちゃった。

(英語版があります。)



- ③ [題名] わたしのワンピース
[年齢のめやす] 3歳～

うさぎさんが、ワンピースを作りました。そのワンピースを着てお花畠を歩くと、ワンピースはお花のもようになりました。つぎつぎ変わるワンピースのもよう。さて、つぎはどんなもようになるのかな。



- ④ [題名] ぐりとぐらのえんそく
[年齢のめやす] 4歳～

ある日のねずみの「ぐり」と「ぐら」は、遠足にでかけます。野原についたところで、落ちている毛糸を見つけました。「どこまで続いているのかな?」「何につながっているのかな?」ぐりとぐらが、毛糸を追いかけていくと…。さて、どこにたどりつくのでしょうか。

Một số sách tranh gợi ý



① [Tên sách] "Inai inai baa" (Ú òa)

[Lứa tuổi thích hợp] Trẻ từ 0 tuổi, 1 tuổi trở lên

Bạn mèo cười vui vẻ và chơi ú òa. Bạn gấu cũng cười vui vẻ và chơi ú òa. Bạn chuột, bạn cáo và tất cả các bạn cũng cười vui vẻ và chơi ú òa.

Đây là cuốn sách tranh mà các bạn nhỏ đều cười vui vẻ khi lật giở từng trang sách.



② [Tên sách] "Ao-kun to Kiiro-chan"

(Màu xanh và Màu vàng)

[Lứa tuổi thích hợp] Trẻ từ 2-3 tuổi

Màu xanh và Màu vàng là đôi bạn rất thân. Vào một ngày, mẹ đi vắng và nhờ Màu xanh trông nhà, nhưng Màu xanh muôn đi chơi với Màu vàng nên đã ra khỏi nhà. Khi tìm được Màu vàng, Màu xanh rất vui mừng và ôm chặt lấy Màu vàng. Ngay lập tức, cả hai bạn đều biến thành Màu xanh lá cây.

(Sách có bản tiếng Anh)



③ [Tên sách] "Watashi no one-piece" (Chiếc đầm của tớ)

[Lứa tuổi thích hợp] Trẻ từ 3 tuổi trở lên

Bạn thỏ đã may một chiếc đầm. Khi bạn thỏ mặc chiếc đầm và đi ra ruộng hoa thì chiếc đầm thay đổi thành họa tiết hình bông hoa. Cứ như vậy, chiếc đầm liên tục thay đổi họa tiết. Không biết chiếc đầm sẽ thay đổi thành họa tiết gì tiếp theo nhỉ?



④ [Tên sách] "Guri to Gura no ensoku"

(Chuyến dã ngoại của Guri và Gura)

[Lứa tuổi thích hợp] Trẻ từ 4 tuổi trở lên

Vào một ngày, hai bạn chuột là Guri và Gura cùng đi dã ngoại. Khi đi đến một cánh đồng, hai bạn đã nhìn thấy một cuộn len bị rơi dưới đất. Guri và Gura thắc mắc "Cuộn len này dài đến tận đâu nhỉ?", "Cuộn len này nối với cái gì nhỉ?" và đã đuổi theo cuộn len đó... Hai bạn ấy sẽ đi đến đâu nhỉ?

①「いないいないばあ」

文：松谷 みよ子、絵：瀬川 康男、童心社、1967年

②「あおくんと きいろちゃん」

作・絵：レオ・レオニ、訳：藤田 圭雄、至光社、1967年

③「わたしのワンピース」

作：西巻 茅子、こぐま社、1969年

④「ぐりとぐらのえんそく」

作：中川 李枝子、絵：山脇 百合子、福音館書店、1983年

【Thông tin chi tiết về sách tranh】

① “Inai inai baa”

Tác giả: Miyoko Matsutani

Tranh: Yasuo Segawa

Nhà xuất bản: Doushinsha, xuất bản năm 1967

② “Ao-kun to Kiro-chan”

Tác giả và tranh: Leo Lionni

Dịch giả: Tamao Fujita

Nhà xuất bản: Shikousha, xuất bản năm 1967

③ “Watashi no one-piece”

Tác giả: Kayako Nishimaki

Nhà xuất bản: Kogumasha, xuất bản năm 1969

④ “Guri to Gura no ensoku”

Tác giả: Rieko Nakagawa

Tranh: Yuriko Yamawaki

Nhà xuất bản: Fukuinkan shoten, xuất bản năm 1983

えんきんいつ かしこ つか 100円均一を賢く使おう！

子どもが幼稚園・保育園で生活するには、たくさんの物が必要です。家にあるものも使えますが、ないものは準備しなくてはいけません。人にもらったり、買ったりする必要があります。たくさんの物を買うとお金がかかりますね。そこで買う時にぜひ参考にしてもらいたいのが、100円均一です。

100円均一のお店に行ったことはありますか？町を歩くと「DAISO」「Seria」「CanDo」など、いろいろな100円均一のお店をみかけますね。100円均一では生活に必要な食器、タオル、文房具、おもちゃなどさまざまな物を売っています。そのほとんどが100円で売られています。中には「これも100円！？」とビックリするようなものも売られていますよ。でもときどき100円でないものもあるので、注意してくださいね。

子どもは元気いっぱいに外で遊びます。時には物を汚してしまったり壊してしまったりすることもあります。壊れやすいもの、汚しやすいものは100円均一で手に入れて、たくさん準備しておくといいですね。一度どんなものが置いてあるか見に行ってみてはいかがですか？

幼稚園・保育園で必要な こんなものも売ってるよ

- ・おしりふき
- ・ビニール袋
- ・密閉容器
- ・遠足用しきもの
- ・はんかち
- ・ティッシュ
- ・コップ
- ・はし、スプーンなど食器類



Sử dụng đồ 100 yên một cách khéo léo!

Trẻ cần rất nhiều đồ khi sinh hoạt ở trường mẫu giáo / nhà trẻ. Phụ huynh có thể cho trẻ sử dụng những đồ có sẵn ở nhà, đối với những đồ không có sẵn ở nhà thì phụ huynh phải mua. Phụ huynh có thể xin đồ từ người khác hoặc mua đồ ở cửa hàng. Nếu phải mua nhiều đồ thì tốn khá nhiều tiền. Khi đó, phụ huynh có thể tham khảo đồ ở cửa hàng 100 yên.

Phụ huynh đã từng đến cửa hàng 100 yên bao giờ chưa? Khi đi bộ trên đường, chúng ta sẽ bắt gặp rất nhiều cửa hàng 100 yên như “DAISO”, “Seria” hay “CanDo”. Cửa hàng 100 yên bán rất nhiều đồ cần thiết cho cuộc sống như bát đĩa, khăn, văn phòng phẩm, đồ chơi... Hầu hết tất cả những đồ này đều được bán với giá 100 yên. Trong số những đồ này, có những đồ khiến chúng ta phải ngạc nhiên vì giá của nó chỉ có 100 yên. Tuy nhiên, đôi khi phụ huynh cần chú ý vì không phải tất cả đều có giá 100 yên.

Trẻ em luôn chơi đùa ngoài trời đầy năng lượng. Thỉnh thoảng, trẻ có thể làm bẩn đồ hoặc làm hỏng đồ. Đối với những đồ dễ bẩn hoặc dễ hỏng, phụ huynh nên mua dự phòng nhiều ở cửa hàng 100 yên để dùng khi cần thiết. Tại sao chúng ta không thử đến đó thử xem có những đồ gì nhỉ?

Những đồ dùng cần thiết ở trường mẫu giáo / nhà trẻ mà phụ huynh có thể mua ở cửa hàng 100 yên.

- Khăn ướt
- Túi nilon
- Hộp kín khí
- Đồ dùng khi đi dã ngoại
- Khăn tay
- Khăn giấy
- Cốc
- Đồ dùng khi ăn uống như đũa, thìa...



(事前確認事項 NỘI DUNG CẦN XÁC NHẬN TRƯỚC)

<p>子どもの本名 Họ và tên của trẻ</p>	
<p>幼稚園・保育園で 使用する名前 ※本名と異なる場合のみ Tên gọi ở trường mẫu giáo / nhà trẻ ※Trường hợp khác với tên thật</p>	
<p>日本語について (困った時に お願いできる人) Tiếng Nhật (Người mà phụ huynh có thể nhờ hỗ trợ về ngôn ngữ)</p>	<p>日本語の通訳／日本語の文書を保護者の言語で説明などお願いできる人 Người mà phụ huynh có thể nhờ phiên dịch tiếng Nhật hay giải thích những tài liệu tiếng Nhật bằng tiếng mẹ đẻ của phụ huynh.</p> <p>() いる Có () お名前 Họ tên < > () 家族 Gia đình () 親族 Người thân () 勤務先の人 Đồng nghiệp () 知り合い Người quen</p> <p>() いない Không có</p>
<p>保護者の方が 読める言語 (全て) Ngôn ngữ mà phụ huynh có thể đọc hiểu (tất cả)</p>	
<p>保護者の方が 話せる言語 (全て) Ngôn ngữ mà phụ huynh có thể giao tiếp (tất cả)</p>	
<p>幼稚園・保育園からの 文書について Những tài liệu mà trường mẫu giáo / nhà trẻ gửi</p>	<p>() 日本語は全く読めない。 Không đọc được chút nào. () ふりがながあれば読める。 Có thể đọc được nếu có Furigana. () ふりがながなくても読める。 Không có Furigana cũng đọc được.</p>
<p>子どもが使う言語 Ngôn ngữ mà trẻ sử dụng</p>	

	<p>宗教上食べてはいけない食材</p> <p>Nguyên liệu mà trẻ không thể ăn được vì lý do tôn giáo.</p> <p>() ある Có</p> <p>※食材名について、ここにないものは正確に伝わるよう、辞書で調べるなどして、日本語で先生に伝えましょう。Ngoài những nguyên liệu nêu dưới đây, nếu có nguyên liệu mà trẻ không thể ăn được thì phụ huynh nên tra từ điển để có thể truyền đạt được chính xác tên nguyên liệu bằng tiếng Nhật với giáo viên.</p>
	<p>() 豚肉 Thịt lợn</p> <p>() 牛肉 Thịt bò</p> <p>() 鶏肉 Thịt gà</p> <p>() 発酵させたもの Đồ ăn lên men</p> <p>() 乳製品 Các sản phẩm sữa</p> <p>() イカ・タコ Mực và bạch tuộc</p> <p>() 貝類 Động vật có vỏ</p> <p>() 魚類 Các loại cá</p> <p>() 血の混ざったもの Đồ ăn có máu</p> <p>() 宗教的な処置を施していないもの Đồ ăn chưa được xử lý về mặt tôn giáo [Ví dụ: người ăn chay không chỉ không ăn thịt động vật mà còn không ăn thực phẩm có sử dụng mỡ động vật ...]</p> <p>() その他 Nhữngh nguyên liệu khác ()</p> <p>() 不い Không có</p>
	<p>宗教上参加してはいけない行事</p> <p>Sự kiện mà trẻ không thể tham gia được vì lý do tôn giáo.</p> <p>() ある Có</p> <p>※行事については[季節の行事]をみてください。Tham khảo các sự kiện ở nội dung “Sự kiện theo mùa”.</p> <p>() プール Bể bơi</p> <p>() こどもの日 Ngày trẻ em (Kodomo no hi)</p> <p>() 七夕まつり Lễ hội thất tịch (Tanabata matsuri)</p> <p>() 夏まつり Lễ hội mùa hè (Natsu matsuri)／盆踊り Múa obon (Bon odori)</p> <p>() クリスマス会 Tiệc giáng sinh</p> <p>() 豆まき Ném đậu (Mamemaki)</p> <p>() ひなまつり Lễ hội búp bê (Hina matsuri)</p> <p>() その他 Nhữngh hoạt động khác ()</p> <p>() 不い Không có</p>
<p>ベビーシッターの有無 Có người trông trẻ ở nhà hay không</p>	<p>() いる Có</p> <p>() いない Không có</p> <p>() これからお願いする予定 Dự định có trong tương lai</p>

- この他、気をつけてほしいことがあれば、直接先生に伝えましょう。
Ngoài những nội dung nêu trên, phụ huynh có thể trao đổi trực tiếp với giáo viên nếu có điều gì cần lưu ý đối với con mình.
- ここに記入した配慮事項全てに対応できるというわけではありません。どのように対忾していくかは、幼稚園・保育園と保護者で相談して決めます。
Nhà trường có thể đáp ứng được tất cả những nội dung nêu trong bảng. Khi đó, phụ huynh và trường mẫu giáo / nhà trẻ cùng trao đổi để tìm cách giải quyết.

おくる むかへんこう 送り迎えの変更について Thay đổi kế hoạch đưa và đón trẻ

おくる むかへんこう ぱあい
送り迎えに変更がある場合は、()にチェック、< >に記入して、必ず事前に先生に渡しましょう。
Nếu có thay đổi gì về kế hoạch đưa và đón trẻ, phụ huynh cần xác nhận vào () và ghi thông tin vào < >, sau đó đưa cho giáo viên trước ngày hôm đó.

えんじめい 園児名 Họ và tên của trẻ < >

【送り】Đưa trẻ】

() おくる いじかん ちが
送って行く時間がいつもと違います。

Thời gian đưa trẻ đến trường khác với mọi ngày.

◎日にち Ngày < 月 tháng 日 ngày > ◎時間 Giờ < : >

() おくる いひと ちが
送って行く人がいつもと違います。

Người đưa trẻ đến trường khác với mọi ngày.

◎日にち Ngày < 月 tháng 日 ngày >

() おくる いひと にほんご まったく わ
送って行く人は日本語が全く分かりません。

Người đưa trẻ đến trường không biết một chút tiếng Nhật nào.

() おくる いひと にほんご はな
送って行く人は日本語が話せます。

Người đưa trẻ đến trường có thể nói được tiếng Nhật.

() おくる いひと にほんご よ
送って行く人は日本語が読めます。

Người đưa trẻ đến trường có thể đọc được tiếng Nhật.

【迎え】Đón trẻ】

() むかへんこう いじかん ちが
迎えに行く時間がいつもと違います。

Thời gian đến trường đón trẻ khác với mọi ngày.

◎日にち Ngày < 月 tháng 日 ngày > ◎時間 Giờ < : >

() むかへんこう いひと ちが
迎えに行く人がいつもと違います。

Người đến trường đón trẻ khác với mọi ngày.

◎日にち Ngày < 月 tháng 日 ngày >

◎名前 Tên < >

() かぞく Gia đình () しんせき 親戚 Người thân () きんむさき ひと 勤務先の人 Đồng nghiệp

() 知り合い Người quen () ベビーシッター Người trông trẻ

() むかへんこう いひと にほんご まったく わ
迎えに行く人は日本語が全く分かりません。

Người đến trường đón trẻ không biết một chút tiếng Nhật nào.

() むかへんこう いひと にほんご はな
迎えに行く人は日本語が話せます。

Người đến trường đón trẻ có thể nói được tiếng Nhật.

() むかへんこう いひと にほんご よ
迎えに行く人は日本語が読めます。

Người đến trường đón trẻ có thể đọc được tiếng Nhật.

() ← 行事名を記入 Tên sự kiện

【参加について Tham gia】

- () 子どもと保護者は必ず参加します。Phụ huynh và học sinh bắt buộc phải tham gia.
- () 子どもは必ず参加します。保護者はできるだけ参加します。
Học sinh bắt buộc phải tham gia. Phụ huynh có gắng tham gia nếu có thể.
- () 子どもだけ必ず参加します。保護者は参加しません。
Học sinh bắt buộc phải tham gia. Phụ huynh không cần tham gia.

【日時 Thời gian】

※ 時間は必ず守ります。集合時間に遅れてはいけません。

Tuân thủ thời gian quy định. Đi đúng giờ tập trung.

- () 子どもの集合時間です。Thời gian tập trung của học sinh
ひ日にち Ngày < > 集合時間 Giờ tập trung < : >
- () 子どもと保護者の集合時間は同じです。
Thời gian tập trung của phụ huynh và học sinh giống nhau
ひ日にち Ngày < > 集合時間 Giờ tập trung < : >
- () 子どもと保護者の集合時間は違います。
Thời gian tập trung của phụ huynh và học sinh khác nhau
 ◇ 子ども Học sinh
 ひ日にち Ngày < > 集合時間 Giờ tập trung < : >
 ◇ 保護者 Phụ huynh
 ひ日にち Ngày < > 集合時間 Giờ tập trung < : >

【弁当・すいとう Cơm hộp và bình nước】

◇ 子ども Học sinh

- () 弁当を持ってきてください。Hãy mang theo cơm hộp.
- () すいとうを持ってきてください。Hãy mang theo bình nước.

◇ 保護者 Phụ huynh

- () 弁当を持ってきてください。Hãy mang theo cơm hộp.
- () すいとうを持ってきてください。Hãy mang theo bình nước.

【持ち物 Đồ mang theo】

- () 特別な持ち物が必要です。先生に確認してください。
Cần mang theo một số đồ đặc biệt. Phụ huynh cần xác nhận với giáo viên.
- () いつもと同じです。Mang theo đồ giống ngày thường.

【服装 Trang phục】

- () いつも違う服装で来ます。先生に確認してください。
Trang phục khác ngày thường. Phụ huynh cần xác nhận với giáo viên.
- () いつもと同じです。Trang phục giống ngày thường.

謝辞

本冊子『幼稚園・保育園ガイドブック』の作成にあたり、お忙しい中、多くのご助言を賜りました刈谷市子ども課、刈谷市立かりがね幼稚園、刈谷市立かりがね保育園、また知立市子ども課、知立市立高根保育園、知立市なかよし保育園、はなの木幼稚園に感謝いたします。

そして、本冊子の趣旨を理解し、アンケートにご協力頂き、貴重な現場の声を聞かせてくださった刈谷市の各幼稚園、保育園の先生方、知立市の各幼稚園、保育園の先生方に心から感謝いたします。

本当にありがとうございました。

参考文献・URL

あいち医療通訳システム運営事務局「あいち医療通訳システム」

〈<http://www.aichi-iryou-tsuyaku-system.com/>〉

あいち救急医療ガイド 救急医療情報センター「あいち救急医療ガイド」

〈<http://www.qq.pref.aichi.jp/>〉

公益財団法人 予防接種リサーチセンター「予防接種と子どもの健康」

〈<http://www.yoboseshu-rc.com/>〉

愛知県多文化共生推進室『プレスクール実施マニュアル』2009年

今里莊子ほか『のびのび子育て in 豊田』財団法人豊田市国際交流協会ボランティアグループ「日本語サロン」2005年

厚生労働省『保育所保育指針解説書』株式会社フレーベル館 2008年

佐々木典夫『外国人の保育の手引き英語版』社会福祉法人日本保育協会 1997年

谷口正子・田村太郎『多文化共生保育 Q&A』大阪保育子育て人権情報研究センター 2003年

文部科学省『幼稚園教育要領解説』株式会社フレーベル館 2008年

山岡泰イほか『多文化子育て調査報告書』多文化子育てネットワーク 2001年

監修：川口直巳 新井美保子
執筆／編集：川口直巳 西山幸子 鈴木絵莉 坂本恵子 菊地悠 大谷実里
池戸かなみ 山田頌
翻訳協力：グエン ミン フォン
イラスト：松村恵美
協力：知立市子ども課 知立市なかよし保育園 知立市立高根保育園
はなの木幼稚園
刈谷市子ども課 刈谷市立かりがね幼稚園 刈谷市立かりがね保育園
岡田安代 山田孝
印刷者：株式会社コームラ
発行所：愛知教育大学 外国人児童生徒支援リソースルーム

問い合わせ：愛知教育大学 外国人児童生徒支援リソースルーム
〒448-8542 愛知県刈谷市井ヶ谷町広沢1
TEL：0566-26-2219 FAX:0566-26-2566
e-mail : gendaigp@auecc.aichi-edu.ac.jp

幼稚園・保育園ガイドブック

～ベトナム語版～

令和2年3月 初版発行

監修：川口 直巳 新井 美保子

編集・発行：愛知教育大学外国人児童生徒支援リソースルーム

〒448-8542 愛知県刈谷市井ヶ谷町広沢1

TEL : 0566-26-2219 FAX:0566-26-2566

印刷所：株式会社コームラ

本書の全部または一部の営利目的による無断複写・転写を禁じます。

